

# A Di Đà Thông Tán Sớ

*Đường Khuy Cơ soạn*

*Bản Việt dịch của Thích Thọ Phước*

\*\*\*

## QUYỂN 1

Rõ ràng! Lý lẽ dứt đường ngôn ngữ, hàng Tam thừa sao có thể lãnh hội được; trí tuệ bao trùm muôn đức, nên chẳng phải điều mà hàng Thập địa có thể quán biết được. Rải mây lành để che hết tứ sinh; rưới mưa pháp để thấm nhuần chín cõi.

Do đó, Đức Thế Tôn từ nơi cung trời Đâu-suất sinh xuống thành Ca-duy, chán đời sống dục lạc ở vương cung, thành tựu đạo chơn thường dưới cội cây. Vì nghiệp lực của chúng sinh, bởi quần ma cường thịnh, nên Ngài vượt biển khổ để khai mở ba đường; dong thuyền từ để làm vạn thiện. Vì thế, Ngài mới rộng tuyên chính pháp, chỉ thẳng cõi Tây phương. Đây là cửa mẫu nhiệm để vào bậc thánh, là phương pháp vi diệu để thoát khỏi phàm phu. Mười lớp tịnh độ căn cứ vào địa vị vì có nhiều sự sai khác; đài sen chín phẩm ứng với mức độ tịnh uế mà có cấp bậc thứ lớp. Vĩ đại thay! đã vượt ra ngoài có, không; dứt tuyệt thường, đoạn.

Phật là người đã thành tựu trọn vẹn bồ-đề. Thuyết là vận dụng lòng từ mà diễn nói pháp. A-di-đà, Trung Quốc dịch là Vô Lượng Thọ. Chữ kinh có nghĩa là Thường pháp nhiếp quán. Thường tức trăm vua không đổi. Pháp chính là quy

luật chung của nghìn đời. Nhiếp tức bao hàm tất cả văn tự. Quán nghĩa là thấu suốt mọi ý nghĩa thâm diệu. Cho nên mới nói Phật thuyết kinh A-di-đà.

Đầu mỗi kinh thường dẫn: “Như thị ngã văn v.v...”

Lời tán: Trước khi đi vào giải thích tên bộ kinh, trình bày sơ lược sáu điều:

1. Trình bày khái quát về nguyên nhân Phật nói kinh.
2. Phân biệt kỹ về tông chỉ.
3. Trình bày thể và dụng của bộ kinh.
4. Người dịch và thời gian dịch.
5. Bàn về đốn, tiệm.
6. Chính thức đi vào giải thích văn kinh.

\*

### ***1. Trình bày khái quát về nhân duyên Phật nói kinh***

Đức Phật khi còn ở địa vị tu nhân có phát đại nguyện “nguyện cứu độ tất cả chúng sinh”. Nay theo lời nguyện trước mà nói kinh này. Trong phẩm Phương tiện của kinh Pháp hoa ghi: “Xá-lợi-phất! Nên biết Ta vốn có lập nguyện sẽ độ cho tất cả chúng sinh đều chứng bồ-đề giống như ta vậy”. Phẩm Thọ lượng ghi: “Ta thường nghĩ rằng bằng cách nào để làm cho chúng sinh được vào đạo vô thượng và chóng thành tựu Phật thân. Hoặc là trong giai đoạn tu nhân

thuở trước, hoặc nay đã thành tựu đạo quả, Ta luôn luôn phát nguyện: `nguyện tiếp dẫn chúng sinh được vào Phật đạo giống như Ta.'" Vì thế để đáp lại lời nguyện khi xưa, nên nay nói các kinh.

Như trong luận ghi: "Khi bồ-tát mới sinh toàn thân phát ra ánh sáng, chiếu khắp mười phương, bước đi bảy bước, xem xét bốn phương và phát ra tiếng sư tử hống mà nói kệ rằng:

Lần cuối sinh bào thai,

Đây là thân sau cùng,

Ta đã được giải thoát,

Sẽ độ cho chúng sinh

Vì đáp lại nguyện này nên nói các kinh.

Hỏi: Đức Thế Tôn thuyết pháp ở nhiều nơi, nhiều hội khác nhau, vì sao lại chọn Kỳ Viên để nói kinh A-di-đà?

Đáp: Mỗi lần Đức Phật nói pháp đều có ý nghĩa khác nhau. Như nói kinh Duy-ma để phá trừ những chấp trước sai lệch. Nói kinh Pháp hoa để dẫn dắt chúng sinh vào nhất thừa. Còn nguyên nhân nói kinh này là để phá Tam luân. Ba luân đó là:

Một, vì phá vô thường luân: nghĩa là các loài hữu tình, vô tình đều vô thường, nói vô thường để chúng giác ngộ mà xả bỏ vô thường.

Hai, vì phá bất tịnh luân: các loài hữu tình, vô tình đều bất tịnh, nói bất tịnh để chúng phát khởi tâm cầu sinh về cõi tịnh, hóa sinh trong hoa sen, xả bỏ thân bào thai, máu thịt. Đây là phá bất tịnh của hữu tình. Nói ở cõi tịnh không có những thứ như uế, là phá cái bất tịnh của thế gian. Đây là phá bất tịnh luân.

Ba, vì phá khổ luân: chúng sinh luôn bị các khổ bức bách, cho nên dẫn dắt họ quay về Tịnh độ để phá trừ những sự khổ nạn ấy. Vì phá ba luân nói trên mà nói kinh này.

Mặt khác, vì muốn dẫn dắt hai hạng chúng sinh sau nên nói kinh này.

Một là những chúng sinh lười biếng, không biết cầu tiến và sợ tu niệm Phật gặp nhiều trắc trở. Vì pháp môn niệm Phật nhân thì nhỏ nhưng quả rất lớn. Kinh ghi: "Nếu người nào niệm Phật từ một ngày cho đến bảy ngày thì liền được vãng sinh v.v...".

Hai là vì những chúng sinh tán loạn chạy theo trần cảnh và bị đắm chìm trong đường ác cho nên nói kinh này; chỉ thẳng Tây phương để tâm họ chuyên chú.

Hỏi: Mỗi khi Đức Phật thuyết pháp đều vì phá Tam luân, thế tại sao chỉ có kinh này nói lên lòng từ của Đức Phật?

Đáp: Tuy trong các kinh khác cũng có nói phá Tam luân nhưng thời gian đoạn xả dài hơn, vì thế không giống với kinh này, nên nói vì phá Tam luân.

\*

## 2. Trình bày về tông chỉ

Các bậc cổ đức Trung Quốc chia tất cả kinh, luận thành bốn tông.

2.1. Lập tính tông: như bộ Tạp-a-tỳ-đàm tâm luận[3] v.v... lập ngũ tự pháp đều có thể tính.

2.2. Phá tính tông: như những bộ Thành thật luận[4] v.v... phá hữu tính của pháp thể, vì cho các pháp đều có sắc tướng.

2.3. Phá tướng tông: như các kinh Bát-nhã v.v... chủ trương phá tướng trạng các pháp để quy về không.

2.4. Hiển thật tông: như các kinh Niết-bàn, Hoa nghiêm, Pháp noa v.v... trình bày ý nghĩa trung đạo chân thật, cho nên trong kinh nói bỏ hóa thành để quay về bảo sở v.v...

Kinh A-di-đà này thuộc chủ trương thứ tư.

Căn cứ vào văn kinh mà chia toàn bộ giáo tướng một thời giáo hóa của đức Thích-ca. Giáo chỉ có ba thứ,[5] rồi căn cứ vào từng loại phán giáo này mà lập tông, vì thế nên chia ra làm tám tông.[6] Ba giáo đó là:

– Đa thuyết hữu tông: đó là nói các kinh A-hàm v.v... thuộc Tiểu thừa giáo.

– Đa thuyết không tông: đó là những bộ như Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Bát-nhã v.v...

– Phi hữu tông: đó là các kinh như Hoa nghiêm, Giải thâm mật, Pháp hoa, A-di-đà v.v... nghĩa là những pháp thuộc về hữu vi, vô vi gọi là “Hữu”. Những pháp nằm trong vòng ngã và ngã sở đều gọi là “Không”. Ba giáo này trong tất cả các kinh luận đều có nói rất tỉ mỉ, rõ ràng.

Tám tông là:

– Ngã pháp không hữu tông: đó là quan điểm của các bộ Độc Tử v.v...

– Ngã hữu pháp không ngã tông: đó là quan điểm của những bộ Tát-bà-đa v.v...

– Pháp vô khứ lai tông: đó là quan điểm của những bộ Đại chúng v.v...

– Hiện thông giả thật tông: đó là quan điểm của những bộ Thuyết giả v.v...

– Tục vọng chân thật tông: đó là quan điểm của các bộ Thuyết xuất thế v.v...

– Chư pháp đản danh tông: đó là quan điểm của các bộ Nhất Thuyết v.v...

– Thắng nghĩa giai không tông: đó là quan điểm của các kinh luận Bát-nhã v.v... các thuyết Trung luận, Bách luận v.v... của ngài Long Thọ.

– Ứng lý viên thật tông: đó là quan điểm của kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa v.v..., các luận thuyết của Ngài Vô Trước v.v..., giáo nghĩa Trung đạo giáo v.v... Kinh A-di-đà này

thuộc chủ trương Ứng lý viên thật, tức là lấy Tịnh độ làm tông. Ngoài ra còn có hai tông khác nữa: Bất thuyết pháp tông và Thuyết pháp tông.

Chủ trương không nói pháp: như các ngài Long Quân[7]v.v... các ngài cho rằng Phật chỉ có ba pháp. Đó là đại định, đại trí và đại bi. Ngài hoàn toàn không còn hí luận và cũng chưa bao giờ nói pháp. Nhưng vì lòng từ bi, vì bản nguyện và vì duyên lực của Phật nên trong tâm thức chúng sinh cứ nghĩ Phật có nói pháp. Mặc dù chúng sinh nhờ vào chính thiện căn của mình mà có những nhận thức, ý nghĩ nhưng rồi họ lại cho các duyên tác động cho sự hiểu biết kia là Phật nói. Tỳ-kheo Vô Tánh nói: “Suốt tám thời[8] trong ý nghĩ của chúng sinh luôn luôn cho các thuyết chơn, phi chơn, các sự tích nhóm, hiển hiện là giáo thể”. Cho nên kinh ghi: “Từ khi thành đạo cho đến lúc nhập niết-bàn, trong khoảng thời gian đó Đức Thế Tôn chưa nói một lời. Giống như người mẹ cắn ngón tay người con kêu cứu”.

Các học giả như Thân Quang[9] v.v... cho rằng: thân Phật cũng có đầy đủ các thứ uẩn, xứ và giới nhưng vì Ngài không còn phân biệt nên nói là không hí luận, chứ chẳng phải vì không nói pháp mà cho là không hí luận. Nghĩa là để ứng với thiện căn của người nghe và do bản nguyện, duyên lực mà trong ý nghĩ của Như Lai sinh ra tướng văn nghĩa. Sở dĩ có tướng văn nghĩa ấy là vì Đức Phật muốn làm lợi cho những chúng sinh có thiện căn mà hiện ra, do đó nên nói Phật thuyết pháp. Tuy trong tâm thức của chúng sinh không sao biết được, nhưng dường như tướng phần của Phật vẫn hiện rõ mồn một, vì thế gọi là Ngã văn v.v...

Ngài Thế Thân[10] nói: đó là các thức tương tục khác có sai biệt nên khiến cho các thức tương tục sai biệt khác phát

sinh. Chính hai cái này hỗ trợ cho nhau để làm tăng thượng duyên. Vì thế các ngài Hộ Pháp[11] v.v.. tùy theo căn cơ và phương pháp tu hành mà chia giáo pháp làm ba thừa. Kinh này thuộc Đại thừa giáo. Còn trong ba tạng thì kinh này thuộc bồ-tát tạng; trong mười hai phần giáo[12] kinh này thuộc thể loại “Vô vấn tự thuyết”.

Hỏi: Kinh Pháp hoa phải đợi có người thỉnh cầu Phật mới nói, còn kinh A-di-đà này vì sao Phật lại tự nói?

Đáp: Sở dĩ kinh Pháp hoa đợi có người thỉnh cầu Phật mới nói là vì sợ chúng sinh xem thường, còn nói kinh A-di-đà Đức Phật tự nói là vì muốn đề cao lòng từ bi của Phật.

Chỉ: nghĩa là mục đích. Nghĩa là ý muốn làm cho chúng sinh bỏ cõi nhơ uế cầu sinh về Tịnh độ.

\*

### **3. Trình bày thể và dụng của bộ kinh**

Thể chính là giáo thể. Thông thường để phân biệt giáo thể của một bộ kinh các nhà làm kinh thường căn cứ vào năm môn.

– Môn nhiếp tướng quy tính: chủ trương của môn này đều lấy chơn như làm thể.

– Môn nhiếp cảnh tòng tâm: môn này chủ trương tất cả các pháp chỉ do thức mà có.

– Môn nhiếp giả tòng thật: môn này chủ trương tâm bất tương ưng thuộc về sắc, tâm và tâm sở.



– Môn thể dụng biệt luận: môn này chủ trương năng duyên, bốn uẩn đều gồm thân trong bản chất tướng phần, mỗi pháp thuộc về tự, tha riêng biệt và đều có sự sai khác.

– Môn tụ tập hiển hiện: như nghe nói bốn chữ “chư hành vô thường” rồi cho là các pháp có tích tụ, hiển lộ và lấy làm giáo thể. Nhưng thực chất chỉ lấy bốn pháp thuộc về bản chất của Phật như Thanh, Danh, Cú, Văn làm thể. Nếu lấy ảnh tượng làm giáo thể thì chính là pháp hữu lậu. Nếu chỉ lấy pháp hữu lậu, ảnh tượng làm thể tức ứng với chân thật. Vậy thì Tam bảo chỉ ứng với hữu lậu, vô ký. Nếu không phải như vậy thì vì sao lấy ảnh tượng làm giáo thể? Nên biết chỉ lấy vô lậu Thanh, Danh, Cú, Văn làm thể. Thanh tức là thật. Danh, Cú, Văn là giả. Ngoài ra còn có những nhà làm kinh khác chia giáo thể bằng cách khác như ở các luận cũng có nói.

Dụng là đưa ra cái nhớ uế để làm nổi bật cái thanh tịnh gọi là dụng. Lại còn có ý nghĩa khác, là đưa ra cái thật để chứng chân cũng gọi là dụng.

\*

#### **4. Thời gian và người dịch**

Kinh Vô lượng thọ này có tổng cộng bốn bản dịch.

Bản thứ nhất tên là kinh Tiểu vô lượng thọ được ngài Cư-ma-la-thập dịch vào ngày mùng 08 tháng 02 năm thứ tư đời Tần Hoằng Thi.

Bản thứ hai được ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch vào khoảng niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, 04 trang.

Bản thứ ba tên là kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thọ do ngài tam tạng Huyền Tráng dịch vào niên hiệu Vĩnh huy thứ sáu, đời nhà Đường, 10 trang.

Bản thứ tư tên là kinh Xuất A-di-đà kệ tụng, được dịch vào đời hậu Tần, 01 trang. Bản này đã bị mất tên người dịch.

Bản kinh đang dùng để làm bản số giải này là bản dịch đời Tần của ngài Cư-ma-la-thập.

Hỏi: Trong ba thời giáo kinh này thuộc thời nào?

Đáp: Nhân có người hỏi như vậy nên ở đây trình bày khái quát về các nhà phán giáo.[13] Nhưng trước khi trình bày những về nhà phán giáo cũng cần nói rõ rằng về việc phán giáo có hai thuyết chính. Thứ nhất là phán giáo theo các nhà làm kinh Trung Quốc. Thứ hai phán giáo theo các nhà làm kinh Ấn độ.

– Thứ nhất phán giáo theo Trung Quốc: ở Trung Quốc có tổng cộng năm nhà phán giáo.

4.1. Ngài Tam tạng Bồ-đề-lưu-chi,[14] Trung Quốc dịch là Giác Hiền, sống vào đời Ngụy, ngài lấy tất cả giáo pháp trong một đời giáo hóa của Đức Phật kết chung làm một thời. Nhưng trong quá trình chia như vậy có hai điểm không khế hợp nhau, vì thế khiến cho mọi người tưởng chừng dường như có nhiều thời giáo.

Thứ nhất: Giáo pháp giống nhau nhưng căn tính thì sai khác. Ví như chỉ một cơn mưa mà có ba loại cỏ, hai loại[15] cây hấp thụ khác nhau. Giáo pháp của Đức Phật chỉ có một vị nhưng vì chúng sinh cảm nhận khác nhau chứ thực chất

giáo pháp hoàn toàn đồng nhất. Cũng giáo pháp đó nhưng đối với hàng Thanh văn, Duyên giác thì chỉ hiểu tứ đế, mười hai nhân duyên; hàng Bồ-tát thì hiểu là lục độ; cho nên chiếu theo căn cơ của từng loại chúng sinh mà giáo pháp của Phật có sự khác biệt.

Thứ hai: nghĩa lý như nhau nhưng sự tu chứng lại bất đồng. Điển hình là hàng tam thừa chứng quả không đồng nhau. Giống như ba con thú cùng lội qua một dòng sông nhưng mỗi con có cảm nhận sâu cạn khác nhau.

Vì thế ngài Bồ-đề-lưu-chi chỉ chia giáo pháp một đời giáo hóa của Đức Phật thành một thời.

4.2. Ngài Tam tạng Đàm-vô-sấm,[16] sống vào đời Tống chia toàn bộ giáo pháp Đức Phật dạy trong một đời làm hai thời Đốn giáo và Tiệm giáo.

Về Đốn giáo: ngài Đàm-vô-sấm chia giáo pháp Đức Phật thành các giáo như: nhị không, tam tính, tam vô tính, bát thức, nhị vô ngã v.v..., tất cả những giáo pháp này đều thuộc về đốn giáo. Chính vì thế mà trong hội Hoa nghiêm Đức Phật thuyết pháp chúng Thanh văn ngồi ngó ngẩn như đười như điếc là vậy.

Về Tiệm giáo: ngài chia giáo pháp Đức Phật ra thành các giáo như: tứ đế, duyên sinh, năm giới, tám giới v.v... tất cả những pháp này gọi chung là Tiệm giáo.

4.3. Ngài tam tạng Chân-đế,[17] sống vào đời Lương chia tất cả giáo pháp Đức Phật nói trong một đời làm ba thời giáo. Ba thời giáo đó là: hữu giáo, không giáo, phi không phi hữu giáo.

– Hữu giáo: ngài cho rằng từ khi Đức Phật mới thành đạo đến năm thứ bảy, Ngài chỉ nói hữu giáo. Năm thứ năm Ngài độ năm anh em tôn giả Kiều-trần-như. Năm thứ sáu độ tôn giả Xá-lợi-phất. Năm thứ bảy độ ba anh em tôn giả Ca-diếp.[18] Những gì Phật làm trong suốt thời gian đó gọi chung là hữu giáo.

– Không giáo: trong vòng từ năm thứ tám đến năm thứ ba mươi tám, Đức Phật nói tám bộ Bát-nhã [19] v.v...

– Phi không phi hữu giáo: kể từ năm thứ ba mươi chín đến lúc sắp vào niết-bàn nói giáo pháp phi không phi hữu, như nói các kinh: Pháp hoa, Lăng-già, Tư ích v.v...

4.4. Tam tạng Xà-na-quật-đa[20] và Đạt-ma-cấp-đa, [21] sống vào đời Tuỳ chia toàn bộ giáo pháp của Phật làm bốn thời. Bốn thời đó là: sinh không giáo, pháp không giáo, pháp tướng giáo, quán hạnh giáo.

– Về sinh không giáo: hai vị cho rằng trong mười hai năm đầu sau khi thành đạo Đức Phật nói các kinh A-hàm v.v...

– Pháp không giáo: mười sáu năm tiếp theo Phật nói tám bộ Bát-nhã.

– Pháp tướng giáo: trong khoảng thời gian từ năm thứ ba mươi tám đến bốn mươi chín, Phật nói các kinh Lăng-già, Tư ích, Pháp hoa v.v..., đặc biệt nói kĩ về Bách pháp, Tam tính, Tam vô tính, Bát thức, Nhị vô ngã v.v...

– Quán hạnh giáo: vào giai đoạn này Đức Phật nói các kinh Hoa nghiêm, Pháp giới tính v.v...

4.5. Lưu cư sĩ [22] là một người sống ẩn trong núi, đời Tần bằng hiểu biết của mình ông ta chia giáo pháp trọn đời giáo hóa của Phật làm năm thời. Năm thời giáo đó là: nhân thiên giáo, sinh không giáo, pháp không giáo, câu không giáo và phi không phi hữu giáo.

– Nhân thiên giáo: ông cho rằng Đức Phật thành đạo được hai mươi một ngày, Ngài nói tam quy, ngũ giới và thập thiện cho trưởng giả Đề-vị [23] nghe và hóa độ ông ta. Theo cư sĩ họ Lưu thì trong thời gian đó Phật chưa gặp được bậc thiện căn xuất thế nên Ngài độ cho hàng cư sĩ trước. Ngài Giác Thọ (Bồ-đề-lưu-chi) hỏi: theo như trong kinh Đề-vị nói: “Khi năm trăm thương gia chuẩn bị thụ năm giới thì trước đó họ đã sám hối các tội ngũ nghịch, thập ác, huỷ báng pháp, Đức Thế Tôn nói: tứ đại vốn thanh tịnh, thân Ta vốn thanh tịnh. Ngay lúc ấy Đề-vị chứng được “bất khởi pháp nhẫn” (hay còn gọi là: vô sinh pháp nhẫn). Như vậy, năm trăm thương nhân đều đắc “Nhu thuận nhẫn”, tức họ đều chứng thánh quả. Vậy sao gọi pháp đó là nhân thiên giáo?

– Sinh không giáo: tức mười hai năm đầu Phật chỉ nói giáo pháp nhị thừa.

– Pháp không giáo: mười tám năm tiếp theo Phật nói giáo pháp này.

– Câu không giáo: tám năm tiếp theo Phật nói tám bộ Bát-nhã.

– Phi không phi hữu giáo: từ năm thứ bốn mươi về sau Phật nói kinh Pháp hoa, Lăng-già v.v...

4.6. Phán giáo theo Tây Thiên (Ấn độ): có hai cách phán giáo đó là: phán giáo của tông Thắng nghĩa câu không, và phán giáo của tông Ứng lý viên thật.

– Phán giáo theo tông Thắng nghĩa câu không: gồm có các sư ở chùa Na-lan-đa[24] như Tử Giác, Trí Quang v.v... nương theo ngài Văn Thù làm tông chủ và chia giáo pháp của Phật làm ba thời. Ba thời đó là: sinh không, phi không phi hữu, câu không.

– Sinh không: Nghĩa là Phật nói tất cả giáo pháp nhị thừa v.v...

– Phi không phi hữu: bao gồm các kinh như Pháp hoa v.v..

– Câu không: nghĩa là tám bộ Bát-nhã.

Phán giáo theo tông Ứng lý viên thật như luận sư Giới Hiền[25] ở chùa Na-lan-đa nương theo bồ-tát Di-lặc làm tông chủ chia giáo pháp của Đức Phật làm ba thời.

– Hữu giáo: một đời giáo hóa của Đức Phật chỉ nói pháp hữu.

– Không giáo: Phật chỉ nói không giáo.

– Phi không phi hữu giáo: Phật chỉ nói pháp phi không phi hữu. Nghĩa là nếu căn cứ theo viên thành thật tính thì tất cả pháp đều có (hữu); còn xét theo biến kế v.v... tất cả các pháp đều không (vô). Đây là quan điểm của ngài Chơn-đế. Nghĩa là ngài Chân-đế lấy pháp đối chiếu với thời gian cho nên mới cho các pháp là không. Ngài Giới Hiền lấy giáo pháp đối chiếu thời gian làm chính.

Có người hỏi ngài Chân-đế: Phật thành đạo được mười bốn ngày Ngài chỉ nói kinh Hoa nghiêm, vậy đó có phải là thời giáo thứ nhất không? Lại nói bốn mươi năm sau Đức Phật nói pháp phi không phi hữu là thời giáo thứ hai. Vậy nghĩa là khi Phật sắp nhập niết-bàn có nói kinh Di giáo, đó là thời thứ ba phải không? Ngài Giới Hiền lấy thời gian đối chiếu với giáo pháp và chia là chính giáo. Kinh này nói về Tịnh độ, căn cứ vào viên thành thật trí thì có, còn căn cứ theo biến kế v.v... thì không. Như vậy kinh này chính là phi không phi hữu giáo.

\*

## **5. Bàn về Đốn, Tiệm**

Người đã chứng quả nhị thừa tiếp tục phát tâm hướng đến đại thừa gọi là tiệm ngộ. Vì hạng người này số lần tái sinh ít hoặc không còn tái sinh. Nếu người nào từ hàng nhị phạm[26] phát tâm quay về đại thừa thì thuộc về đốn ngộ. Người chưa chứng ngộ lý nhị thừa vì còn tái sinh nhiều lần nên không thể gọi là tiệm ngộ. Kinh Niết-bàn chỉ nói: “Người chứng được sơ quả mà hồi tâm thì phải trải qua tám vạn kiếp mới thành tựu Vô thượng bồ-đề, hàng Bích-chi-ca phải trải qua mười kiếp mới đạt được chính đẳng chính giác. Trong kinh hoàn toàn không nói đến kiếp số nhiều ít của hai vị, tư lương vị và gia hành vị. Cho nên cần phải biết chỉ có hạng chứng được ngũ quả mà hồi tâm mới được gọi là tiệm ngộ. Nếu người chứng được thất phương tiện mà hồi tâm thì hạng đó thuộc đốn ngộ. Người từng phát tâm nhị thừa, từng thực hành hạnh nhị thừa hồi tâm hướng về Đại thừa thì đều gọi là tiệm ngộ. Bởi vì có tính Thanh văn, tu hạnh Thanh văn, do nghe pháp, tư duy rồi hiểu được cũng gọi là ngộ, vậy cần gì phải chứng ngộ? Huống

gì còn có vài lần tái sinh. Nghĩa là tất cả những người còn tái sinh như năm hạng người chúng quả đã nói ở trên và tất cả những người còn ở địa vị thuận, quyết, trạch, phần đều là tiệm ngộ.

Người chúng được ngũ quả hồi tâm và luận về kiếp số cũng không trái với thuyết nói về hàng thất phương tiệm hồi tâm và cũng gọi là tiệm ngộ. Nên biết hai địa vị tư lương và gia hành vẫn còn có vài lần tái sinh. Vì vậy phải biết chắc rằng hễ còn hồi tâm thì đều thuộc về tiệm ngộ

Sau đây là ý kiến của hai vị thầy: Vị thứ nhất cho rằng có giáo thì có lý. Vị thứ hai cho rằng không có giáo nhưng có lý. Còn kinh này nói người nào nhứt tâm bất loạn mười niệm chuyên tinh thì liền được sinh về Tịnh độ thoát khỏi cõi ô trược, như vậy thì thuộc về đốn giáo. Cho nên trong kinh có lời: “Nếu trong vòng một ngày đến bảy ngày nhứt tâm bất loạn v.v...”.

Lời kinh: “Phật nói kinh A-di-đà”.

\*

## **6. Giải thích kinh văn**

Lời tán:

Tiếp theo đây là phần thứ sáu. Phần này chính thức đi vào giải thích văn kinh. Trong phần giải thích văn kinh này chia làm hai phần. Thứ nhất giải thích tên kinh. Thứ hai giải thích văn kinh.

### **6.1. Giải thích tên kinh**



Hai chữ “Phật thuyết” tức chỉ Đức Phật là người nói pháp. Bốn chữ “A-di-đà”, vào đời Đường dịch là “Vô lượng thọ”.

Chữ “kinh” bao gồm cả bốn nghĩa “thường, pháp, nhiếp, quán” như trên đã nói. Lấy điều thẳng diệu để chỉ ra chỗ thấp kém là giải thích theo cách “Y chủ thích”. [27] Hoặc lấy điều nhỏ nhặt để mô tả cho cái tổng thể cũng là giải thích theo cách “y chủ thích”. Hoặc lấy tên người đặt tên kinh.

## 6.2. Giải thích văn kinh

Lời kinh: “N hư thị ngã văn”.

Lời tán:

### 6.2.1. Phần tựa

Bộ kinh này được chia làm ba đoạn. Đoạn đầu từ “N hư thị ngã văn” cho đến “cập Thích-đề-hoàn-nhân đảnh vô lượng chư thiên đại chúng câu” gọi là phần tựa. Đoạn thứ hai từ “Nhĩ thời Phật cáo trưởng lão Xá-lợi-phất tùng thị Tây phương” cho đến “thị vi thậm nan” là phần chính tông. Đoạn thứ ba từ “Phật thuyết thử kinh” cho đến hết, là phần lưu thông.

Chữ “Tự” đồng nghĩa với chữ “do”, chữ “thỉ”. Nghĩa là trình bày rõ nguyên nhân nói pháp và là lời mở đầu của thời pháp, vì thế cho nên gọi là “Phần tựa”.

Mỗi khi Đức Phật nói pháp đều có mục đích, cho nên Ngài trình bày rõ cõi Tịnh để phân biệt sự sai khác giữa các cảnh

giới, khuyến khích chúng sinh sinh lòng ưa thích cho nên gọi là phần chính tông.

Kể từ khi Đức Phật nói pháp xong đến mãi mãi về sau chúng sinh đều được lợi ích. Nhưng vì muốn trình bày rõ pháp môn để không bị thất lạc và mong được lưu truyền nhiều đời, cho nên gọi là phần lưu thông.

Nếu theo cách phân chia của các nhà làm kinh xưa thì phần tự có sáu phần. Nay theo luận Phật địa phần tự được chia làm năm phần.

– Vì muốn cho chúng sinh phát khởi lòng tin mà trình bày rõ tất cả những gì đã nghe, nên mới nói “như thị ngã văn (Tôi nghe như thế!)

– Người nói và người nghe cùng có mặt nên gọi là “nhất thời”.

– Nói thì nhất định phải có người nói, nhưng vì muốn nói người chủ tôn pháp nhất định là người thù thắng nên gọi chung là “Phật”.

– Nói pháp phải có địa điểm, kinh này được nói ở vườn của ông Cấp-cô-độc, cây của thái tử Kỳ-đà, thuộc nước Xá-vệ. Đây là chỗ cư ngụ của báo thân Phật chứ chẳng phải báo độ.

– Đối tượng được nói pháp cho nghe pháp gồm có các tôn giả Xá-lợi-phất v.v... Bốn chữ “như thị ngã văn” là phần đầu. Vì muốn làm cho chúng sinh phát khởi lòng tin nên nói chung là “đã nghe”. Chính vì thế mà chia làm ba môn khác nhau. Thứ nhất nói về nguyên nhân nói pháp. Thứ

hai nói về mục đích nói pháp. Thứ ba chính thức giải thích văn kinh.

– Nguyên nhân nói pháp: như các kinh Đại thuật v.v... có nói về nhân duyên Phật thuyết kinh này. Khi Phật sắp vào niết-bàn, Phật bảo các thầy tỳ-kheo nếu còn điều gì nghi ngờ thì ngay đây nên hỏi. Bấy giờ, tôn giả Ưu-ba-li, tôn giả A-nậu-lâu-đà nhờ tôn giả A-nan hỏi bốn việc.

Tôn giả A-nan hỏi:

Thứ nhất, sau khi Phật diệt rồi chúng tỳ-kheo nên chọn ai làm thầy? Thứ hai, nên lấy gì làm điểm để nương tựa? Thứ ba, nếu có tỳ-kheo ác tính phải xử trị bằng cách nào? Thứ tư, tất cả các kinh mà Phật đã nói đầu đề nên đặt chữ gì?

Phật dạy:

Thứ nhất, sau khi Ta diệt độ hàng tỳ-kheo nên lấy Ba-la-đề-mộc-xoa là làm bậc đại sư của mình.

Thứ hai, hàng tỳ-kheo nên nương vào bốn niệm xứ để lắng đọng tâm tư của mình.

Thứ ba, nếu có tỳ-kheo ác tính thì nên dùng pháp phạm-đàn xử trị. Hai chữ “phạm-đàn” Trung Quốc dịch là mặc nhiên, có nghĩa là im lặng. Cho nên không được đánh đập, mắng chửi mà chỉ im lặng làm ngơ.

Thứ tư, khi thuật lại kinh nên đặt các chữ “như thị ngã văn” vào đầu mỗi kinh.

Vì thế ngày sau, khi kết tập kinh tôn giả A-nan làm đúng như lời phó chúc của Phật, đặt bốn chữ “Như thị ngã văn” vào đầu kinh này và những kinh khác cũng vậy.

– Mục đích nói pháp: vì muốn làm cho chúng sinh phát sinh lòng tin theo. Cho nên luận Đại trí độ ghi: “sở dĩ đầu mỗi kinh đều thuật: ‘như thị ngã văn’ là vì để phát khởi lòng tin. Tin rồi vâng theo đó thực hành sẽ phát sinh trí tuệ. Người có trí thì có thể vào đạo được và có khả năng đạt được giải thoát. Tín là nền tảng cơ bản để vào pháp. Trí là phương tiện thiện xảo để đạt đến cứu cánh. Tín thì ý nghĩa của kinh văn thuận hợp nhau. Thuận thì lời của thầy trò thành tựu. Bởi vì có lòng tin cho nên hoàn toàn tin vào giáo pháp. Vì khế hợp nên kẻ nói người nghe, thầy và trò có mặt Về đức tin có mười cách giải thích.

– Nói đến nhân đầu tiên để đạt đến quả vị cùng tột. Thực hành theo các kinh Nhân vương v.v... là nhân cơ bản để đạt được thánh vị, là pháp đốn tiệm để chứng đế lý. Vì thế trong bốn mươi tâm lấy tín làm đầu. Lần đầu tiên phát tâm bồ-đề thì cần có đủ mười đức và khởi ba diệu quán. Đại bồ-đề tâm lấy thiện căn làm tự thể, lấy bạn tốt làm duyên lành, lấy sự không thoái lui làm đà thăng tiến....

– Tiệm tu là pháp cơ bản để vào đế lý. Các luận sư đều nói: “Sắp vào thánh vị cần phải có tín căn, tín lực. Có tín căn cho nên vạn thiện nhân đó mà phát sinh. Có tín lực cho nên bốn ma không thể quấy phá Vì thế kinh A-di-đà mở đầu đã khuyến hóa làm phát khởi lòng tin.

– Thông diệu chơn, chứng tịnh, là nhân có thể vượt ra khỏi đường ác, thoát ly sự bần cùng hèn hạ. Nhập thánh rồi chứng tứ bất hoại tín. Tin Tam bảo nên có thể thoát khỏi

đường ác. Do tin giới cho nên có nhân thoát ly nghèo hèn. Vì thế nên trong luận nói có tín hiện quán.

– Cái cánh tay khéo léo để mang vác chí đức. Theo luận Tỳ-bà-sa ghi: “Người tin nể được vị pháp như có bàn tay đẹp. Người học Phật pháp như bậc đại long tượng. Lấy tín làm tay, lấy tấn làm răng, lấy niệm làm cổ, lấy tuệ làm đầu, hai vai gánh vác, tích chứa pháp lành. Như loài voi dùng vòi đưa thức ăn vào miệng. Cho nên người học Phật pháp đầu tiên nhất phải phát khởi lòng tin

– Đứng đầu trong thánh thất tài là pháp tài. Tuy người học rộng, hiểu nhiều nhưng không có quy tắc; còn pháp bảo thì dạy người đạt được gia tài của bậc thánh. Vì thế đầu tiên cần phải tin. Luận Hiền dương ghi: “Thất thánh tài đó là: tín, giới, văn, xả, tuệ, tầm và quý. Tín là một trong bảy thứ ấy

– Tín đứng đầu trong tám nhân thiện. Thiện pháp là gốc. Luận Du-già ghi: “Để đạt được các pháp thiện thì dục là cội rễ, tác ý là chỗ phát sinh, xúc là chỗ dậy khởi, thụ là chỗ lôi kéo, định là tăng thượng, tuệ là tối thắng, giải thoát là kiên cố, xa lìa là bờ mé cuối cùng

Dục là là cội gốc vì dục chính là hi vọng. Tác ý là chỗ phát sinh vì luôn luôn cảnh giác. Xúc là chỗ dậy khởi vì cùng với tâm, tâm hợp với thắng duyên. Thụ là chỗ lôi kéo vì nhận lấy ở nơi tâm. Định là tăng thượng vì tâm vắng lặng. Tuệ là tối thắng vì phân biệt được pháp thiện pháp ác. Giải thoát là kiên cố vì dứt hết mọi trói buộc. Xa lìa là bờ mé cuối cùng vì hoàn toàn tỏ ngộ. Tín đã là chỗ nương tựa của lòng ham muốn, cho nên trước tiên phải làm cho phát khởi lòng tin.

– Bàn tay kỳ diệu mở cánh cửa chính. Ở đây ý nói bàn tay nắm giữ giáo pháp vậy. Luận Câu-xá ghi: “Vớt chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử, trình bày chủ trương chính là bàn tay của Phật pháp, vì thế đầu tiên để phát khởi lòng tin nên làm cánh tay cho chúng sinh; hai cánh tay hợp nhau bơi ra khỏi vũng bùn sinh tử Luận Đại trí độ ghi: “Như người có tay đi vào trong núi châu báu tùy ý lấy gì cũng được; nếu người không có tay thì không lấy được gì Tương tự như vậy người có lòng tin vào trong núi báu Phật pháp thì nhất định sẽ đắc được đạo. Nếu không có lòng tin thì dù có hiểu hết nghĩa lý cũng không chứng đắc được gì. Những nghĩa vừa nêu cũng giống như ý đoạn này muốn nói.

– Hạt thanh châu làm trong dòng nước tâm, khiến cho tâm được thanh tịnh. Luận Thành duy thức ghi: “Tín như hạt minh châu thủy tinh có thể làm trong dòng nước đục, cũng có thể sửa đổi tính không tin vẫn đục

– Chuẩn bị hành trang cho con đường công danh. Tuyên Ni nói: “Quân đội, lương thực, lòng tín, ba thứ ấy không thể bỏ đi. Từ xưa đến nay đều có cái chết, cho nên người không có lòng tin thì không lập làm vua. Giống như xe lớn không có đòn xe, xe nhỏ không có trục thì làm sao có thể chuyên chở được? Cho nên trước hết phải làm phát sinh lòng tin

– Bữa tiệc trịnh trọng thể hiện lòng chân thành. Kinh Xuân thu ghi: “Ví như người có lòng tin trong sáng thì dù một con sò con hến ở khe, suối, gò, nông; một cọng rau tần, một cọng cỏ phiến, một cọng rêu cũng có thể cúng cho quý thần, cũng có thể dâng cho vua. Huống chi bậc quân tử kết lòng tin cho hai nước

Mười nghĩa trên đây, tám nghĩa đầu giải thích theo nghĩa lý chân đế, hai nghĩa sau giải thích theo nghĩa của tục đế. Vì thế mà đầu đề mỗi bài kinh đều đặt bốn chữ “Như thị ngã văn”. Nghĩa của hai chữ “như thị” mà trong kinh nói, ý chỉ đích thân được nghe Phật nói như thế. Nói như vậy để tránh cái lỗi thêm bớt. Cũng vì muốn làm cho chúng sinh sinh lòng ham thích mà tu học theo.

Sau đây chính thức giải thích hai chữ “như thị”. Luận Phật địa ghi: hai chữ “như thị” được giải thích theo bốn cách khác nhau.

– Giải thích bằng cách nêu thí dụ. Có người nói: “Giàu sang như thế giống như Tỳ-sa-môn”. Những pháp được lưu truyền, được nghe như thế giống như những gì Phật đã nói, nhất định không có sai khác, nhất định là vì lợi lạc mà bày ra cách như vậy. Hoặc những điều sẽ nói đây, tất cả vẫn như thế hoàn toàn giống với những gì thuở xưa ta từng nghe.

– Giải thích bằng cách dạy bảo. Như có thuyết nói: “Ông nên đọc tụng kinh luận như thế”. Trong trường hợp này hai chữ “như thị”, xa là chỉ lời Phật dạy, gần là chỉ lời khuyên của người truyền pháp.

– Căn cứ vào lời giải đáp mà lập “như thị”. Nghĩa là vì có người hỏi: “Có phải những điều ông sắp nói đây chắc xưa kia ông đã từng nghe rồi”? Ngay lúc ấy, người kia đáp rằng: “Vâng! Tôi đã nghe như thế”.

– Căn cứ vào lời hứa mà lập “như thị”: Nghĩa là có người hỏi: “Tôi sẽ vì anh nghĩ như thế, làm như thế và nói như thế. Nghĩa là lúc kết tập các vị bồ-tát cùng thỉnh. Ông nghe

thế nào nên nói thế ấy. Lúc ấy, bồ-tát truyền pháp liền nhận lời thỉnh cầu ấy. Vâng! Tôi sẽ nói đúng như vậy. Tôi sẽ nói như những gì tôi đã nghe. Hoặc xác nhận: “Việc ấy như thế!”. Nghĩa là pháp như thế tôi đã từng nghe. Việc ấy như thế, ở đây sẽ nói. Nhất định không có sai khác. Vì bốn nghĩa như vừa nêu nên đầu đề mỗi bộ kinh đều có bốn chữ “Như thị ngã văn”.

Ngài tam tạng Chân Đế có dẫn lời: “Trong luật Vi tế ghi: Lúc tôn giả A-nan lên tòa kết tập pháp tạng, thân tôn giả như chân thân của Phật, cũng có đầy đủ các hảo tướng. Khi xuống tòa thân tôn giả trở lại như cũ. Xem truyện kết tập tạng pháp cũng thấy có nhắc đến việc này”. Cũng chính vì chuyện này mà đã khiến cho nhiều người đưa ra giả thiết rằng:

Thứ nhất, họ cho rằng: Đức Phật là bậc đại bi, Ngài đã từ niết-bàn trở dậy và nói lại diệu pháp.

Thứ hai, họ ngờ rằng, có một Đức Phật từ một thế giới khác đến cõi này thuyết pháp.

Thứ ba, họ ngờ rằng, tôn giả A-nan chuyển thân thành Phật vì chúng nói pháp.

Nay trình bày giáo pháp được Đức Phật nói như thế, mà khi xưa tôn giả A-nan hầu Phật đích thân nghe được; chứ chẳng phải Đức Phật từ trong niết-bàn trở lại nói, chẳng phải có Đức Phật nào từ thế giới khác đến nói, cũng chẳng phải do tôn giả A-nan chuyển thân thành Phật nói. Vì để phá trừ những nghi ngờ như trên nên đầu đề mỗi kinh đều nói “Như thị ngã văn”. Hơn nữa, diễn tiến các lần kết tập pháp, đều có chép lại trong tạng, như trên đã giải thích



nhiều lần. Hai chữ “ngã văn” là bồ-tát truyền pháp tự nói về mình. Pháp như thế đích thân ta nghe từ Phật. Cho nên gọi là “ngã văn”. Chứ chẳng phải nói ngã là chỉ cho một người cố định. Ngã nói ở đây chính là chỉ cho các uẩn. Ngã là cách nói thông thường ở thế tục. Ngoài ra còn có ba quan niệm khác nhau về ngã.

Thứ nhất, chấp ngã một cách hư vọng: đó là các học thuyết v.v... vọng chấp có ngã.

Thứ hai, tạm bày ra cái ngã: đó là một trong bốn đức “thường, lạc, ngã, tịnh” trong kinh Niết-bàn tạm đưa ra để phá trừ cái tâm điên đảo của hàng Nhị thừa.

Thứ ba, ngã do người đời thường nói: đó là người đời tuyên truyền nhau rằng Thiên thọ, Tư thọ v.v...

Nay người truyền pháp thuận theo quan niệm thế gian mà tự chỉ mình gọi là ngã.

Hỏi: Nếu như thế tại sao không xưng tên “A-nan tôi” mà nói là “ngã văn”?

Đáp: Vấn đề này có ba nghĩa:

– Thứ nhất, trình bày chủ trương không trái với đời. Dù trình bày chân tông nhưng vẫn không trái với lý thế tục. Dù trình bày ngôn ngữ diệu dụng nhưng vẫn không trái với ước muốn bình thường. Dù trình bày chân đế nhưng vẫn không trái với tục đế.

– Thứ hai, ngã có nghĩa là chủ thể tự tại. Trong truyện kết tập pháp tạng kể lại có ba vị cùng tên là A-nan. Ngài thứ

nhất là A-nan-đà, Trung Quốc dịch là Khánh Hỉ; ngài này giữ tạng Thanh văn. Ngài thứ hai tên là A-nan-bạt-đà, Trung Quốc dịch là Hỉ Hiền, ngài này giữ tạng Độc giác. Ngài thứ ba tên là A-nan-già-la, Trung Quốc dịch là Hỉ Hải, ngài này giữ tạng bồ-tát. Tuy nói là có ba người đồng tên là A-nan, thật chất chỉ là một người nhưng tùy theo công năng giữ gìn tạng pháp mà mỗi người gọi mỗi tên khác. Do đó, gọi tôn giả A-nan là người nghe nhiều; nghe và giữ được điều mình nghe. Những gì tôn giả A-nan nghe và tích tập được đều có đầy đủ ba tuệ (văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ). Tôn giả giữ cả văn lẫn nghĩa. Đối với ba tạng giáo tôn giả có năng lực gìn giữ tự tại. Cho nên, nếu xưng tên tuy là thuận với chính lý nhưng đối với các pháp không đạt được nghĩa tự tại. Do đó, nói “Ngã” mà không nói A-nan.

– Thứ ba, chữ “ngã” có nghĩa là đích thân. Như người thế gian thường hay nói với nhau: “Tôi thấy, tôi nghe”. Ở đây ý nói đích thân chứng kiến. Cho nên, nếu nói A-nan nghe, thì sẽ có sự ngộ nhận, vì có thể có người cho rằng: Hoặc chẳng phải do đích thân A-nan nghe mà có thể do người khác truyền lại. Nay nhấn mạnh đích thân tôn giả A-nan nghe Thế Tôn nói pháp chứ chẳng phải nghe lại từ người khác, là để phá lưới nghi của mọi người; vì thế không xưng tên (không nói A-nan nghe) mà chỉ nói “ngã văn”.

Nghe nghĩa là nhĩ căn phát sinh thức và tiếp nhận âm thanh. Nay người sơ giải bỏ chữ “nhĩ” chỉ nêu chữ “ngã”, đây là nói một cách tổng quát, cho nên gọi “ngã văn”.

Mặc dù theo tư tưởng của Đại thừa cho rằng căn, thức tâm, cảnh sở đối hòa hợp với nhau mới gọi là văn. Nhưng căn có năm đặc điểm vượt trội hơn thức v.v... nên căn gọi là Văn. Nếu chỉ nghe âm thanh thì nhất định là nghe bằng

tai. Nhưng nếu đã nương vào văn nghĩa thì chủ yếu là do ý. Cho nên luận Du-già ghi: Văn (nghe) có nghĩa là so sánh. Sở dĩ gọi tai nghe là vì đích thân nghe được âm thanh và kết hợp với ý làm cửa. Nhờ đó ý mới nghe được, vì thế cho rằng tai và ý là văn. Tai và ý huân tập chung tại ngã, do đó hình thành sự nghe và vì vậy gọi chung là văn. Vì không nói "nhĩ" riêng hoặc "ý" riêng mà nói chung cả hai lại thành một, nên gọi là "ngã văn".

Hỏi: Khi ấy, tôn giả Khánh Hỉ không những chỉ nghe Thế Tôn thuyết pháp mà tôn giả còn đích thân thấy, biết, hay Thế Tôn thuyết pháp; vì sao chỉ nói "ngã văn" mà không nói "ngã kiến, ngã giác, ngã tri"?

Đáp: Việc này có ba lý do. Thứ nhất, muốn chứng được nghĩa lý thâm sâu thì điều quan trọng là trước tiên phải nghe pháp. Vì chỉ có danh, cú, văn mới trình bày nghĩa lý của giáo pháp, cho nên chỉ nói ngã văn mà không nói ngã kiến, ngã giác, ngã tri. Nếu nói kiến, giác, tri thì phải đề cập đến sắc, thanh, hương.

Thứ hai, ở cõi Ta-bà này lấy âm thanh làm Phật sự. Mà giáo pháp là chỗ y cứ nên cần phải có danh, cú và văn.

Thứ ba, muốn chứng vào địa vị bồ-tát thì điều quan trọng là cần phải nghe và huân tập. Nhờ nghe và huân tập mà thành tựu quả vị xuất thế. Chính vì ba lý do vừa nêu mà đầu các bộ kinh đều không ghi ngã kiến, ngã giác, ngã tri mà đồng nhất ghi "ngã văn". Nhưng căn cứ vào sự thật thì lúc ấy tôn giả A-nan thật có thấy, hay, biết đức Thế Tôn thuyết pháp. Ngoài ra, chư Phật ở các cõi nước khác dùng ánh sáng v.v... để làm Phật sự. Do vậy cũng tùy theo phương tiện giáo hóa của từng đức Thế Tôn, từng cõi nước

mà cũng có thể nói là ngã kiến, ngã giác, ngã tri. Nhưng chỉ riêng các thời pháp Thế Tôn nói ở cõi Ta-bà này khi thuật lại chỉ nói “ngã văn”.

Lời kinh: “Nhất thời. Nghĩa là một thời”.

Lời tán:

#### 6.2.1.1. Thời gian thuyết pháp

Phần này chia làm hai thời thuyết giáo. Thứ nhất, nói về thời đạo lý. Trong thời này người nói và người nghe dù cùng ở vào thời điểm hiện tại nhưng kỳ thật năm uẩn và các hành luôn luôn sinh diệt trong từng sát-na. Nay nói pháp hiện tại với mục đích giải thích những điều trước đã nêu và trình bày tiếp những gì ở sau sẽ nói. Nghĩa là lấy cái đáp lại đó tạm gọi là quá khứ. Lấy cái tiếp dẫn đó tạm gọi là vị lai. Trái với hai cái này gọi là hiện tại. Nhưng đời quá khứ và vị lai đều căn cứ vào pháp hiện tại mà giả lập nên. Tức ngũ uẩn và các hành của người nói, người nghe đều sinh diệt trong từng sát-na. Trước sau nối tiếp nhau và khi sự việc đạt đến chỗ cùng tột thì giả lập có ba đời mà gọi chung là nhất thời. Chứ đâu phải nhất thời của một lần sinh diệt.

Thứ hai, nói về thời duy thức. Trong thức tâm người nói, người nghe biến làm ba thời, vì thế mà tướng trạng phát sinh. Thực chất tướng trạng đó thuộc hiện tại nhưng tùy theo giới hạn của tâm mà cho là dài ngắn khác nhau, khi mọi việc kết thúc thì gọi chung là nhất thời. Giống như những điều nằm mộng thấy tuy cũng sinh ra nhiều cảm giác nhưng chỉ do tâm biến hiện chứ hoàn toàn không phải cảnh thật. Trong tâm người nghe cho có ba thời cũng giống

như vậy; cũng chỉ do tâm sở duyên. Những điều đó thuộc về bất tương ưng, hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, cho nên không thể tách riêng ra, cũng không thể gộp chung lại trong bốn thời, tám thời. Nhưng vì căn tính của người nghe thuần thực cảm đến Phật, Phật mới vì họ mà nói pháp. Còn người nói vì lòng từ bi ứng với căn cơ mà nói. Khi việc nói nghe chấm dứt thì gọi chung là nhưt thời.

Lời kinh: “Phật”.

Lời tán:

#### 6.2.1.2. Chủ thuyết giáo

Tiếng Phạn gọi là Phật-đà, Trung Quốc gọi tắt là Phật. Là đấng giáo chủ có đầy đủ trí tuệ. Đời Đường dịch là Giác giả. Chữ “giác” có ba nghĩa. Thứ nhất, tự giác, có nghĩa là vượt trội hơn hàng phàm phu. Vì hàng phàm phu không thể tự giác ngộ được. Thứ hai, giác tha, có nghĩa là vượt trội hơn hàng Nhị thừa. Vì hàng Nhị thừa không làm cho người khác giác ngộ. Thứ ba, giác hạnh viên mãn, có nghĩa vượt trội hơn các Bồ-tát. Vì hàng Bồ-tát dù cũng tu hai hạnh tự giác và giác tha nhưng chưa được viên mãn.

Luận Phật địa ghi: “Người có đầy đủ nhất thiết trí và nhất thiết chủng trí thì không những có thể tự giác mà còn có thể làm cho tất cả hữu tình được giác ngộ như mình. Giống như đang mộng bỗng tỉnh giấc, như hoa sen nở, cho nên gọi là Phật”.

Theo các kinh tiếng Phạn phần nhiều đều gọi đức Bốn Sư là Bạt-già-phạm. Đức Phật dạy đặt chữ Phật lên đầu mỗi bộ kinh vì mỗi một chữ Phật này không thôi cũng đã hàm

chứa tất cả các đức rồi. Còn chủ ý của người phiên dịch thì muốn giữ lại sự ngắn gọn. Nhưng cũng tùy lòng kính ngưỡng của từng địa phương mà cũng có nơi gọi nguyên tên của Đức Phật.

Hỏi: Đức Phật có ba thân,[28] ở đây gọi là Phật. Vậy Phật được nói trong kinh này thuộc thân nào?

Đáp: Thứ nhất, theo quốc độ, căn cơ, như đối với hàng Thanh văn cho đó là Hóa thân Phật. Thứ hai, theo văn, theo lý mà dạy hàng Bồ-tát thì đó là Báo thân Phật. Thứ ba, đối với những trường hợp căn tính không đồng nhau thì Phật tùy đó hiện cả Báo thân lẫn Hóa thân. Ví dụ như, khi Đức Phật nói câu: “Thành Vương-xá, đỉnh Linh Thứu, đến kiếp Tận lửa sẽ đốt cháy hết”. Lúc nghe Phật nói câu này tôn giả Xá-lợi-phất thấy thân Phật là Hóa thân. Còn khi nghe câu: “Cõi nước của ta an ổn tồn tại vĩnh viễn”, ngay lúc ấy bồ-tát Văn Thù thấy thân Phật là Báo thân. Ngoài ra trưởng giả Cù-sư-la thấy thân Phật cao ba thước mà phát tâm tin Phật. Năm trăm người bà-la-môn chỉ thấy tro thân của Phật mà phát lòng tin ngưỡng. Vô lượng chư bồ-tát trong thế giới mà còn thấy Phật có thân. Hàng nhị thừa thấy thân Phật cao một trượng sáu nhưng vẫn còn có hạn lượng.

Nay nói sự tôn quý của đấng giáo chủ đã như vậy thì nhất định giáo pháp cũng rất thù thắng. Sở dĩ phải nói giáo chủ trước là vì muốn làm cho lòng tin chúng sinh phần khởi.

Lời kinh: “Trong vườn của ông Cấp-cô-độc, cây của thái tử Kỳ-đà, thuộc nước Xá-vệ”.

Lời tán:

### 6.2.1.3. Địa điểm giáo hóa

Tiếng Phạn đọc là "Thất-lợi-la-phiệt-tất-đề". Nói "Xá-vệ" là người Trung Quốc phiên âm sai hoặc là cách nói tóm gọn. Đây chính là tên của một kinh đô nước Kiêu-tát-la thuộc nước Ấn độ. Vì để phân biệt với "Bồ-kiêu-tát-la" nên lấy kinh đô là tên nước.

Kinh Kim cương Bát-nhã ghi: "Có hai anh em nọ ở thành Xá-ba-đề, họ ở đó tu tập tiên đạo sau đắc quả, vì việc này mà thành ấy có tên là thành Xá-bà-đề". Theo cách chú giải mới thì nên gọi là thành Phong Đức. Có bốn nguyên nhân mà gọi là thành Phong Đức.

Thứ nhất, vì thành này có tài vật phong phú. Thứ hai, là một nơi có phong cảnh đẹp. Thứ ba, nhiều người đa văn (tài giỏi). Thứ tư, là nơi có nhiều bậc tu hành giải thoát. Vì một nước có đầy đủ bốn đặc tính như vậy nên lấy hiện tượng đó làm tên nước.

Hai chữ "Kỳ thụ" nên gọi là "Thệ-đa-lâm Nếu nói "Kỳ thụ" là sai. Nguyên chữ "Thệ-đa-lâm" có nghĩa là "Chiến thắng Đây chính là tên của thái tử. Nguyên là khi thái tử ra đời, thì cũng vừa lúc ấy có nước oán giặc lảng giềng kéo đến xâm lược, và vì nước chủ nhà đánh thắng nên nhân đó lấy sự kiện ấy đặt tên cho thái tử là "Chiến Thắng

Cấp-cô-độc chính là trưởng giả Tô-đạt-đa, Trung Quốc dịch là Thiện Thí. Thiện Thí là người nhân từ và thông minh, ông hay tích chứa tài sản nhưng cũng thường bố-thí. Ông giúp đỡ cho những người nghèo thiếu và cứu mang những người neo đơn. Người thời bấy giờ đều khen ngợi đức độ của ông và gọi là Cấp-cô-độc.

Vua Bát-thứ-tê-na-đặc-đặc, mà theo cách dịch xưa gọi đó là vua Ba-tư-nặc. Trung Quốc dịch là Thăng Quân. Tô-đạt-đa là đại thần của vua Thăng Quân.

Khi Phật còn ở Ma-kiệt-đà chưa đến Xá-vệ, có lần trưởng giả Cấp-cô-độc đến thành Vương-xá cưới vợ cho con. Bấy giờ, có một ông trưởng giả chuẩn bị thiết trai thỉnh Phật đến nhà để cúng dường. Trưởng giả Thiện Thí hỏi nguyên nhân vì sao thỉnh Phật. Trưởng giả kia trình bày tận tường việc thỉnh Phật. Lúc ấy, trưởng giả Thiện Thí nghe nói Phật có đức độ sâu dày ông sinh tâm vui mừng. Khi đó Đức Phật đang cư ngụ tại núi Linh Thứu, cách chỗ trưởng giả Thiện Thí hơn năm mươi dặm, từ xa Ngài phóng hào quang chiếu lên người Thiện Thí. Thiện Thí lần theo ánh sáng ấy, đi tìm Đức Phật. Từ xa ông nhìn thấy đức Thế Tôn. Khi trông thấy Thế Tôn lòng ông vừa mừng vừa tủi như con gặp được cha. Rồi trưởng giả Thiện Thí lần theo ánh sáng tiến gần đến chỗ Phật hơn, nhưng trên đường đi ông gặp một cái miếu thờ trời[29], ông vào miếu lễ bái, thì liền khi ấy ánh hào quang của Phật tự nhiên biến mất. Thiện Thí lấy làm hối tiếc thì ngay lập tức ánh hào quang sáng chiếu trở lại. Rồi ông lại tiếp tục theo ánh sáng tìm đến chỗ Phật và thỉnh Phật. Ông thưa: "Xin Đức Phật sang nước con để giáo hóa những người có duyên, sao Ngài chỉ giáo hóa ở nước này?" Nghe vậy, Phật liền nhận lời đến nước Ma-kiệt-đà giáo hóa. Ngài liền sai tôn giả Xá-lợi-tử đến trước để chọn địa điểm. Phật nói người xuất gia phải ở nơi vắng vẻ. Ở Phong Đức người đông đúc, ồn náo, trong thành thì nhỏ hẹp; chỉ có vườn của thái tử Thệ-đa cách phía nam thành vuông vút mười dặm hơn năm, sáu dặm là nơi thích hợp nhất. Ở đó vắng vẻ, cảnh trí thoáng đặng, cây cối, hoa cỏ sum sê, có thể xây dựng già-lam ở đó. Thiện Thí nghe Phật nói, ông liền hỏi mua khu vườn ấy. Thái tử không chịu bán vườn,



nhưng thái tử lại nói đùa: “Nếu ông có thể rải vàng hết đất, cao năm tấc thì tôi sẽ bán vườn ấy cho ông”. Trưởng giả Thiện Thí liền chấp nhận điều kiện của thái tử, nhưng thái tử cho đó là lời nói đùa nên thái tử một mực từ chối không chịu bán. Vì thế Thiện Thí phải nhờ người phân xử. Bấy giờ, trời Tịnh Cư sợ có người làm trở ngại trưởng giả Thiện Thí, ông liền hóa thân làm người phán quyết và phán xử cho trưởng giả Thiện Thí thắng. Thiện Thí thắng kiện liền cho người lát vàng lấy đất. Người của trưởng giả lát còn thiếu năm trăm bộ nữa mới đủ mười dặm thì đã hết một kho vàng, sứ giả đến báo với ông. Trưởng giả Thiện Thí suy nghĩ nên lấy vàng ở kho nào để lát tiếp. Thái tử thấy vậy cho là trưởng giả đã hối tiếc. Thái tử khuyên trưởng giả Thiện Thí có thể rút vàng lại và trả đất cho thái tử. Nhưng trưởng giả Thiện Thí nói: “Lòng tôi chưa hề hối tiếc Thái tử biết lòng thành khẩn của trưởng giả, vì thế ông cũng phát tâm thù thắng. Thái tử suy nghĩ: “Cái mà con người quý trọng nhất là vàng bạc, châu báu; vậy mà ông trưởng giả này lại trút hết kho vàng ra mua đất để tạo lập tăng phòng, còn ta thì không thiếu thốn thứ gì, sao lại không kiến lập tăng xá. Nghĩ vậy rồi ông xin lại phần đất mà trưởng giả đã lát vàng trước để lập tăng xá, nhưng Thiện Thí vẫn không bằng lòng. Thái tử nói với trưởng giả: “Trước kia ta chỉ hứa đổi đất lấy vàng chứ không nói đến cây cối trong vườn; vậy thì, đất là của ông còn cây của tôi. Từ đó hai người cùng nhau xây dựng hoàn thành tinh xá Kỳ-viên và đồng cúng dường Phật và chúng tăng làm nơi sinh hoạt. Hàng ngoại đạo ganh tị tâu với vua việc làm của thái tử.

Bởi vì tiếng tăm của Phật vang dội nên làm phần tài lợi của sáu phái triết học[30] bị tổn giảm. Và từ đó cả nước đều kính trọng đạo Phật.

Về sau, Đức Phật đến tinh xá Kỳ-viên Ngài dạy tôn giả A-nan: “Đất ở tinh xá Kỳ-viên này do trưởng giả Thiện Thí mua, còn cây trong vườn này do thái tử Kỳ-đà cúng; hai người đồng lòng làm phúc”. Từ nay trở về sau phải gọi nơi đây là: “Vườn của Cấp-cô-độc và rừng của thái tử Thệ-đa”. Vì thế việc lát vàng mua đất phát sinh từ đó.

Lời kinh: “Cùng với chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi vị cùng có mặt”.

Lời tán:

#### 6.2.1.4. Đối tượng làm căn cơ

Phần nói về căn cơ này chia ra làm bốn thành phần riêng biệt.

Thứ nhất, hiển như lai ý. (Trình bày nguyên nhân).

Thứ hai, chương quyền thật. (Phân chia Quyền và Thật).

Thứ ba, định đa thiểu. (Xác định số chúng nhiều hay ít).

Thứ tư, minh thứ đệ. (Phân định cấp bậc).

– Thứ nhất, về phần nguyên nhân nói pháp lại có hai ý nhỏ khác nữa. Một, để củng cố lòng tin, nên trước tiên nói về người nghe pháp. Từ đó giúp cho việc tôn giả Khánh Hỷ được nghe pháp do chính Đức Phật nói ra là điều đáng tin. Vì như đoạn trên đã nói, khi nói chính đích thân tôn giả A-nan nghe Đức Phật nói Pháp thì trong chúng có ba điều nghi ngờ. Nay xác định có nhiều người cùng nghe để minh chứng cho lời thuật của tôn giả A-nan rất là đáng tin.

Hai, chứng minh đặt tính của kinh. Giống như trời Đế-thích thì có các trời quây quanh. Đại-phạm-thiên vương thì có phạm chúng quây quanh v.v... Nay nói bậc pháp vương thì có thánh chúng quây quanh.

– Thứ hai, phân chia quyền và thật. Như trong luận Phật địa có ghi: “Khi Phật hiện hóa thân thuyết pháp ở cõi uế thì lấy hàng Thanh văn v.v... là Thật, hàng Bồ-tát là Quyền. Nhưng khi Phật hiện Báo thân thuyết pháp ở cõi tịnh thì hàng Bồ-tát là Thật, hàng Thanh văn v.v... là Quyền. Nay kinh này được nói ở cõi uế thì nhất định hàng Bồ-tát là Quyền, hàng Thanh Văn là Thật

– Thứ ba, xác định số chúng nhiều hay ít. Đầu tiên nói có năm chúng. Một là chúng có đạo hạnh tôn quý cao tột. Hai là chúng có lòng thương rộng lớn. Ba là chúng chư thiên thích pháp. Bốn là loài người ở cõi Dục. Năm là chúng A-tu-la. Trong đó ba chúng đầu sẽ được nêu ra ở đây, còn hai chúng sau sẽ nói rõ ở sau.

Hỏi: Tại sao ở các kinh khác có nêu đủ tám bộ chúng[31] còn kinh này chỉ nói có năm chúng?

Đáp: Vì kinh này khuyên người cầu sinh về Tịnh độ. Ở đó cảnh trí thù thắng, đất đai tuyệt diệu, ngoài bậc thượng đức, thượng hiền, các chúng khác không thể tin biết và ghi nhận được. Vì thế chỉ nêu năm chúng mà không nói đến các chúng khác.

– Thứ tư, nói về cấp bậc. Đầu tiên nêu hai chúng Thanh văn và Bồ-tát. Đây là hai chúng nội hộ. Tiếp theo là nói chúng Đế-thích. Là chúng ngoại hộ. Mặt khác trong chúng nội hộ lại nói chúng Thanh văn trước, chúng Bồ-tát sau.

Luận Phật địa có bốn cách giải thích:

Một, hình tướng không giống nhau. Như hàng Thanh văn xuất gia thì hình tướng giống như chư Phật, còn hàng Bồ-tát không giống như vậy.

Hai, chỗ ở có gần, xa khác nhau. Như hàng Thanh văn thì sống gần Phật, còn hàng Bồ-tát ở xa Phật.

Ba, giới đức sai biệt. Như hàng Thanh văn thì giữ giới của người xuất gia, còn hàng Bồ-tát giữ giới khác, vì hàng Bồ-tát tùy mỗi loài chúng sinh mà sinh chung với họ để giáo hóa.

Tư, vì muốn cho hàng Bồ-tát không còn xem thường Thanh văn.

Mặt khác, trong phần nói về đạo hạnh tôn quý, cao thâm lại chia làm ba. Đầu tiên nêu ra thành phần và số lượng; kế đến là khen ngợi đức độ và cuối cùng nêu tên. Đây là đoạn đầu của bộ kinh. Tức là đoạn “Dữ đại Tỳ-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu”.

Chữ “dữ” đồng nghĩa với các chữ “kiêm, cộng, tịnh, cập”, đều có nghĩa là cùng với.

Ngài Long Thọ giải thích chữ “đại” gồm có năm nghĩa:

Một, số đại: vì có đến một nghìn hai trăm năm mươi vị nên gọi là đại.

Hai, ly đại: nghĩa là cái chướng lớn đã đoạn trừ.

Ba, vị đại: vì quả vị A-lan-hán là quả vị lớn nhất của hàng Thanh văn.

Bốn, danh đại: tiếng tăm của các vị này vang xa.

Năm, thức đại: bậc đại nhân được nhiều người biết đến.

Hai chữ "bí-sô" là phiên âm từ tiếng Phạn. Trung Quốc dịch "tỳ-kheo", là sai. Vì nguyên chữ "bí-sô" có tới năm nghĩa. Vì thế nếu chỉ dịch là "tỳ-kheo" thôi thì không hết nghĩa của chữ "bí-sô", do đó không nên dịch.

Năm nghĩa đó là:

Một, gọi là bố ma: vì lúc mới xuất gia thì cung điện của ma chấn động.

Hai, gọi là khát sĩ: vì từ khi đã xuất gia rồi chỉ lấy việc xin ăn để tự nuôi sống bản thân.

Ba, gọi là giữ giới thanh tịnh: vì khi gia nhập vào số tăng thì phải giữ giới.

Bốn, gọi là tịnh mạng: nghĩa là khi đã thụ được giới pháp thì đối với hành động ba nghiệp phải lấy vô tham làm nền tảng, không được nương theo tham tà mà nuôi sống.

Năm, gọi là phá ác: dần dần nương theo thánh đạo mà diệt trừ những phiền nào tà ác.

Hoặc gọi trùng với tên một loài cỏ, vì có ý ví các đức của Tỳ-kheo như năm đức của loại cỏ, cho nên gọi là "Tỳ-kheo".

Chữ “chúng” chỉ cho tăng chúng. Lý và sự hòa hợp gọi là chúng. Nhưng từ ba người trở lên mới được gọi là Tăng. Vì lúc ấy có mặt đầy đủ một nghìn hai trăm năm mươi vị cùng đi đến Kỳ-viên, nên gọi là Chúng.

Lời kinh: “Đều là các bậc đại A-la-hán, mà mọi người quen biết”.

Lời tán:

#### 6.2.1.5. Khen ngợi tài đức

Theo cách dịch mới của Đại Bát-nhã và theo cách dịch cũ trong luận thì phần khen ngợi tài đức này có tổng cộng mười sáu câu. Nhưng ở đây chỉ nêu ra có bốn câu: “Đều là A-la-hán đã dứt trừ hết tất cả lậu hoặc. Không còn phiền não. Đạt được tự tại chân thật v.v...”. Trong kinh này thì đây là câu đầu tiên.

A-la-hán là cách nói trong luận duy thức, Trung Quốc dịch là “ứng”. Chữ “ứng” này có tất cả ba nghĩa. Một, xứng đáng là bậc đã vĩnh viễn đoạn trừ giặc phiền não. Hai, xứng đáng lãnh thụ nhận sự cúng dường của tất cả trời và người. Ba, xứng đáng là bậc không còn chịu sự chi phối của phần đoạn sinh tử.

Chúng sở tri thức giả: có nghĩa là được nhiều người biết đến. Vì các ngài là những người tiếng tăm lẫy lừng, tài đức siêu quần nên mọi người ai cũng biết.

Lời kinh: “Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha-mục-kiền-liên”.

Lời tán:

#### 6.2.1.6. Nêu tên

Trong phần này lại chia làm hai mục. Thứ nhất là nêu tên; thứ hai là tổng kết. Câu “các vị đệ tử lớn như thế v.v...” là câu tổng kết.

Trong phần nêu tên chia làm tám đôi. Mỗi đôi gồm có hai vị, tiêu biểu cho hai đức tính đôi khi gần như trái nghịch nhau.

– Thứ nhất, hai vị nội trí, ngoại thông

Phàm là đệ tử Phật mà có đủ hai điều kiện sau đều gọi là trưởng lão. Một, là người có tuổi đời cao, tuổi hạ lớn. Hai, là người học rộng, hiểu sâu.

Tiếng Phạn gọi là “Xá-lợi-phất-đát-la”, Trung Quốc dịch là “Xuân Anh” hay còn gọi là “Thu Điều Nguyên chữ “Phất-đát-la”, Trung Quốc dịch là “tử”. Nhưng chắc có lẽ do dịch sai, hoặc vì nói gọn nên chỉ gọi là “Xá-lợi-phất

Tương truyền rằng, khi mẹ tôn giả chưa có mang thì bà nói năng vụng vờ, biện luận hời hợt; lần nào biện luận với người anh là Câu-hi-la bà cũng thua cuộc. Nhưng từ khi có mang tôn giả bà tự nhiên nói năng hoạt bác, biện luận sắc bén, luôn chiếm phần thắng trước người anh. Vì bà biện biệt tài ba nên gọi là “Xuân Anh Xuân Anh ngày nay gọi là con chim có trăm cái lưỡi.

Vì tôn giả được mẹ sinh nên gọi là con. Do đó, tôn giả còn có tên khác là “Thu Tử Nghĩa là con của bà Thu.

Tôn giả thuộc dòng dõi đại bà-la-môn. Cha tôn giả là người tài ba lão luyện, học rộng hiểu nhiều, nghiên cứu tinh tường. Tất cả những kinh điển, sách vở thời đó đều nghiên cứu hết.

Tương truyền, một hôm mẹ tôn giả nằm mộng và kể lại với cha tôn giả rằng: “Đêm qua thiếp nằm mộng, thiếp mộng gặp một dị nhân, mình mặt áo giáp, đầu đội mũ sắt, tay cầm chày kim cang, đập nát các ngọn núi rồi chạy đến đứng dưới một ngọn núi”.

Cha tôn giả nghe xong, nói với vợ: “Đó là mộng lành! Sau này nàng nhất định sẽ sinh được một nam tử, trí tuệ hơn người, đánh đổ tất cả các luận sư, phá vỡ luận thuyết của họ; trí tuệ của nó chỉ thua một người và nó sẽ làm đệ tử của Phật”.

Quả nhiên không lâu sau bà có mang. Và cũng từ đó bỗng nhiên bà thông minh lạ thường. Bà ứng đối nhanh nhẹn, sắc bén không một chút do dự.

Lúc tôn giả mới lên tám tuổi mà tiếng tăm đã vang khắp bốn phương, bản chất thật thà, tấm lòng rộng mở, bao dung. Tôn giả là người sớm dứt trừ phiền não, thành tựu trí tuệ. Vì thế gọi tôn giả Xá-lợi-phất là bậc “Nội trí

Hỏi: Có hơn một nghìn vị A-la-hán cùng có mặt ở Kỳ-viên thuở đó, tất cả đều đã chứng ba minh và quả A-la-hán, nhưng tại sao lại để tên tôn giả Thu Tử trước nhất?

Đáp: Bởi vì tôn giả Thu Tử là người biện tài hơn cả hàng tiểu thánh, trí tuệ hơn người thường; trong hội Linh Sơn tôn giả là người đầu tiên thỉnh Phật nói pháp; ở thành Xá-



vệ tôn giả là người lãnh hội giáo pháp trước nhất. Vì lẽ ấy nếu để tên tôn giả trên hết thì có gì không phải?

Tiếng Phạn gọi là "Ma-ha-một-đặc-già-la", dịch "Đại-mục-kiền-liên" là không đúng. Vì nguyên chữ "Ma-ha-một-đặc-già-la" Trung Quốc dịch là "Đại Thái Thúc Thi

Truyện kể lại rằng: Vào thời thượng cổ có vị tiên nhân sống trên một ngọn núi, vị ấy thường hái những loại đậu để làm thức ăn. Vì việc này mà mọi người cho tiên nhân họ là "Thái Thúc" (hái đậu). Mặt khác, vì mẹ tôn giả cũng họ Thái Thúc, do đó lấy họ mẹ mà đặt tên cho tôn giả. Tôn giả đã đạt được đại thần thông, vì để phân biệt với những người thấp kém cùng họ khác nên mới thêm vào họ của tôn giả chữ "Đại", cho nên gọi là "Đại Thái Thúc

Tôn giả Thái Thúc và tôn giả Thu Tử kết bạn với nhau từ thuở nhỏ. Cả hai đều rất chán ghét đời sống thế tục, nhưng chưa có người để nương tựa tu tập. Vì thế, cả hai tôn giả tạm thờ ngoại đạo San-xà-da để học pháp. Hai tôn giả cho rằng, đây không phải là giáo lý rốt ráo; mỗi người chúng ta phải đi khắp nơi để tìm học pháp thù thắng hơn. Sau đó Thu Tử gặp được tôn giả Ma-đăng vào thành giáo hóa. Trông thấy tôn giả Ma-đăng phong thái thông dong tự tại, Thu Tử bèn tìm đến hỏi bằng cách nào để đạt được.

Thu Tử hỏi:

– Bạc đạo sư của Tôn giả là ai?

Ma-đăng đáp:

– Thích-ca Thế Tôn là thầy của tôi.

Thu Tử lại hỏi:

– Bậc đạo sư của tôn giả nói pháp gì, có thể nói cho tôi nghe được không?

Tôn giả Ma-đăng nhân đó nói lại bài kệ:

Các pháp từ duyên sinh

Các pháp từ duyên diệt

Phật Thích-ca thầy tôi

Thường dạy tôi như thế.

Thu Tử nghe rồi liền chứng sơ quả. Ngài tức tốc tìm gặp tôn giả Mục-liên nói lại bài pháp mới vừa nghe được; tôn giả Mục-kiền-liên sau khi nghe xong cũng chứng được sơ quả. Hai tôn giả cùng với hai trăm năm mươi người đồng tu đi đến chỗ Phật. Đến rồi tất cả đều xin theo Phật nghe pháp.

Thế Tôn bảo rằng: Bí-sô khéo đến đây! Hai trăm năm mươi người nghe Thế Tôn nói lời ấy rồi giới phẩm tự nhiên đầy đủ và dần dần tu tập chứng được quả vị A-la-hán.

Tôn giả này là người có thần thông bậc nhất, hiểu thảo không ai bằng. Ngài đã cứu mẹ ra khỏi cảnh khổ đau ở địa ngục và giúp mẹ sinh lên trời. Cho nên gọi Tôn giả Mục-kiền-liên là bậc “Ngoại thông”.

Lời kinh: “Ma-ha-ca-diếp, Ma-ha-ca-chiên-diên”.

Lời tán:

– Thứ hai, hai vị khổ hạnh và biện tài

Hai chữ “Ma-ha” như trước đã trình bày. Hai chữ “Ca-diếp” là họ của tôn giả. Tiếng Phạn đọc đủ là “Ca-diếp-ba”, Trung Quốc gọi tắt là “Ca-diếp Tôn giả là một tiên nhân phái Âm Quang, dòng dõi bà-la-môn.

Truyện kể lại rằng: xưa có một vị bà-la-môn tu chứng được quả tiên, thân thể phát ra ánh sáng vàng rờng lẫn át cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Vì tôn giả thuộc dòng phái ấy nên lấy họ làm tên. Mặt khác, vì ánh sáng vàng rờng trên thân Ca-diếp lẫn át cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng nên lấy đó làm hiệu.

Truyện phó Pháp tạng ghi: Vào thời quá khứ, sau khi Đức Phật Tỳ-bà-thi nhập niết-bàn hơn chín mươi một kiếp, bốn chúng đệ tử xây dựng ngôi tháp bằng bảy báu. Trong tháp ấy an trí một tôn tượng Phật bằng vàng, trên mặt tượng Phật bị xước một chấm nhỏ. Bảy giờ, có một người phụ nữ nghèo khổ sống bằng nghề xin ăn, nàng ta xin được mấy phân vàng, thấy mặt pho tượng bị xước nàng muốn tu bổ lại. Khi ấy, tôn giả Ca-diếp làm thợ bạc. Người nữ kia mang mấy phân vàng đến chỗ người làm tượng nhờ ông ta tu sửa lại vết trầy trên mặt tượng. Người làm tượng nghe chuyện phúc thiện này lấy làm hoan hỉ và bảo người nữ kia hãy nguyện điều gì đi! Người nữ kia nguyện rằng: mong sao đời đời kiếp chúng ta thường làm vợ chồng với nhau, thân thể có màu vàng rờng, luôn luôn được an lạc vui vẻ và thường tu phạm hạnh. Từ đó trở về sau suốt chín mươi một kiếp dù sinh vào cõi người hay cõi trời bà đều được thân sắc vàng rờng, sung sướng vô cùng. Thân sau cùng

trước khi sinh xuống nhân gian, bà là Phạm thiên cõi trời thứ bảy. Bấy giờ, ở nước Ma-kiệt-đà có bà-la-môn tên là Ni-câu-luật-đà, vào thời quá khứ đã tu tập phúc thiện, nên đời nay sinh lại làm người trong dòng bà-la-môn thông minh, phúc lớn vô lượng, vàng bạc, thất bảo, trâu dê, ruộng vườn, tôi tớ, xe cộ, nhiều hơn vua Bình-sa gấp trăm nghìn lần. Nhà vua có một nghìn cái cày vàng; người bà-la-môn kia tự nghĩ nếu mình có số cày vàng bằng với vua e sẽ phải chuốt lấy tội vào thân, cho nên gia đình nhà bà-la-môn kia chỉ làm chín trăm chín mươi chín cái cày vàng. Nhà bà-la-môn có một nghìn tấm lụa vàng; tấm xấu nhất giá trị đến trăm nghìn lượng vàng. Ông còn có sáu mươi bồ hạt lật vàng, mỗi bồ bằng ba trăm bốn mươi đấu. Gia đình bà-la-môn ấy tuy giàu có nhưng lại không có con. Ở bên cạnh nhà họ có một cây thần, cây ấy rất linh, hai vợ chồng bà-la-môn khổ công cầu con cái nhưng cầu mãi không linh ứng gì. Bực mình họ thề rằng, từ nay đến bảy ngày sau chúng tôi tận tâm cầu cúng, nếu không có linh nghiệm gì thì nhất định thiêu đốt cây này! Thần cây nghe nói như vậy rầu lo và tâu với Tứ Thiên Vương. Tứ Thiên Vương nói với Đế Thích, Đế Thích xem xét khắp cõi Diêm-phù nhưng không thấy người nào có thể làm con của họ được. Bất lực, Đế Thích đến chỗ Phạm Vương trình bày hết việc. Phạm Vương dùng thiên nhãn xem khắp nơi thì thấy có một Phạm thiên sắp qua đời. Phạm Vương đến khuyên Phạm thiên nên sinh xuống làm con của gia đình bà-la-môn kia. Phạm thiên nhận lời đến gá thai vào vợ người bà-la-môn kia. Đủ mười tháng bà ta sinh được một bé nam, mặt mày rạng rỡ, thân thể có sắc vàng thật, ánh sáng rưng rưng chiếu sáng tới bốn mươi dặm. Bấy giờ, có vị thầy tướng đón rằng, đứa trẻ này có phúc nhiều đời trước, kiếp này nhất định sẽ xuất gia! Hai vợ chồng người bà-la-môn nghe thầy tướng nói vậy thì vô cùng buồn lo; họ nói chúng ta

cầu con cốt để có người nối dõi dòng tộc, nếu nó xuất gia thì nhất định dòng họ sẽ bị tuyệt tự. Hai vợ chồng mới bàn với nhau: nên bằng cách gì để ngăn cản ý định xuất gia của nó. Họ lại tự nghĩ: cái mà người thế gian say đắm chính là sắc đẹp; vậy chúng ta hãy cưới vợ cho nó. Năm Ca-diếp lên mười lăm tuổi, cha mẹ định cưới vợ cho tôn giả nhưng tôn giả thưa cha mẹ: "Ý chí của con trong sạch không muốn cưới vợ Nhưng cha mẹ tôn giả không đồng ý. Tôn giả biết khó có thể tránh được việc kết hôn, nên ngài đã bày ra một kế. Tôn giả thưa với cha mẹ rằng: "Nếu cha mẹ có thể tìm được cho con một người nữ thân hình đoan chính và có ánh sáng vàng rực rỡ hơn người đời thì con sẽ cưới người đó làm vợ Nghe con mình nói, hai vợ chồng nhà bà-la-môn vui mừng khôn xiết, họ cho mời tất cả các vị tu sĩ bà-la-môn đi khắp nơi tìm người con gái giống như vậy. Các vị tu sĩ bà-la-môn đúc một pho tượng thần bằng vàng, tinh xảo vô cùng, họ mang tượng ấy đi khắp thôn làng và rao lớn rằng: "Nếu người nào ở trong nhà thấy tượng thần bằng vàng mà lễ bái thì sau xuất giá nhất định sẽ được chồng tốt. Bấy giờ, có một cô gái toàn thân có sắc vàng rờn, nét hạnh không ai bằng, nghe những vị tu sĩ bà-la-môn tuyên cáo như thế nàng ta liền đến lễ tượng thần. Khi ấy trưởng giả trông thấy cô gái ấy ông vui mừng không xiết kể. Ông liền cho đặt lễ và xin cưới cô gái ấy cho con mình như lời hứa. Nhưng khi đôi tân lang tân nương gặp nhau cả hai đều không ai khởi lòng ái dục. Cả hai giao ước với nhau, mỗi người ở một phòng riêng. Cha mẹ chàng biết được việc ấy liền cho người phá một phòng và buộc hai con phải ở chung một phòng. Ca-diếp nói với vợ: "Nếu ta ngủ thì nàng kinh hành và ngược lại Một hôm, đến lượt người vợ ngủ, nàng nằm duỗi cánh tay ra khỏi giường, khi ấy có con rắn độc vào phòng sắp cắn cánh tay của nàng. Ca-diếp thấy vậy lấy vải quấn tay và kéo tay vợ để lại chỗ cũ. Người

vợ liền tỉnh giấc và trách chồng rằng: “Chúng ta đã nguyện cùng tu phạm hạnh, sao nay chàng lại đụng vào tay thiếp Ca-diếp hết lời phân trần nhưng người vợ không chịu nghe. Nàng nói: “Dù rắn độc cắn thân thiếp thì cũng chỉ làm cho thân thiếp khô một nửa thôi; còn nay chàng chạm vào tay thiếp sẽ làm cho chúng ta rơi vào ba đường

Hai vợ chồng rất nhàm chán cuộc sống ở thế gian. Một hôm hai vợ chồng thưa với cha mẹ xin xuất gia. Cha mẹ biết không thể làm thay đổi ý chí của con, cho nên họ bằng lòng cho cả hai đi xuất gia. Hai vợ chồng cùng đi đến chỗ Phật cầu xin xuất gia. Phật liền tiếp nhận cho hai người xuất gia và dần dần cả hai đều tu tập chứng quả. Tôn giả này có tấm lòng kiên quyết, trong sạch như ngọc và thân thể lóng lánh sắc vàng. Ngài là người tu hạnh đầu đà và thiếu dục tri túc không ai bằng. Tôn giả vẫn chưa nhập diệt, ngài nhận lời phước của Phật giữ thân lại và đang nhập vào định Tam muội ở núi Kê-túc, để đợi khi khai hội Long Hoa ngài sẽ dâng y ca-sa lên cho Đức Phật Di-lặc. Cho nên gọi tôn giả là người Khổ hạnh bậc nhất.

Ca-chiên-diên, tiếng Phạn gọi là “Ma-ha-ca-da-diễn-na”, nếu chỉ nói “Ca-chiên-diên” là không đúng. Trong kinh Đại Bát-nhã gọi là: “Đại-ca-đa-diễn-na”. Trung Quốc dịch là: “Tiển Thế Chúng Nam”. Tiển Thế Chúng Nam là một họ của bà-la-môn.

Truyện kể rằng: “Vào thời thượng cổ có các tiên nhân, đã nhiều năm tu hành thanh tịnh ở trong núi, râu tóc quá dài nhưng không có người cắt. Theo pháp của bà-la-môn thì không cho phép tu sĩ tự cắt râu tóc. Trong số những vị tiên nhân đồng tu đó có một vị có con. Một ngày kia hai người con vị tiên nhân nọ đến thăm cha; người em đã cắt tóc cho

các vị tiên nhân, vì vậy những vị tiên ấy đều hứa bảo hộ cho người em. Sau đó các vị tiên nhân kia thành tựu đạo tiên và người con của vị tiên nhân lại đến; các vị tiên nhân nhân đó đồng gọi là “Tiễn Thế Chủng Tôn giả là một người nam có oai đức và tôn quý. Vì để phân biệt với những dòng họ thấp hèn khác nên thêm vào trước họ của tôn giả chữ “Đại” thành “Đại Tiễn Thế Chủng Nam Ngoài ra người Ấn độ có tục lấy họ mẹ. Vì tôn giả lấy theo họ cha nên mới thêm chữ “Nam” vào tên gọi của tôn giả. Người xưa gọi là “Phiến Thăng Ý nói người mẹ thương mến đứa con này giống như sợi dây buộc cánh quạt.

Có thuyết kể rằng: “Thuở xưa tôn giả từng giới quét dọn chùa giúp cho hàng ngũ giới, cho nên nay mới có quả báo được thân đoan chính như thế

Một hôm tôn giả đi giáo hóa thì gặp vua Bát-tuất-đa, sững sờ trước vẻ đẹp đoan chính của tôn giả, nhà vua hỏi Thế Tôn nguyên nhân vì sao tôn giả có vóc dáng đẹp lạ như thế.

Thế Tôn trả lời: Tôn giả từng giúp hàng ngũ giới quét dọn nhờ uế nên nay mới được thân hình đoan chính như vậy. Vua nghe Thế Tôn nói liền phát tâm thù thắng. Tôn giả là người biện luận có một không hai. Cho nên gọi tôn giả là người luận nghị bậc nhất. Tôn giả này là người biện luận tan tác như sóng vỗ bờ, dáng vẻ sáng lạng như băng ngọc, có thể đem đuốc tuệ phá tan đêm dài tăm tối; lý luận, văn chương sắc bén bề gãy chủ trương cả đạo sư của sáu phái. Cho nên gọi Tôn giả là người có tài biện luận.

Lời kinh: “Ma-ha-Câu-hi-la, Li-bà-đa”.

Lời tán:

– Thứ ba, hai vị ngộ không, tri huyền

Ma-ha-cầm-sĩ-la, Trung Quốc dịch là Đại Tất. Nghĩa là cái đầu gối lớn. Nếu dịch “Câu-hi-la” là sai. Người này là cậu của tôn giả Xá-lợi-phất. Ông đã nhiều lần biện luận với mẹ tôn giả và đều bị thua; ông bực tức mới đi khắp nơi học đạo và cách biện luận. Khi học xong ông trở về nước thì người em đã già và đưa cháu của ông đã theo Phật xuất gia. Ông từ giả người em vào chùa tìm Phật để đàm luận. Đầu ông đội bồn lửa, thân mang lá sắt, tóc lông dài chấm đất, móng tay dài hơn một thước; ông kêu trăng gọi gió, đường đột đi vào pháp hội của Phật với lòng đầy kiêu ngạo; ông coi bên mình như không có ai. Vừa trông thấy Thế Tôn ông liền hỏi:

– Ông thấu nhận và dạy cháu tôi bằng pháp gì? Và ông yêu cầu Thế Tôn luận nghị với ông.

Thế Tôn hỏi:

– Ông lấy pháp gì làm tông?

Ông đáp:

– Tôi lấy “bất thụ nhất thiết pháp” làm tông.

Thế Tôn nói:

– Khi ông nói “bất thụ nhất thiết pháp” thì chính lúc ấy ông đã thụ rồi.



Dù ông đã bị thua nhưng tâm kiêu mạn vẫn còn. Biết vậy, Thế Tôn hiện sức thần thông, Ngài làm cho lá sắt đang mang trên người xiết chặt lấy thân ông ta và cái bồn lửa thiêu đốt đầu ông ta. Thất vọng ông cuối đầu chịu thua, hết lòng hối lỗi và xin theo Phật xuất gia. Đức Thế Tôn nói! Này Đại Tất khéo đến đây!

Sau khi cạo bỏ râu tóc, cắt móng tay, ông trở thành một vị tăng oai nghiêm, thung dung và chứng A-la-hán quả. Do tôn giả ngộ lý không mà chứng quả nên gọi tôn giả là Ngộ Không. Tôn giả này học thông tất cả các đạo thuật, xem hết kinh sách. Tôn giả biện luận như khuynh không, lời lẽ như quán ngọc. Chỉ một lời liền ngộ đạo, nhờ quán năm uẩn mà thấu được pháp không, nhưng vì thích cõi tịnh mà sinh trở lại, đến Kỳ-viên để nghe pháp. Vì thế mà gọi là Ngộ Không.

Tiếng Phạn "Ly-bà-đa", Trung Quốc phiên âm là "Huyệt-lệ-đại-đa Dịch nghĩa là: "Thất Tinh", có nghĩa là "Ngôi sao ở phương Bắc". Vì cầu cúng ngôi sao này mà được con nên lấy tên ngôi sao đặt tên con. Hoặc gọi là Tuệ Tinh (sao chổi). Tuệ tinh là một ngôi sao xấu. Khi ngôi sao này xuất hiện thì cũng lúc ấy sinh được tôn giả nên lấy tên ngôi sao ấy đặt tên. Cho nên nếu phiên âm "Ly-bà-đa" là sai lầm. Hoặc còn gọi là "Giả Hòa Hợp".

Luận Đại Trí độ ghi: "Có một người đi đường gặp mưa nên nghỉ lại qua đêm trong một miếu thần, đến khuya thì thấy có một con quỉ mang một xác chết vào và định ăn. Nhưng vừa lúc ấy lại có một con quỉ lớn hơn đến giành ăn với con quỉ kia. Con nào cũng cho mình mang xác đến. Nhưng con quỉ lớn có sức mạnh hơn, nó dứt lấy thay chết và ăn. Lúc ấy con quỉ nhỏ nói rằng, có người trên xà nhà thấy hết

việc này, người ấy có thể làm chứng. Vì chứng kiến cảnh tượng lạ thường và vì sợ hãi người kia không dám nói sai; người kia xác nhận: 'Xác chết này do con quỷ nhỏ mang đến'. Con quỷ lớn nghe lời nói ấy nó phát điên, chụp lấy người kia và tóm lấy một chân ăn hết cái chân ấy rồi bỏ đi. Con quỷ nhỏ cảm động trước lời làm chứng chân thật của người kia, nó đem một chân của xác chết ráp vào chỗ cái chân đã bị mất của người kia, thì ngay lập tức thân người kia hoàn phục như cũ".

Chứng kiến việc ấy, người trú mưa kia tự nghĩ rằng: "Thân này thật là giả tạm". Vì lý do đó, ông liền đi đến gặp Phật và hỏi:

– Sinh và tử là hai đường khác nhau; thân này và thân kia cũng khác nhau, tại sao có thể hợp hai thân lại thành một được

Thế Tôn đáp:

– Do tứ đại giả hợp mà có thân ngũ uẩn hoàn chỉnh này, vậy ngộ và hiểu điều gì?

Người kia vì thế mà tỉnh ngộ, xin theo Phật xuất gia và tu tập dần dần chứng được thánh quả. Tôn giả là người có tâm ngay thẳng, lời nói chân thật. Tôn giả khi ở trong miếu thờ thần vì chứng kiến cảnh ráp chân, đến khi gia nhập vào pháp hội của Phật ngộ được pháp vô thường; cho nên gọi là "Tri huyễn".

Lời kinh: "Châu-lợi-bàn-già, Nan-đà".

Lời tán:

– Thứ tư, hai vị xả ngu, ly tục

Châu-lợi-bàn-già, Trung Quốc dịch là: “Lộ Biên Sinh”. Dịch nghĩa tiếng Việt là: “Sinh Bên Đường”.

Truyện kể lại rằng: “Thuở xưa, có người nữ con của một trưởng giả nọ lấy chồng phương xa, nàng ta có mang, theo tục lệ nàng phải về cố hương để sinh nở. Nhưng nàng đã sinh con trên đường trở về quê mẹ. Nhân đó đặt tên cho người con mình là ‘Lộ Biên Sinh’. (Sinh Bên Đường). Bà có hai người, người anh tên là Bàn-đã-già, người em tên là Châu-lợi- bàn-đà-già”.

Kinh Tăng nhất A-hàm ghi: “Hai tôn giả này cha mẹ đều mất sớm, người anh theo Phật xuất gia và thành tựu thánh quả trước, sau đó người em mới xuất gia. Vì bẩm tính ngu muội, cho nên dù vào đạo đã lâu nhưng người em hoàn toàn không hiểu được gì cả.

Vì thế người anh mắng người em: ‘Em là đứa học trò già ngu dốt!’. Mắng rồi tôn giả đuổi em về nhà không cho tiếp tục đời sống xuất gia nữa. Người em bị anh mắng và đuổi về thì buồn tủi ra đứng trước cổng tinh xá khóc sụt sướt. Đức Phật thấy vậy mới cho người em ở lại trong tinh xá và dạy phải học thuộc hai chữ ‘Trừ Tảo’. Nhưng hễ tôn giả nhớ chữ ‘Trừ’ thì lại quên chữ ‘Tảo’. Sau đó bỗng nhiên tôn giả tỉnh ngộ và nói: ‘Trừ Tảo có nghĩa là trừ khử như ế làm cho trong sạch’. Như vậy Thế Tôn dạy ta quét dọn sạch cấu ế phiền não trong thân Tôn giả do tư duy mãi hai chữ ấy mà chứng được thánh quả”.

Còn kinh Bách đệ tử bốn khởi ghi: “Thuở xưa Tôn giả này cỡi trên một con heo qua sông. Tôn giả đã dùng dây buộc

miệng heo lại làm cho nó bị nghẹt thở, cho nên mới qua được giữa dòng thì con heo bị chết. Vì nhân ấy nay tôn giả mắc quả báo ngu muội. Nhưng nhờ có Thế Tôn chỉ dạy mới có thể dứt bỏ cái ngu muội, đạt được trí tuệ. Tôn giả này đời trước đã tạo nghiệp ác, đời nay mới trừ diệt được. Do Tôn giả biết được quét dọn có công năng làm cho phòng ốc sạch sẽ, và nhờ thấu hiểu được nguyên nhân có thân mà phát sinh trí tuệ đoạn trừ được ngu muội, nên gọi là 'Xả ác'".

Tiếng Phạn gọi là "Tôn-đạt-la-nan-đà", Trung Quốc dịch là "Diễm Hỉ". Cho nên nếu chỉ nói "Tôn-nan-đà" là sai.

Nguyên chữ "Diễm" là tên của người vợ. Chỉ cho người con gái có sắc đẹp và thân hình đoan chính không ai bằng, nên gọi là "Diễm". Còn chữ "Hỉ" chính là tên của tôn giả, được dịch nghĩa từ chữ "Trạch-mục-ngư-nan-đa". Sở dĩ gọi là "Diễm Hỉ" là vì ghép cả tên vợ và tên chồng lại với nhau.

Tôn giả là một đệ tử thân cận của Đức Phật, thân cao một trượng năm thước hai tấc. Đức Phật giáo hóa Nan-đà, làm cho ông ta từ bỏ sự quyến luyến trước sắc đẹp của người vợ. Phật đã dùng mọi cách để chỉ cho ông ta phân biệt thế nào là khổ, thế nào là vui. Nhờ thế ông mới chịu rời xa người vợ xuất gia và chứng thánh quả.

Tôn giả này khi trông thấy đức Thế Tôn ngồi trên đài hoa có tôn giả A-nan đứng ngay gần hầu hạ thì sinh tâm luyến tiếc đời sống sắc đẹp ở cung vua. Nhưng khi Đức Phật chỉ ra cái nhân ác ở địa ngục, từ đó ông hoảng sợ mới chịu hồi tâm; biết rõ tham dục là nguyên nhân đưa đến khổ đau; hiểu được háo sắc là đầu mối chuốc lấy tai họa; vứt bỏ

vinh hoa, rửa sạch trần tục, cạo tóc, mặc y ca-sa, cho nên gọi là "Ly dục".

Lời Kinh: "A-nan-đà, La-hầu-la".

Lời tán:

– Thứ năm, hai vị đa văn, mật hạnh

Tiếng Phạn gọi là "A-nan-đà", Trung Quốc dịch là "Khánh Hỉ". Nếu chỉ nói "A-nan" mà dịch là "Hoan Hỉ" thì sai lầm vậy. Khi đức Thế Tôn thành đạo thì trong thành, ngoài thành đều vui mừng. Trong lúc mọi người đang vui vẻ như vậy thì tôn giả được sinh ra, cho nên gọi là "Hoan Hỉ". Về sau tôn giả xuất gia tu hành và chứng thánh quả.

Trong luận thuật: "Thuở xưa, Tôn giả từng là một Trưởng giả rất giàu có, nhân cúng nước uống cho một sa-di đang tụng kinh và phát nguyện rằng: "Nguyện cầu cho khi sa-di này thành Phật và ta nguyện làm đệ tử đa văn của Đức Phật ấy, những pháp Đức Phật nói tôi đều có khả năng ghi nhớ, gìn giữ Vì thế, nay tôn giả trở thành người học rộng nghe nhiều (đa văn) là phù hợp với nguyện xưa.

Thân hình tôn giả này có ánh sáng vằng vặc như trăng mùa thu, tâm thể trong sáng như ánh sáng mặt trời. Tôn giả là người đọc lại toàn bộ Tam tạng trong kỳ kiết tập ở hang núi. Là người phân thân trên nước nhận lời thỉnh cầu của Tứ vương. Cho nên gọi tôn giả là người đa văn bậc nhất".

Tiếng Phạn "La-hổ-la", Trung Quốc dịch là "Chấp Nhựt". Gọi "La-hầu-la" là không đúng.

“Chấp Nhật” có nghĩa là “Che Đậy”.

Truyện kể lại rằng: “Thuở xưa tôn giả từng là thái tử của một vị quốc vương nọ. Nhà vua có hai người con, người anh tên là Nhật, người em tên là Nguyệt.

Sau khi vua cha băng hà, người anh kế thừa ngôi vua. Nhưng không bao lâu sau, người anh nhằm chán đời sống vinh hoa phú quý, mới nhường ngôi lại cho em mình là thái tử “Nguyệt”. Rồi ông theo Phật xuất gia tu học, giữ gìn giới cấm rất kỹ không phạm, dù một lỗi nhỏ. Một ngày kia trong đêm tối ông dùng nhằm bình nước của một thầy tỳ-kheo khác. Ông liền đánh chung tụ tập chúng tăng để cầu xin sám hối lỗi ấy. Chúng tăng biết đây là một lỗi nhỏ nên không làm pháp sám hối cho ông. Vì thế ông càng buồn lo hơn. Hết cách, ông mới trở về vương cung nói hết mọi chuyện với Nguyệt vương và xin sám hối tội trộm. Nguyệt vương không dám làm trái lời anh, ông liền sai tả hữu bắt giam người anh riêng một phòng. Nhưng vì mãi mê chạy theo thú vui ngũ dục nên đã giam anh mình suốt sáu ngày mà không nhớ. Cho nên nay chuốt lấy quả báo xấu phải ở trong bào thai sáu năm”.

Có chỗ lại kể: “Khi xưa vì tôn giả đã từng bít hang chuột sáu ngày, nên nay chịu quả báo sáu năm nằm trong thai mẹ”.

Những việc như vừa nêu hoàn toàn không có căn cứ. Cũng có thuyết kể, ngày vượt thành xuất gia, thái tử đã dùng roi đánh ngựa chỉ vào bụng công chúa Da-luân (Gia-du-đà-la); nay Gia-du có thai là biểu thị cho sự khác lạ đối với mọi người bình thường; đặc biệt biểu thị cho sự linh dị. Thai nhi ở trong bụng mẹ sáu năm mới sinh. Đây là một

hiện tượng lạ chưa từng có. Thấy vậy vua và quần thần sinh nghi cho là điều kỳ hoặc nên mới đem thiêu sống hai mẹ con. Nhưng khi cho lên hỏa đài thì lửa dữ biến thành hoa sen, cả hai mẹ con đều bình an vô sự. Từ đó quần thần và vua cha đều không còn nghi ngờ gì nữa. Vua cũng biết đức Thích-ca đã lìa bỏ tình ái từ lâu.

Những điều đã nêu trên không chỉ nói lên sự khác biệt giữa La-hầu với những người bình thường khác; mà việc La-hầu đem ngọc châu dâng cúng Phật, cộng với sự trình tụyết của công chúa Da-luân chính là muốn nói sự kỳ bí của tôn giả này.

Sau đó, La-hầu được tôn giả Thu-tử dẫn về tinh xá và theo lời chỉ dạy của Phật, tôn giả Thu-tử nhận làm đệ tử, cho xuất gia làm sa-di. La-hầu là người ít muốn biết đủ, ngẫm tu hạnh lớn, về sau chứng quả A-la-hán.

Tôn giả này dù thánh hay phàm không ai phân biệt được; việc nhân quả của tôn giả cũng khó mà biết; bên trong tâm tu hạnh bồ-tát, bên ngoài hiện tướng Thanh văn. Cho nên gọi tôn giả là mật hạnh bậc nhất.

Lời kinh: “Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-ba-la-đọa”.

Lời tán:

– Thứ Sáu, hai vị lưu thủy, ứng cúng

Tiếng Phạn gọi là Cấp-phòng-bát-đề, Trung Quốc dịch là Ngưu Tướng. Cho nên nếu phiên âm là Kiều-phạm-ba-đề là sai.

Tương truyền rằng vào đời quá khứ, tôn giả vì gặt một bông lúa làm rơi vài hạt xuống đất, vậy mà mắc quả báo năm trăm đời làm thân trâu để đền nợ cũ. Tuy nay tôn giả được làm thân người nhưng tướng nhơ như trâu vẫn còn. Vì thế mà có tên là tỳ-kheo Ngư Tướng. Đức Phật sợ người đời thấy vậy chê bai, khinh thường mà mắc tội phải rơi vào các đường khổ, nên Ngài mới bảo tôn giả lên cư ngụ ở vườn Thi-lợi-sa, trên trời Đao-lợi để tu tập thiền định.

Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong kỳ kiết tập pháp tạng lần thứ nhất, tôn giả Đại Ca-diếp cho người lên thỉnh tôn giả xuống trần để tham gia hội kiết tập.

Khi sứ giả đến thỉnh, tôn giả hỏi:

– Thế Tôn an lạc không?

Người kia thưa:

– Thế Tôn đã nhập diệt rồi.

Tôn giả hỏi tiếp:

– Thầy của ta còn không?

Người kia đáp:

– Xá-lợi-phất không nở chứng kiến cảnh Thế Tôn vào niết-bàn và thấy ba cõi không còn ai để nương tựa nên tôn giả ấy đã nhập diệt trước Thế Tôn rồi.



Tôn giả nghe người kia nói rồi thở dài vài ba lần, rồi hóa thành nước chảy thẳng xuống nhân gian; trong dòng nước nói kệ rằng:

Kiều-phạm-ba-đề đầu mặt lể

Đẹp lạ đoan nghiêm tượng bậc nhất

Voi chúa đi rồi voi con theo

Thầy tôi nhập diệt tôi cũng diệt.

Nói kệ rồi, tôn giả hóa lửa thiêu đốt thân đi vào tịch diệt.

Tôn giả này vì tránh sự chê bai và nghi ngờ của người đời mà phải ở trên đỉnh Diệu cao tu tập thiền định. Ở trong vườn Diệu lợi nghe đức Thế Tôn nhập diệt; lại nghe bốn sư Thu Tử không còn; ở trong hang núi hóa thành dòng nước nói kệ; ở giữa không trung hóa lửa thiêu thân. Cho nên gọi tôn giả là Lưu Thủy.

Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, theo kinh Thỉnh Tân-đầu-lô ghi: “Tân-đầu-lô là tên tự của tôn giả. Nhưng không thấy kinh này nói nghĩa là gì. Phả-la-đọa là họ của tôn giả. Trung Quốc dịch là Lợi Căn”.

Trong luật Tỳ-nại-da thuật: “Bấy giờ có trưởng giả Thọ-đề đem một cái bát bằng gỗ chiên-đàn đặt trên một cây cột cao và bảo với mọi người, nếu ai có thần thông có thể lấy được bát thì ông cho người đó. Bấy giờ, tôn giả ở trong núi đang vá y, dùng thiên nhãn từ xa trông thấy, tôn giả vội găm cây kim vào vách núi rồi bay nhanh đến chỗ đó. Sợi chỉ vẫn còn mắc trong y, vì thế khi tôn giả bay đi vô tình

đã kéo cả ngọn núi theo vào trong thành. Nó che khuất mặt trời, trùm cả không trung, do đó quan dân trong thành vô cùng hoảng sợ. Những người nữ có mang đều bị xảy thai, và họ đã đến tinh xá thưa với Phật. Nhân đó Đức Phật quả trách và dạy rằng: 'Từ nay trở về sau ông không được theo Ta, cũng không được nhập diệt; ông phải giữ thân ở lại thế gian nhận lời thỉnh cầu cúng dường của người đời, làm nơi cho người đời gieo trồng phước đức'. Hiện giờ tôn giả còn đang ở trong núi Ma-lợi-chi ở phía nam Thiên Trúc (Ấn độ), mỗi khi có người thỉnh tôn giả đều đến và thường hay hiện thân trong pháp hội cúng dường". Nghi thức thỉnh cầu có nói đủ trong kinh Thỉnh Tân-đầu-lô. Trong phần sơ giải này không chép nhiều. Tôn giả này nhận lời di huấn của Phật không nhập niết-bàn. Tôn giả mãi mãi ở trong núi Ma-lợi-chi và nhận lời thỉnh thường thường hiện thân trong pháp hội cúng dường ở cõi Diêm-phù-đề. Cho nên gọi Tôn giả là ứng cúng bậc nhất.

Lời kinh: "Ca-lưu-đà-di, Ma-ha-kiếp-tân-na".

Lời tán:

– Thứ Bảy, hai vị hóa tham và trừ mạn

Trong kinh Chính pháp niệm tên Ca-lưu-đà-di được phiên âm là "Hắc Diệu". Nghĩa là toàn thân tôn giả màu đen, có thể chiếu sáng.

Kinh Tăng nhất thuật chuyện Ca-lưu-đà-di ban đêm đi khất thực gặp lúc trời nhá nhem tối, lại có sấm chớp lóe sáng; trong ánh chớp những người nữ có mang trông thấy bóng dáng Ca-lưu-đà-di họ vô cùng hoảng sợ, cho là quỷ thần. Họ sợ đến nỗi xảy thai, do đó họ đến gặp Phật, trình bày

hết sự việc. Nhân đó, Đức Phật quở trách Ca-lưu-đà-di và chế ra học xứ Ban đêm không được đi khất thực.

Mặt khác, tôn giả còn là người giáo hóa được một người nữ có tính keo kiệt làm cho người kia bỏ tính tham lam, bủn xỉn. Việc này có trình bày đầy đủ ở các bản kinh luận khác.

Tôn giả này là người làm kinh hãi những người nữ có mang dẫn đến xảy thai; là tỳ-kheo giáo hóa cho một người nữ có tánh keo kiệt, bủn xỉn; cũng là người một thời làm tổn hại chính pháp. Đặc biệt là nhân vật gây ra những nguyên nhân khiến Phật chế học xứ thuở xưa. Cho nên tôn giả còn có biệt danh là Hóa Tham.

Ma-ha-kiếp-tân-na, Trung Quốc dịch là Phòng Túc. Vì một lần nọ trên đường giáo hóa Đức Phật ngủ cùng phòng với người này và Phật đã hóa thân làm một tỳ-kheo già thuyết pháp cho người này nghe. Người ấy nghe xong liền đắc đạo, cho nên gọi là Phòng Túc. Nhờ Phật giảng đạo mà tâm ngạo mạn được trừ diệt.

Tôn giả này được Đức Phật dùng cách ẩn tướng của bậc thánh, hiện ra dáng một vị tăng, cầm tích trượng và làm bạn đồng hành. Thậm chí Ngài ngủ chung với người này trong một ngôi nhà cỏ. Khi Đức Phật biết người này căn tính thuần thực Ngài mới hiện thân Phật như cũ. Người kia trông thấy dung nghi oai hùng đẹp lạ của Phật liền phát tâm theo Phật, nghe Phật thuyết pháp, diệt được lòng kiêu mạn. Cho nên tôn giả này còn có tên là Trừ Mạn.

Lời kinh: "Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà".

Lời tán:

– Thứ tám, hai vị cung cấp thuốc và thỉnh tăng

Bạc-củ-la là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Thiện Dung. Cho nên nếu phiên âm Bạc-câu-la là sai.

Tương truyền rằng: “Sau khi Đức Phật Tỳ-bà-thi nhập diệt, bấy giờ có một tỳ-kheo bị chứng đau đầu rất nặng. Khi ấy Thiện Dung là một người nghèo dùng cây Ha-lê-lặc[32] làm thuốc chữa bệnh cho tỳ-kheo kia. Tỳ-kheo kia uống thuốc xong thì bệnh liền bớt. Nhờ việc cho thuốc mà trong chín mươi một kiếp Thiện Dung dù được sinh lên trời hay sinh ở cõi người đều hưởng phúc báu vui sướng”.

Lại nữa, vào thời quá khứ Thiện Dung từng làm một tỳ-kheo và phát nguyện không nhìn mặt người nữ; không nhận y do người nữ cúng; không nhận thức ăn trong tay người nữ. Khi ông ở chùa người mẹ thương nhớ con da diết mới vào chùa thăm con. Nhưng Thiện Dung không vui và lựa lúc đuổi mẹ ra khỏi phòng. Vì vậy người mẹ có một chút oán hận trong lòng, bà cho đứa con này ngũ nghịch và đã phát nguyện ác. Bà thề đời sau tiếp tục làm mẹ đứa con này để trừng trị nó. Quả nhiên đúng với lời thề xưa, sau đó vào một kiếp khác bà lại làm mẹ tôn giả và đã năm lần giết người con nhưng không được. Về sau tôn giả theo Phật xuất gia và chứng thánh quả.

Tôn giả tu hạnh thiếu dục tri túc cho nên tháp của tôn giả xuất hiện một đồng tiền. Tôn giả này trong tâm tu hạnh thiếu dục, ngoài thân chỉ mặc y một lớp. Do tôn giả tạo nhân cấp thuốc hay cho người bệnh mà được quả báo không bị bệnh. Cho nên tôn giả còn có biệt danh là Thí Dược.

A-nậu-lâu-đà tiếng Phạn đọc là A-nê-luật-đà, Trung Quốc dịch là Vô Diệt. Tôn giả là em bà con của Phật. Cho nên nếu nói A-nậu-đà là sai.

Vào thời quá khứ tôn giả từng cúng dường cho một vị Duyên giác Phật một bữa ăn. Vì thế mà luôn trong năm mươi kiếp hưởng phúc không dứt. Lại nữa, cũng vào thời quá khứ, tôn giả từng làm một người thợ săn vì muốn trộm một hạt hào châu[33], ông đã dùng mũi tên khêu đèn, khi đèn sáng ông trông thấy hảo tướng của Phật, ý trộm tan biến, ông hồi tâm bỏ hết cung tên, thề không giết hại sinh mạng nữa. Nhờ có chút nhân thiện ấy mà nay được xuất gia. Nhưng khi xuất gia rồi tôn giả lúc nào cũng ngủ, vì thế làm trở ngại việc tu tập thiền định. Đó là lý do tại sao tôn giả bị Đức Phật quở trách. Tôn giả lấy làm xấu hổ không dám gặp mọi người, cho nên kể từ đó tôn giả thức luôn. Nhưng chính vì vậy mà không lâu sau tôn giả đạt được thiên nhãn thông. Tôn giả này vì dùng mũi tên khêu sáng đèn và có chút căn lành mà về sau đạt được thiên nhãn. Mặt khác, tôn giả này do nhân duyên cúng dường một bữa ăn mà được quả hưởng phước không dứt. Vì Thế Tôn giả còn có tên là Diên Tăng.

Lời kinh: “Đó là những vị để tử lớn.v.v.”.

Lời tán:

Thứ hai, phần tổng kết. Đây là một ý nhỏ trong phần kể tên thứ ba như đã nêu ở trên.

Ở trên nói có một nghìn hai trăm năm mươi vị tỳ-kheo, nhưng ở đây chỉ kể tên có mười sáu vị; vì không thể kể hết tên các vị nên nói là “đẳng”, có nghĩa là còn nhiều vị nữa.

Các vị đệ tử lớn: học sau Ta (Phật) gọi là đệ; nhờ Ta mà được hiểu biết nên gọi là tử. Đến đây là hết phần nói về “chúng có đạo hạnh tôn cao”.

Lời kinh: “Và các vị Bồ-tát lớn”.

Lời tán:

Phần thứ hai nói về chúng có tâm bi rộng lớn. Đây là mục thứ hai trong phần nói về năm chúng. Mục thứ nhất nói về chúng chúng đạo hạnh cao tôn vừa kết thúc. Trong mục này lại chia làm ba ý nhỏ nữa. Thứ nhất, nói về phẩm loại; thứ hai nói về tên gọi và thứ ba là tổng kết.

– Ý thứ nhất

Phiên âm tiếng Phạn là Bồ-đề-tát-đoà-ma-ha-tát-đoà, gọi tắt là Bồ-tát-ma-ha-tát. Hạnh nguyện tu hành của bồ-tát nói chung có hai môn. Một, về tự lợi thì lấy đại trí làm đầu. Hai, về lợi tha lấy đại bi làm trên hết.

Bồ-đề có nghĩa là giác. Là trí tuệ mong được kết quả. Tát-đoà có nghĩa là hữu tình. Là lòng từ bi nguyện độ sinh. Vì căn cứ vào lời nguyện rộng lớn mà gọi là bồ-tát. Lấy hai trường hợp trên gọi chung là bồ-tát. Đây là giải thích theo phương pháp “hữu tài thích”.

Nói cách khác, giác là chỉ cho kết quả mong cầu. Hữu tình là chỉ cho tự thân. Hữu tình cầu tam bồ-đề thì gọi là bồ-tát. Đây là giải thích theo cách “Y chủ thích”.

Nói Ma-ha-tát: những vị bồ-tát này danh tiếng vang khắp mười phương và đã đạt đến địa vị thứ tám trong mười vị.

Mặt khác, để phân biệt với hàng tiểu bồ-tát và càng không giống với hàng Nhị thừa nên gọi là Ma-ha-tát.

Lời kinh: “Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A-dật-đa-bồ-tát”.

Lời tán:

– Ý thứ hai: Kể tên các vị

Trong ý này lại chia làm hai ý nhỏ. Một, hai vị hiện mười điều lành và có mặt ở tam hội. Hai, hai vị thương chúng sinh và khuyến khích tu hành.

Một, nói về vị hiện mười điều lành. Phiên âm tiếng Phạn là Mạn-thù-thất-lợi, Trung Quốc dịch là Diệu Cát Tường. Tương truyền khi ngài sinh ra thì có mười điều lành:

1. Ánh sáng đầy phòng.
2. Cam lộ rơi đầy sân.
3. Mặt đất nổi bảy báu.
4. Thần khai phục tạng.
5. Gà sinh chim phượng.
6. Heo con mọc vẩy rồng.
7. Ngựa sinh Kỳ lân.
8. Trâu sinh bạch Dịch.

9. Kho lúa biến thành lúa vàng.

10. Voi mọc đủ sáu ngà.

Vì thế nên gọi là Diệu Cát Tường.

Vào thời quá khứ ở phương Bắc có một thế giới tên là Thường Hỉ, có Đức Phật Hoan Hỉ Tạng Ma Ni Bảo Tích làm giáo chủ. Chúng sinh nghe được danh hiệu của Đức Phật ấy thì có thể diệt được bốn tội nặng. Đức Phật đó không ai khác hơn chính là Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi.

Lại có thuyết cho rằng, vào thời quá khứ Bồ-tát từng là vị Phật hiệu Long Chung Thượng Tôn Vương.

Kinh Hoa nghiêm ghi: “Ở Trung Quốc trong núi Thanh Lương Ngũ Đài, bồ-tát này và một vạn ồ-tát khác cùng ở đây”.

Pháp vương tử có nghĩa là: “Theo luận Phật địa ghi: ‘Chính pháp được nói ra từ kim khẩu của Đức Phật; nối tiếp thân Phật không cho gián đoạn, cho nên gọi là Pháp Vương Tử (con của vua Pháp)’”.

Hỏi: Ngài Văn Thù từ ba A-tăng-kỳ kiếp trước đã thành tựu Phật thân, các hạnh viên mãn và mười hiệu cũng đủ đầy, sao có thể có mặt ở cõi này giáo hóa chúng sinh và hiện thân ở các cõi phương khác xiển dương chính Pháp?

Đáp: Tôn giả này có lòng từ bi rộng lớn, ý nguyện làm lợi cho chúng sinh rất sâu rộng. Đây là trình bày sự ngộ lý của ngài Tịnh Danh. (Đây là nói tịnh hạnh và sự chứng ngộ của tôn giả này). Mặt khác, bồ-tát này vì giúp Phật Thích-ca



giáo hóa mà hiện thân thuyết pháp. Như vậy, dù là nhân ở hiện tại hay quả tương lai thì có gì khác mà nghi ngờ?

Ba chữ A-dật-đa, Trung Quốc dịch là Từ Thị. Nếu căn cứ theo nguyên bản tiếng Phạn phải đọc là Mai-đát-lợi-duệ-na mới đúng. Vì năm chữ "Mai-đát-lợi-duệ-na" này, Trung Quốc phiên âm là Từ. Còn theo cách dịch xưa hoặc gọi là Di-đế-lệ hoặc Di-lặc, cả hai cách dịch này đều không đúng. Tôn giả này sẽ hạ sinh vào đời đương lai. Khi mới sinh ra sẵn có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, toàn thân có màu vàng tía và răn rỏi.

Khi chưa mang thai, mẹ Ngài tính tình rất khắt khe. Nhưng kể từ khi có mang ngài bà trở nên hiền hòa, từ ái cứu giúp người khốn khổ, khó khăn, túng quẫn.

Thầy tướng đoán: "Đây là tính của sư Tử con". Cha mẹ Ngài lấy lời tiên đoán của thầy tướng mà đặt tên cho Ngài, cho nên gọi là Mai-đát-lợi-duệ-na. Nếu dịch tên này thì phải gọi là Mai-đát-lợi-duệ-ni.

Chữ "Ni" là tiếng chỉ cho người nữ. Vì lúc mang thai ngài tính tình mẹ Ngài tự nhiên trở nên hiền từ, cho nên gọi Ngài là Từ Thị.

Tôn giả này về nhân thì đã thành tựu ở đời hiện tại nhưng quả đến đời sau mới chín. Ngài thích ở cõi nước thanh tịnh nhưng cũng thường có mặt trong pháp hội của Phật Thích-ca ở cõi Ta-bà này.

Lời kinh: "Bồ-tát Kiên-đà-ha-đề, bồ-tát Thường-tinh-tấn".

Lời tán:

Hai, hai vị yêu thương chúng sinh và khuyến khích tu tập.

Bốn chữ “Kiền-đà-ha-đề” chưa thấy chỗ nào dịch. Trong kinh Xưng tán tịnh độ thì bồ-tát được nêu tên thứ ba là bồ-tát Bất Hưu Tức. Nghĩa là bồ-tát này giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sinh không ngừng nghỉ, không biết mỏi mệt.

Thường Tinh Tấn: bồ-tát này lúc nào cũng muốn vượt hơn những gì trước đã đạt được, luôn cố gắng cho kì được những gì chưa được và sự ra công này không bao giờ biếng trễ. (niệm niệm thúc dục tiến lên.)

Lời kinh: “Và các vị bồ-tát lớn như thế.v.v...”.

Lời tán:

– Ý thứ ba

Tổng kết lại phần chúng có lòng từ bi rộng lớn. Phần vừa trình bày là phần nói về chúng bồ-tát. Phần này đến đây đã hết.

Lời kinh: “Vô số các vị trời, đại chúng và Thích-đề-hoàn-nhân.v.v... đều có mặt”.

Lời tán:

Mục thứ ba, đây là một trong năm mục nói về năm chúng. Phần này nói về “chúng chư thiên ưa thích nghe pháp”.

Tiếng Phạn gọi là “Thích-ca-đề-bà-nhân-đạt-la”. Thích-ca là họ. Chữ “Thích” này Trung Quốc dịch nghĩa là Năng. Đề-bà có nghĩa là Thiên. Nhân-đạt-la có nghĩa là Đế. Cho nên

nếu nói Thích-đề-hoàn-nhân hay Thiên Đế thích, cả hai cách này không những không đúng mà còn xáo trộn thứ tự.

Vị này là vua của tầng trời ba mươi ba, cư ngụ trên đỉnh núi Diệu Cao. Tương truyền, vào thời quá khứ vị trời này có tên là Kiêu-thi, Trung Quốc dịch là Kiến Nhi; có nghĩa là Tổ Kén. Còn cái tên A-ma-kiệt-đà, Trung Quốc dịch là Vô Độc Hại. Vào thời quá khứ, chính nước Ma-kiệt-đà này, là nơi Đế thích tu tập. Cho nên lấy tên nước làm tên người. Về phần nhân duyên tu hành giống như trong Tôn luận số trình bày.

Câu “Như Đế thích đảnh đảnh”, ý nói các vị trời khác và đại chúng đều đến Kỳ-viên.

Vừa rồi đã trình bày sơ lược về sự khác biệt giữa ba chúng. Phần tổng kết chính là phần thứ năm nói đối tượng để Phật nói pháp đến đây là kết thúc. Năm đoạn đã trình bày trên tuy không giống nhau nhưng tất cả đều nằm trong phần mở đầu. Phần mở đầu của kinh đến đây đã hết. Và tiếp sau đây là phần chính tông.

\*

### **Chú thích:**

[1] Ngài Khuy Cơ (632-682): còn gọi là Linh Cơ, Đại Thừa Cơ, Cơ Pháp sư, Cơ Từ Ân Đại sư v.v... Sư là sơ tổ Tông Pháp Tướng ở Trung Quốc, sống vào đời Đường, họ Uất Trì, tự Hồng Đạo, người Trường An.

[2] Chùa Từ Ân: còn gọi là Đại Từ Ân tự. Chùa ở phía nam thành Tây An, tỉnh Thiểm Tây, được sáng lập vào đời Tùy, Trung Quốc, với tên là Vô Lậu tự. Năm 648 đời Đường, khi vua Cao Tông mới lên làm Hoàng Thái Tử đã sửa chữa và xây dựng thêm để cầu phúc cho mẹ là hoàng hậu Văn Đức, nên đặt tên là chùa Từ Ân.

[3] Tạp-a-tỳ-đàm tâm luận 雜阿毗談心論: còn gọi tắt là Tạp tâm luận. Bộ luận này là một bộ luận số, 11 quyển, do ngài Pháp Cứu soạn, ngài Tăng-già-bạt-ma dịch. Nội dung của bộ luận này là chú thích A-tỳ-đàm tâm luận của ngài Pháp Thắng.

[4] Thành thật luận 成實論: bộ luận này do ngài Ha-lê-bạt-ma soạn, ngài Cư-ma-la-thập dịch vào khoảng năm 411-412 đời Dao Tần, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 32. Bộ luận này có 16 quyển hoặc 20 quyển.

[5] Tam giáo 三教: tức ba giáo pháp. Từ thời nam bắc triều (420-588) trở về sau, các nhà pháp giáo Trung Quốc chia thánh giáo một thời của Đức Phật thành Tam giáo không đồng nhau.

[6] Bát tông 八宗: tám tông phái này có hai thuyết: 1. Tám tông phái lưu truyền ở Trung Quốc là: Luật tông, Tam Luận tông, Tịnh Độ tông, Thiền tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Pháp Hoa tông và Mật tông. 2. Tám tông truyền thừa ở Nhật Bản là: Hoa Nghiêm tông, Pháp Tướng tông, Tam Luận tông, Thành Thật tông, Câu-xá tông, Luật tông, Thiên Thai tông và Chân Ngôn tông.

[7] Long Quân 龍軍: là dịch nghĩa sang tiếng Hán, nguyên gốc tiếng Phạn là: Nàgasena; còn gọi là Na-già-tư-na, Na-già-tê-na. Ngài này không rõ năm sinh năm tịch. Ngoài ra ngài còn có tên là Na Tiên nhưng không phải Na-tiên sống thời vua Di-lan-đa.

[8] Bát thời 八時: có nghĩa là ở Ấn Độ người ta chia thời gian một ngày một đêm thành tám thời, thay vì ở Trung Quốc chia làm sáu thời.

[9] Thân Quang 親光: là mộ họ giả duy thứ người Ấn độ, sống vào thế kỷ thứ sáu sau tây lịch.

[10] Thế Thân 世親: còn gọi là Thiên Thân, ngài là một đại sư người Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ tư, người ở thành Phú-lâu-sa, nước Kiện-đà-la thuộc Bắc Ấn độ. Ngài là con thứ hai của quốc sư bà-la-môn Kiêu-thi-la. Ngài là em của ngài Vô Trước.

[11] Hộ Pháp 護法: tiếng S: Dharmapala, là một cao tăng người Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ sáu, người thành Kiến-chỉ-bồ-la, là con của Quan đại thần nước Đạt-la-tì-đồ, thuộc miền nam Ấn độ, là một trong 10 vị đại luận sư Duy thức. Sư tịch vào năm 32 tuổi.

[12] Thập nhị bộ kinh: còn gọi là: Thập nhị phần giáo, Thập nhị phần thánh giáo, Thập nhị phần kinh. Là mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp. Gồm có: Khế kinh (Trường hàng), Trùng tụng, Thọ kí, Phúng tụng (Cô khởi), Tự thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh, Phương quảng, Vị tăng hữu, Luận nghị.

[13] Phán giáo 判教: là phê phán phân tích giáo tướng một đời của đức Thích-ca, như năm thời tám giáo của tông Thiên Thai, năm giáo của tông Hoa nghiêm. Ngoài ra các tông phái Đại thừa đều có sự phân tích phê phán riêng của tông phái mình.

[14] Bồ-đề-lưu-chi 菩提流支 (S: Bodhiruci): là một cao tăng thời Bắc Ngụy, người Thiên Trúc, là học giả hệ Du-già của Đại thừa, bẩm tính thông minh, thông cả Tam tạng, tinh thông chú thuật, sớm có chí hoằng pháp. Năm 508, đời vua Tuyên Vũ Đế thời Bắc Ngụy, sư đến Lạc Dương, rất được nhà vua kính trọng, vua thỉnh sư trụ ở chùa Vĩnh Ninh, để lo việc dịch kinh tiếng Phạn ra tiếng Hán. Sư dịch được tất cả 39 bộ, 127 quyển.

[15] Ba loại cỏ: như trong phẩm Dược thảo du, kinh Pháp hoa nói có ba loại cỏ thuốc: cỏ thuốc thân nhỏ, thân vừa và thân lớn. Hai loại cây cũng vậy: loại cây lớn và cây nhỏ.

[16] Đàm-vô-sấm 曇無讖 (S: Dharma-raksa) (385-433): còn gọi là Đàm-vô-sám, Đàm-mâu-sám v.v... ngài là một danh tăng người Ấn độ, sang Trung Quốc dịch kinh vào đời Bắc Lương, xuất thân từ dòng dõi Bà-la-môn.

[17] Chân-đế 真諦 (S: Paramàratha) (499-569): sư là một danh tăng Ấn độ, dịch kinh luận nổi tiếng. Sư họ Bharat (Phả-la-đọa), dòng Bà-la-môn, thuộc miền Tây Bắc Ấn độ. Năm 546, sư mang kinh điển vượt biển sang Trung Quốc.

[18] Tam Ca-diếp 三迦葉: chúng ta đừng nhầm lẫn với tôn giả Đại Ca-diếp. Ba anh em Ca-diếp gồm các vị: Ưu-lâu-tần-loa-Ca-diếp, Na-đề-Ca-diếp, Già-da Ca-diếp. Ba vị

vốn theo đạo thờ lửa, mỗi vị theo thứ lớp có 500, 300, 200 đồ chúng, sau khi Phật thành đạo ba người đem hết đồ chúng đến quy y theo Phật.

[19] Bát bộ Bát-nhã 八部般若: Đại Minh Tam tạng pháp số 31 ghi bát bộ bát-nhã gồm có: Đại phẩm bát-nhã, Tiểu phẩm bát-nhã, Phóng quang bát-nhã, Quang tán bát-nhã, Đạo hành bát-nhã, Kim cương bát-nhã, Thăng thiên vương bát-nhã và Văn thù vấn bát-nhã.

[20] Xà-na-quật-đa 蛇那崛多 (523-600): Trung Quốc dịch là Đức chí, Chí đức, Phật đức, sống đời nhà Trần Tuỳ sư người nước Kiệt-đa-la miền bắc Ấn độ, xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa Đại Lâm. Vào năm Vũ Thành (559-650) đời vua Minh đế nhà Bắc Chu, sư đến Trường An, trụ rì chùa Thảo Đường, sau đó sư đến chùa Tứ Thiên Vương dịch kinh.

[21] Đạt-ma-cấp-đa 達摩笈多: (?-619), còn gọi là: Đạt-ma-quật-đa, Cấp-đa, Pháp mật, Pháp tạng. Ngài là một cao tăng Ấn độ, người nước La-la, thuộc dòng Sát-đế-lợi. Ngài tính tình nhu hòa, dung mạo đoan chính, trang nghiêm, thiếu dục. Vào năm 590 ngài đến kinh đô Trường An Trung Quốc, phụng sắc trụ ở chùa Đại Hưng Thiện. Năm 606, ngài cùng ngài Xà-na-quật-đa sáng lập viện dịch kinh ở Lạc Dương, dịch được chín bộ, 46 quyển.

[22] Lưu cư sĩ: có thể là Lưu Di Dân (352-410), là một cư sĩ Phật giáo người Trung Quốc, theo Tông Tịnh Độ, sống vào đời Đông Tấn, người Bành Thành, huyện Đông Sơn, tỉnh Giang Tô, tên Trình Chi, tự Trọng Ân. Lúc đầu ông làm quan sau đó từ quan ở ẩn vào Lô Sơn thờ ngài Huệ Viễn làm thầy.

[23] Đề-vị trưởng giả 提謂長者: là nói tắt đúng ra có tới hai người. Chính là hai thương gia được Phật nhận làm đệ tử cư sĩ đầu tiên. Đó là Đề-vị và Ba-lợi. Hai ông này là hai anh em, người Bắc Thiên Trúc.

[24] Na-lan-đà tự 那蘭陀寺 (Nàlandà): là một đại tự viện ở phía Bắc thành Vương Xá, thủ đô nước Ma-yết-đà, Trung Ấn độ cổ đại, tức vùng Baragaon (Bạ-đạt-gia-âu) cách Rajgir (Lạp-tra-cơ-nhĩ) khoảng 11 km về phía Bắc hiện nay. Vào đầu thế kỉ thứ năm, vua Đại Nhật (S: Sakrāditya) thuộc vương triều Gupta (Cấp-đa) xây dựng cho tỳ-kheo Rajavamasa (Hạt-la-xã-bàn-xã) trụ trì, trải qua các đời, nhiều lần được xây dựng thêm, trở thành ngôi tự viện và trường học của Phật giáo có quy mô rộng lớn ở Ấn độ thời cổ. Nhưng đến cuối thế kỉ thứ mười hai bị quân đội Y-lan-tư phá huỷ.

[25] Giới Hiền 戒賢: sư là một đại luận sư người Ấn độ, thuộc phái Du-già của Phật giáo Đại thừa, sống vào khoảng thế kỉ thứ sáu, thứ bảy. Sư thuộc dòng dõi Bà-la-môn, sư nhờ nghe ngài Hộ Pháp thuyết pháp mà ngộ đạo và xin xuất gia. Sư trụ trì chùa Na-lan-đà hoằng truyền giáo nghĩa duy thức. Khi sư hơn trăm tuổi ngài Huyền Tráng đến học ở Na-lan-đà và được sư truyền pháp. Bấy giờ chúng tăng xưng sư bằng pháp hiệu là Chính Pháp Tạng.

[26] Nhị phàm 二凡: là hai hạng phàm, tức ngoại phàm và nội phàm. Người tu tam thừa trước khi kiến đế (chứng ngộ chân lý nhà Phật) thì là phàm vị. Phàm vị chia làm hai hạng. Chỉ nghe giáo pháp và tin tưởng giáo pháp đó là Ngoại phàm. Chính hành giáo pháp đó và gần với thánh vị đó là nội phàm. Tam hiền của tiểu thừa và thập tín vị của



đại thừa là ngoại phạm. Tứ thiện căn của tiểu thừa và thập trụ trở lên của Đại thừa đó là nội phạm.

[27] Lục hợp thích 六合釋: còn gọi là Lục li hợp thích, Lục hợp. Đây là sáu phương pháp giải thích các từ tiếng Phạn phức hợp (những từ ngữ được hợp thành từ hai chữ trở lên). Về cách thực hiện, đầu tiên chia chẻ ra để giải thích (li thích), sau đó tổng hợp lại cũng để giải thích, nên gọi là Lục li hợp thích. Phương pháp này bắt nguồn từ các kinh sách tiếng Phạn, sau khi được truyền vào Trung Quốc thì nội dung có thay đổi ít nhiều. Lục hợp là: 1. Y chủ thích. 2. Tương vi thích. 3. Trì nghiệp thích. 4. Đối số thích. 5. Lân cận thích. 6. Hữu tài thích.

[28] Tam thân là ba thân thường nói trong các kinh: hóa thân, báo thân và pháp thân.

[29] Thiên từ 天祠 (S: Deva-kula): là đền thờ Trời; tức nơi cúng tế các vị trời thuộc Thiên bộ như trời Đại Tự Tại ở Ấn độ.

[30] Sáu phái triết học: Triết thuyết mimamsa (Di-man-tác); Số luận, Du già, Thắng luận, Chính lý, Phê-đàn-đa.

[31] Bát bộ chúng: gồm có, Thiên chúng, Long chúng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già.

[32] Ha-lê-lặc 呵梨勒: theo Tì-nại-da tạp sự, q.1 thì đây là một trong năm loại thuốc: Dư cam tử, Ha-lê-lặc, Tì-hải-lặc, Tất-bát-lê, Hồ-tiêu. Năm loại thuốc này. Có bệnh hay không có bệnh, đúng lúc hay không đúng lúc, ăn theo ý thích.

[33] Hào châu là hạt châu được găng giữa tướng bạch hào của tượng Phật. Nghĩa là nói nằm giữa hai chân chặn mày.

## QUYỂN 2

Lời kinh: “Bấy giờ Đức Phật nói với trưởng lão Xá-lợi-phất:

Từ cõi Ta-bà này về hướng tây, cách đây hơn mười vạn ức cõi nước chư Phật có một thế giới tên là Cực-lạc”.

Lời tán:

### 6.2.2. Phần chính tông

Trong phần chính tông này lại chia làm sáu đoạn.

– Đoạn một, nói về nguồn gốc của cõi Tịnh. Đoạn này bắt đầu từ câu: “Nhĩ thời Phật cáo trưởng lão Xá-lợi-phất... cho đến câu ... đắc dĩ hư thị chư thượng thiện hân câu hội nhất xứ”.

– Đoạn thứ hai, nói về các nguyên nhân khác nhau có thể sinh về Cực-lạc. Đoạn này bắt đầu từ câu: “Xá-lợi-phất bất khả dĩ thiếu thiện căn... cho đến câu ... nhược hữu chúng sinh văn thị thuyết giả ưng đương phát nguyện sinh bỉ quốc độ”.

– Đoạn thứ ba, dẫn chư Phật để chứng minh. Đoạn này bắt đầu từ câu “Xá-lợi-phất như ngã kim giả tán thán A-di-đà Phật ... cho đến câu.... Xá-lợi-phất nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ cập chư Phật sở thuyết”.

– Đoạn thứ tư, ba đời phát nguyện. Đoạn này bắt đầu từ câu: “Xá-lợi-phất nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương... cho đến câu ... kim hữu tín giả ưng đương phát nguyện sinh bỉ quốc độ”.

– Đoạn thứ năm, Đức Phật khen ngợi đều là việc hiếm có. Đoạn này bắt đầu từ câu: “Xá-lợi-phất như ngã kim giả xưng tán chư Phật... cho đến câu ... Nhất thiết thế gian nan tín chi pháp”.

– Đoạn sáu, những điều Đức Phật vừa trình bày đều là những việc khó làm. Đoạn này bắt đầu từ câu: “Xá-lợi-phất đương tri ngã ư... cho đến hết kinh”.

Sau đây sẽ theo thứ tự trình bày ý nghĩa từ đoạn một đến đoạn sáu của phần chính tông này.

6.2.2.1. Đoạn thứ nhất: trình bày về nguồn gốc cõi Tịnh.

Năm hàng tiếp theo đây, văn chia làm hai phần. Thứ nhất, nói khái quát về cõi Tịnh; thứ hai, nói cụ thể về cõi Tịnh.

Nói khái quát về cõi Tịnh.

Trong phần này có bảy ý sẽ được trình bày theo thứ tự sau đây:

– Một, chỉ địa điểm.

– Hai, nói số lượng.

– Ba, nói tên gọi của cõi đó.

- Bốn, nói đức giáo chủ cõi đó.
- Năm, pháp được nói ở cõi đó.
- Sáu, chứng minh tên gọi của cõi nước.
- Bảy, tổng kết quá trình hình thành cõi Tịnh.

Sau đây sẽ trình bày ba ý đầu trong bảy ý vừa nêu.

Hai chữ “Phật cáo” là lời thông báo.

Trong bốn chữ “Tùng thị Tây phương”, riêng hai chữ “tùng thị” là chỉ cho địa điểm mà Đức Phật và đại chúng đang cư ngụ. Nghĩa là từ cõi Ta-bà này Đức Phật xa chỉ về cõi Tây phương Cực-lạc. Câu này có nghĩa là: Từ đây đến cõi Tây phương.

Năm chữ “quá thập vạn ức Phật” là nói về số lượng. Câu này có nghĩa là: Trải qua mười vạn ức Phật.

Câu “hữu thế giới danh viết Cực-lạc”, là nêu tên của cõi nước kia. Câu này có nghĩa là: Có thế giới tên là Cực-lạc. Nước Cực-lạc mà Đức Phật nói chính là nước này.

Trong kinh chủ yếu Đức Phật nói với tôn giả Thu Tử; cho biết đây chỉ là lời dẫn dụ, vì thực chất tất cả hàm sinh đều rất hớn hở và mến mộ cho nên không thể trình bày hết được. Tạm nêu ra nơi đây bảy môn.

- Một, giải thích tên gọi

– Chữ thể có nghĩa là có thể tan vỡ. Chữ giới có là giới hạn đã phân chia rõ ràng. Thể giới chính là cách nói khác của nơi mà chúng sinh đang sinh sống.

Cực-lạc: Lạc có nghĩa là có thể ở. Thức thứ sáu xứng với lạc thụ. Còn Thể cũng tương đương với giới. Đây là giải thích theo cách Trì nghiệp.

Cực: cảm nhận cái vui đến trạng thái tốt đỉnh. Thể giới chính là không còn ý thức được (vô tình). Đây là giải thích theo cách Tương vi.

– Hai, trình bày thể chất

Hai chữ Cực-lạc có nghĩa là đạt đến trạng thái vui cùng tốt. Thể chỉ chung cho những gì thuộc hữu tình lẫn vô tình đối với giáo pháp của Phật thì không bền chắc, có thể tan vỡ, cho nên gọi là thể. Tức là sắc căn cứ trên tâm mà tạm lập ra. Giới thì lấy bốn trần[34] và năm trần[35] làm thể chất. Dù ở cảnh giới của bậc thánh không có bụi nhơ, nhưng về nghĩa của chữ trần không có gì khác, nên cũng gọi là trần. Mặt khác, bốn tướng vi tế[36] thay đổi cũng gọi là Thể giới.

Ba, phân biệt thật và giả

Nếu đó là hóa Tịnh độ thì chỉ là giả. Vậy thì nhất định quả chính là sắc và pháp. Hữu tình chưa đoạn trừ được hạt giống ô uế, cho nên cũng không thể trở thành Tịnh độ. Nhưng biến tâm như Tam biến thổ điền[37] v.v... không trái với duy thức.

– Bốn, phân biệt lậu và vô lậu

Nếu là bản chất của Phật là Tịnh Độ thì chỉ thuộc vô lậu. Nếu chúng sinh và bồ-tát sinh về Tịnh độ đều do biến hóa ra thì chính là hữu lậu. Nghĩa là do thức thứ tám biến chuyển chứ thật chẳng phải có nhân.

– Năm, phân chia cấp bậc

Cực-lạc là thuộc về tâm. Thế giới thuộc về sắc pháp.

– Sáu, thuộc trong ba bậc

Cực-lạc thì thuộc về hành uẩn. Thế giới thuộc về sắc uẩn. Trong mười hai hành xứ thì Cực-lạc thuộc về pháp xứ. Thế giới thuộc về sắc xứ. Mười tám giới thuộc pháp giới và sáu cảnh.

– Bảy, giải thích nghi vấn

Hỏi: Sự vui sướng ở cõi nước Phật trong mười phương đều giống nhau; vì sao Đức Phật đặc biệt chỉ về cõi Tây phương và khuyên mọi người nên nguyện sinh về đó?

Đáp: Bởi vì phàm phu nghiệp lực nặng bất cứ ở đâu cũng sinh lòng tham; cho nên nếu phương nào cũng chỉ cho họ biết thì họ sẽ không gắn tâm chuyên chú. Vì thế mà kinh Pháp hoa ghi: “Chúng sinh bất cứ ở đâu cũng đăm đuối, cho nên chỉ cho họ cảnh Tây phương để họ từ bỏ tham đăm Mắt khác, ở Tây phương Tịnh độ có đức giáo chủ rất tôn thặng và nguyện lực rất rộng lớn. Đặc biệt khuyến hóa chúng sinh nguyện sinh về đó để chúng sớm đạt được thánh quả. Cho nên mới một mực chỉ về cõi ấy”.

Lời kinh: “Ở cõi ấy có Đức Phật hiệu là A-di-đà, hiện đang thuyết pháp”.

Lời tán:

– Trình bày đức hóa chủ và công việc thuyết pháp của Ngài.

Ba chữ “A-di-đà” như phần trên đã có giải thích. Từ đây trở về sau, sẽ trình bày về địa điểm thuyết pháp.

Nói hiện tại là để phân biệt với quá khứ và vị lai.

Thuyết có nghĩa là diễn thuyết.

Pháp có nghĩa là phương pháp chấp trì danh hiệu. Tức là giáo pháp.

Đức Phật A-di-đà thường vì chúng sinh diễn thuyết pháp mầu vi diệu khiến cho chúng sinh siêng năng tu hành. Vì thế lòng từ bi của Phật vô cùng rộng lớn và ước nguyện độ sinh rất sâu xa. Ngài đã hóa hiện báo thân ở sơ địa để hóa độ cho vô số chúng sinh đủ tất cả các căn cơ. Cho nên gọi là “Nay hiện đang thuyết pháp”.

Hỏi: Vì sao không nói bồ-tát mà chỉ nói Thanh văn?

Đáp: Bởi vì hàng bồ-tát hoàn toàn không có mầm móng ô uế, khi họ ở cõi Tịnh thì tất cả đều giống như nhau. Còn hàng Thanh văn tâm phân biệt vẫn còn cho nên đối với cõi uế thì mỗi người mỗi khác. Vì thế để làm cho họ phát khởi tâm ưa thích cho nên chỉ nói đến hàng Thanh văn.

Hỏi: Hàng Thanh văn rất đông và số người chứng ngộ cũng nhiều, tại sao Đức Phật không nói với ai khác mà chỉ nói cho một mình tôn giả Thu Tử?

Đáp: Giống như người giao trách nhiệm trong gia đình cho con trưởng, giao việc quốc gia cho bậc hiền thần. Tôn giả Thu Tử là trí tuệ tài năng hơn người, như vậy dù Đức Phật chỉ nói cho mình tôn giả thì có gì không đúng lý ư?

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Thầy có biết vì sao cõi nước của Đức Phật kia gọi là Cực-lạc không?”.

Lời tán:

– Thứ sáu, Chứng minh tên gọi

Chữ cõi có nghĩa là nguyên nhân. Vì ở phần trước chỉ nêu tên gọi Cực-Lạc mà chưa nói rõ hình tướng của Cực-lạc. Do đó, chưa thấy được điểm đặc biệt của cõi Cực-lạc thì khó mà phát tâm cầu sinh về. Tiếp theo đây sẽ trình bày cặn kẽ về cõi Tịnh, cho nên mới tự trình bày tên nước trước.

Lời kinh: “Chúng sinh sống ở nước kia không có các khổ mà ngược lại họ toàn hưởng thụ mọi điều vui sướng, cho nên gọi là Cực-lạc”.

Lời tán:

– Thứ bảy, đúc kết lại những thành quả ở Cực-lạc

Chúng sinh ở nước kia: chúng sinh có tất cả mười cách nói khác nhau. Hai chữ chúng sinh này chỉ là một trong mười cách gọi mà thôi. Chúng sinh do hoa sen hóa sinh thì hoàn



toàn không có cái khổ của sinh. Mặt khác, vì bốn chi không biến đổi, nên không có cái khổ của lão. Do không có thân phần đoạn nên không có cái khổ vì bệnh. Thọ mạng không dứt nên không có cái khổ vì chết. Không có cha mẹ, bà con họ hàng nên không chịu cái khổ không thích mà gặp nhau. Mong muốn điều gì đều được mãn nguyện nên không có cái khổ vì cầu không được. Thân thể vẹn toàn, đẹp đẽ nên không khổ vì mặc cảm tàn phế, tật nguyền. Lại nữa, cõi Cực-lạc thời tiết bốn mùa không thay đổi nên không khổ vì nóng lạnh v.v... Cho nên nói, chúng sinh ở cõi nước kia hoàn toàn không có các khổ. Nghĩa là ở đó không có ba đường địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh, con người không chịu các khổ. Giống như thân hữu lậu ở cõi Ta-bà luôn bị bốn con rắn quấn lấy, ba rồng hại mạng; các đại chống trái nhau sinh ra các bệnh tật, não nề; khi nghiệp báo hết thì cái chết tìm đến. Có thương yêu nhất định có chia ly, không oán ghét thì không gặp gỡ. Dọc thì mê mờ về lý, ngang thì bị các ấm trói buộc. Từ đó mọi người mãi mãi không có những việc ấy nữa. Và lại, họ từ lâu tu hành bạch nghiệp[38] cho nên được sinh ở trong hoa sen hồng, thân hình đẹp lạ, không còn bốn tướng sinh, già, bệnh, chết. Vì tâm không còn phân biệt nên không còn gì gọi là thương, ghét. Chúng sinh ở đó muốn gì có nấy và ngược lại không mong không được. Ở cõi ấy chúng sinh dùng năm thứ hương dâng cúng Phật và dùng các đức để trang điểm cho thân thể, thế nên nói không có các khổ.

Chỉ thụ hưởng những sự vui sướng: Vừa mới đặt chân đến Tịnh độ, thì ngay lập tức có các vị thánh đón rước; liền sau đó hoa sen bùng nở và trong nháy mắt đã nhìn thấy thân Phật. Có gió từ đâu thổi đến và nghe tiếng xào xạc của cây báu. Hơn nữa, thấp thoáng đó đây những đám mây lành bông bành rất đẹp lạ, nhiều vô số kể. Chúng nhân dùng

những tà áo mềm mại đựng đầy hoa tươi đem đi những nơi xa cúng dường. Buổi sáng họ đến đỉnh lễ Phật, được pháp ấn rồi trở về nước. Buổi chiều họ tập trung đến điện vàng nghe bảo kê rồi kinh hành. Nhưng vì nguyện lực rộng lớn đức của Phật nên dù người có căn tính nhanh lẹ hay kẻ ngu muội cũng đều được thấm nhuần. Và lại, Cự Liên sắp nở ra để đẩy những hoa tàn héo đi; người mới học được hóa sinh và thành tựu hạnh bất thối. Há chẳng phải gần thì đã dứt hết những cái khổ sở xấu xa mà diệu quả cũng không còn xa nữa ư? Cho nên nói chỉ thụ hưởng những sự vui sướng. Vì thế mà có tên là Cự.

Hỏi: Cõi kia có thuộc trong ba cõi không?

Đáp: Vì cõi ấy không có ham muốn nên không phải cõi Dục. Vì sống ở trên đất nên cũng chẳng phải Sắc giới. Vì có hình tướng nên không phải cõi Vô sắc.

Cõi ấy bên trong không có hạt giống như uế, bên ngoài thể hiện là một nơi thanh tịnh. Ngoài ra có bốn dòng nước lần lượt xuất hiện vượt khỏi ba cõi, cho nên không thuộc trong ba cõi.

Lời kinh: “Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Ở nước Cự-lạc, có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới và bảy hàng cây, tất cả đều là bốn thứ báu bao quanh”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.1. Nói cụ thể về cõi Tịnh

Đoạn này văn chia làm hai phần nhỏ: thứ nhất, trình bày sự trang nghiêm ở cõi Tịnh; thứ hai trình bày công đức của

thân Phật. Trong phần nhỏ thứ nhất lại chia ra làm tám mục nhỏ nữa.

#### 6.2.1.1.1. Cây cối được trang sức bằng bốn thứ báu

Trong mục này lại chia làm hai ý nhỏ: Thứ nhất, chính thức nói về sự trang nghiêm. Thứ hai, đúc kết lại những thành quả của cõi Cực-lạc.

– Một, chữ “Hựu” giống như chữ “phục”, chữ “trùng”, có nghĩa là lại nữa. Nghĩa là ở trước Đức Phật đã nói với tôn giả Xá-lợi-phất:

“Cõi nước kia không có các khổ cho nên gọi là Cực-lạc”. Ở đây muốn trình bày rõ những điểm đặc sắc của cảnh trí ở Tịnh độ. Một lần nữa Đức Phật nói với tôn giả Thu Tử, nên kinh dẫn: “Lại nữa, Xá-lợi-phất”.

Ở cõi Cực-lạc có bảy lớp lan can: Xung quanh những hàng cây báu có bảy lớp lan can. Bề ngang gọi là Lan; chiều dọc gọi là Thuần. Chữ Lan nghĩa giống như chữ Hạm; có nghĩa là Lan can.

Hai chữ “trang nghiêm” là chỉ cho các vật báu bao quanh tất cả những hoa và rừng cây. Tại sao chỉ nói trang sức cho cây thôi.? Ở nước kia nơi nơi đều có các vật báu, tuy chỉ nói cây nhưng cũng có ý chỉ cho tất cả.

Bảy lớp lưới: chữ “nghiêm” ý nói nước kia có lưới phủ lên rừng cây và có những sợi tơ bằng vàng kết lại thành các đồ trang sức quý.

Kinh Quán ghi[39]: “Trên mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới, đều là chân châu. Trong mỗi một ô lưới có năm trăm ức cung điện Diệu Hoa, chẳng khác gì với cung điện của Phạm vương. Và thấy các vị đồng tử ở cõi trời tự nhiên hiện trong đó. Cõi ấy dùng ma-ni báu làm chuỗi ngọc. Ánh sáng của ma-ni báu kia chiếu soi tới một trăm do tuần[40]. Cũng giống như ở Tịnh độ, khắp nơi trong cõi trời Phạm đều có lưới báu đó”.

Kinh Thuy tướng ghi: “Vô số lưới báu đều dùng tơ vàng, chân châu, trăm nghìn thứ báu đẹp lạ quý giá để trang nghiêm và phục sức. Bốn bên màng lưới rủ xuống bằng những linh báu. Ánh sáng chói lọi vô cùng trang nghiêm, diễm lệ; gió lành nhẹ nhàng thổi lay các màng lưới. Tiếng diễn thuyết pháp vang vọng cả nước, tai nghe, tâm thích thú càng làm tăng thêm khoái lạc”.

Bảy lớp hàng cây: Trong cõi nước có bảy lớp cây báu mọc thành hàng; luôn luôn nở nhiều hoa đẹp lạ, không tàn úa. Lại có các giống chim muông linh dị ở trên các lầu các chúng thường bay theo các vị thánh. Vì thế gọi là bảy lớp hàng cây.

Đều là bốn báu: chữ Giai nghĩa giống như chữ Hàm; có nghĩa là đều. Cho nên thay vì nói Giai thị tứ bảo, thì cũng có thể nói Hàm thị tứ bảo.

Bốn thứ vật báu: thường chỉ cho bốn thứ: vàng, bạc, san hô và hổ phách.

Kinh Thuy Tướng ghi: “Cõi nước ấy có các loại cây bảy thứ báu mọc khắp thế giới. Nghĩa là có hai loại báu cho đến nhiều loại vật báu cùng nhau hợp lại tạo thành. Như loại

cây bằng vàng thì dùng bạc làm cành, lá, hoa và quả. Cây bằng bạc thì dùng vàng làm cành, nhánh, hoa và quả. Thậm chí có loại cây dùng Tử kim làm gốc, bạc làm cọng, lưu li làm cành, thủy tinh làm nhánh, san hô làm lá, mã não làm hoa và sa cừ làm quả. Hoặc có loại cây gốc bằng bạc v.v.. tất cả đều giống như ở đây vừa nêu. Cây cối ở đây hàng đối hàng, cành với cành phản chiếu nhau, lá với lá soi sáng nhau làm cho màu sắc tươi tắn rực rỡ, không sao có thể xem cho hết được. Lúc nào cũng có gió mát thổi và mang theo năm thứ tiếng vang rền; cung, thương[41] tự nhiên đồng trôi những âm thanh réo rắt”.

Kinh Quán ghi: “Mỗi mỗi cây cao tám nghìn do tuần; mỗi lá cây dài, rộng hai mươi lăm do tuần tạo thành những sắc màu kỳ lạ. Trong mỗi hoa và lá đều có ánh sáng bảy báu”.

Nói đều làm bằng bốn báu, tức căn cứ theo quan điểm của kinh Quán này. Trong kinh nói lan can, màn lưới và hàng cây, ba thứ này đều do bốn thứ báu tạo thành. Bốn thứ báu như trong kinh này nói gồm có: vàng, bạc, lưu ly và Phả-chi-ca. Bốn thứ này cũng giống như văn trên đã trình bày cho nên gọi đều là bốn báu.

Châu tạp: hai chữ này đối với người xưa lại có nhiều cách giải thích khác nhau. Thứ nhất, nói lan can bao quanh cây báu cho nên gọi là bao quanh. Thứ hai, lan can, màn lưới, hàng cây đều bao quanh cõi nước, đâu đâu cũng trang nghiêm cả. Cho nên mới gọi là Châu tạp.

Hỏi: Vì sao ba thứ, lan can, màn lưới và hàng cây mỗi thứ chỉ nói có bảy lớp mà không nói năm, sáu hay tám, chín lớp v.v...?

Đáp: Ở đây mỗi thứ chỉ nói có bảy lớp là vì ý muốn nói người sinh về cõi nước kia đắc được bảy giác chi[42]. Bảy chi của thân và khẩu không tạo các tội lỗi cho nên có được bảy thánh tài[43].

Lời kinh: “Vì thế mà cõi nước kia có tên là Cực-lạc”.

– Hai, đúc kết lại thành quả của cõi

Lời tán:

Đây là lần thứ hai đúc kết lại thành quả của cõi Tịnh.

Lời kinh: “Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Ở nước Cực-lạc kia còn có ao bảy báu”.

Lời tán:

6.2.2.1.1.2. Những hồ nước được trang trí bằng các loại báu

Trong phần này chia làm bảy ý nhỏ:

- Ao bảy báu sâu rộng.
- Nước đủ tám đặc tính.
- Đất làm bằng cát vàng.
- Ngọc xếp thành cấp bậc.
- Lầu các bằng châu cao chót vót.

- Hoa sen báu che mặt nước.
- Đúc kết thành quả cõi Cực-lạc.
- Thứ nhất, Ao bảy báu sâu rộng

Nghĩa của chữ Hựu như trên đã có giải thích, ở đây không cần giải thích lại.

Thất bảo: là bảy thứ châu báu, gồm có: Thứ nhất là vàng. Vàng thì có năm loại vàng. Hoàng là loại vàng tốt nhất. Vàng này chôn lâu không mất, tinh luyện nhiều lần vẫn không bị hao mòn, theo cỏ không lìa, nó sinh ra bởi đất đai ở gần bên nó. Vì thế, chữ Kim (vàng) là hàm ý chỉ vàng luôn luôn lẫn lộn trong đất.

Thứ hai, là bạc. Bạc thì dễ biết không cần nói.

Thứ ba là lưu-li. Tiếng phạn gọi đủ là Phệ-lưu-li. Loại bảo vật có năm màu. Ngày nay người ta thường gọi ngắn gọn là lưu-li.

Thứ tư là Pha-lê. Luận Đại trí độ ghi: “Loại vật báu này xuất hiện trong các động ở trong núi, do băng tuyết trải qua hơn một nghìn năm hóa thành Pha-lê. Nhưng ở cõi Tịnh nhiệt độ ôn hòa không nóng cũng không lạnh, đất đai không có băng, vậy thì Pha-lê do cái gì hóa thành? Song Pha-lê là một loại tương tự như đá chứ chẳng phải đá thật. Vì thế ở Tịnh độ còn gọi là Chi-ca”.

Thứ năm là Xa-cử. Tiếng Phạn gọi đủ là Mâu-sa-lạc-yết-lạp-sa. Đây là loại báu vật ở giữa có màu trong xanh.

Thứ sáu là Xích-chân-châu. Là loại ngọc trai có màu đỏ.

Thứ bảy là Mã-nã. Tiếng phạn gọi đủ là Át-thấp-ma-yết-bà. Trung Quốc dịch là Chử tạng.

Những phần văn dưới cũng sẽ có nói về bảy báu nhưng tất cả đều giải thích giống như ở đây vừa trình bày.

Trì là cái ao có hình cong. Ao này được xây dựng, trang trí, sơn quét bằng những loại đá quý. Cái ao khác với cái đầm. Ao ở cõi Cực-lạc ánh sáng tự nhiên chói lọi.

Kinh Thuy ứng ghi: “Ao ở Cực-lạc ngang rộng khoảng chừng từ mười do-tuần cho đến trăm nghìn do-tuần. Trên bờ ao có cây Chiên-đàn, hoa, lá đều tỏa hương thơm ngào ngạt”.

Lời kinh: “Nước trong ao ấy có đầy đủ tám đặc tính”.

Lời tán:

– Thứ hai, nước có đủ tám đặc tính

Nước trong ao có đủ tám đặc tính. Vì ở Tịnh độ phúc báu thù thắng nên nước ở đây cũng khác với nước ở nhân gian. Nước ở đây hàm chứa tám công hiệu đặc thù và năm tính chất của nước thường.

Tám đặc tính: một, lắng sạch; hai, vắng lạnh; ba, thơm ngọt; bốn, mát dịu; năm, thấm nhuần; sáu, ôn hòa; bảy, uống vào trừ được đói và khát; tám, uống rồi nuôi lớn các căn.



Kinh Thanh tịnh giác ghi: “Nước ở trong hồ ấy nông sâu tùy theo ý nghĩ, dâng lên hay rút xuống theo tâm mình”.

Kinh Quán ghi: “Nước tùy theo cộng, hoa sen mà dâng lên hoặc hạ xuống. Trong dòng nước phát ra âm thanh, hoặc nghe tiếng Tam tảo, không, vô ngã và các tiếng ba-la-mật v.v...”.

Lời kinh: “Dưới đáy ao toàn dùng cát vàng để trải trên đất”.

Lời tán:

– Thứ ba, cát vàng làm đất

Ven theo mặt nước từng lớp cát vàng óng ánh.

Kinh Vô lượng thọ ghi: “lớp này chồng lên lớp kia phản chiếu nhau. Nếu ao bằng vàng thì cát bằng bạc v.v...”.

Lời kinh: “Bốn bên đường đi đều do vàng, bạc, lưu-li và Pha- lê hợp thành”.

Lời tán:

– Thứ tư, dùng ngọc xây thành cấp bậc

Biên là xung quanh, là giới hạn bốn bên. Giai chính là bậc thềm. Đạo là con đường. Vậy Biên là cái đường trên bậc thềm.

Kim, ngân, lưu-li, pha-lê như trên đã có giải thích.

Hợp thành nghĩa là bốn thứ báu này hợp nhau tạo thành.

Lời kinh: “Bên trên ao có lầu các, tất cả cũng được trang trí bằng các thứ vàng, bạc, lưu-li, pha-lê, xa-cừ, xích-châu và mã-nã”.

Lời tán:

– Thứ năm, lầu các bằng châu cao chót vót.

Thượng hữu lầu các giả: bên trên ao bảy báu cao ngất trời có lầu các.

Diệc dĩ: bên trên ao bảy báu có lầu các cao lồng lộng lại dùng những loại báu tạo thành, cho nên gọi là Diệc (cũng).

Thất bảo: vàng, bạc, lưu-li, pha-lê, xa-cừ, xích-châu, mã-nã như các lần trước đã giải thích.

Nghiêm sức chi: được trang hoàng rất hùng tráng, mỹ lệ và lộng lẫy.

Luận Vô lượng thọ ghi: “Là cõi nước trang nghiêm”.

Kinh Quán ghi: “Nơi nơi đều có những loại báu, lầu các thiết kế bên trên ao. Lúc nào cũng có người tản bộ. Họ thường lên những lầu các ngắm nhìn toàn cõi Tịnh mà lòng vô cùng khoan khoái”.

Lời kinh: “Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe”.

Lời tán:

– Thứ sáu, hoa sen báu che mặt nước

Đoạn văn này chia làm bốn phần. Thứ nhất, nêu tên của hoa. Thứ hai, trình bày hình dáng và kích cỡ của hoa. Thứ ba, giải thích màu sắc của hoa. Thứ tư, trình bày hương thơm và sự thanh khiết của hoa.

Sau đây sẽ trình bày hai ý đầu.

Liên: là hoa sen thật. Xinh đẹp nên gọi là Hoa. Hoa sen ở đây không những lớn mà còn tròn, hình dạng giống như bánh xe.

Kinh Quán vô lượng thọ và Bình đẳng giác ghi: “Hoa lớn khoảng chừng từ hai mươi dậm cho đến sáu trăm vạn dậm[44]. Nhưng kinh này nói lớn, nhỏ cũng không lấy gì xác định cho chuẩn xác. Như vậy, trong kinh này nhất định vì đối lại với nhỏ mà nói lớn”.

Lời kinh: “Hoa màu xanh thì có ánh sáng màu xanh; hoa vàng có ánh sáng vàng; hoa đỏ có ánh sáng đỏ; hoa trắng có ánh sáng trắng; hương thơm tinh anh phảng phất”.

Lời tán:

Nguyên đoạn kinh này trình bày tiếp hai ý sau trong phần nói về “hoa sen che nước” ở trên đã nêu. Thứ ba nói về màu sắc, thứ tư nói về hương thơm. Như trong lời kinh đã nêu bốn màu, từ mỗi sắc phát ra ánh sáng khác nhau.

Quang: chính là ánh sáng rực rỡ mỗi thứ một khác.

Vi diệu: nhỏ nhiệm khác với bình thường.

Hương: là mùi thơm.

Khiết: là bản chất trong sạch hoàn toàn.

Cho nên mới gọi là hương thơm nhẹ nhàng trong sạch hoàn toàn.

Kinh Thanh tịnh ghi: “Trên mỗi một lá, mỗi một hoa đều có đầy đủ những sắc báu khác nhau; vì sao chỉ có ánh sáng màu xanh v.v... thôi ư? Như vậy, mới biết ở kinh này chỉ đề cập đến những màu chính mà thôi”.

Hỏi: Vì sao chỉ có bốn màu?

Đáp: Sở dĩ trong kinh chỉ nêu ra bốn màu vì chỉ đây là thật chứ chẳng phải giả. Đồng thời ngầm ý rằng người sinh về ở cõi Tịnh thì lòng ngay dạ thẳng, lời nói chân thật; chứng bốn niết-bàn[45], đạt được bốn trí[46]. Cho nên kinh nói: “Xá-lợi-phất! Những thành quả ở cõi Cực-lạc chất lượng đặc biệt như thế”.

Thứ bảy, tổng kết lại những thành quả của cõi Cực-lạc. Việc này giống như các phần ở trên đã trình bày, theo đó có thể biết được.

Lời kinh: “Lại nữa, Xá-lợi-phất! Ở cõi nước của Đức Phật kia luôn luôn trỗi nhạc trời”.

Lời tán:

6.2.2.1.1.3. Trong không trung vang rền tiếng nhạc

Trên không trung trỗi nhạc, trong tiếng nhạc vang ra tiếng pháp. Người ở cõi nước ấy nghe được đều phát sinh thiện niệm.

Kinh Quán vô lượng thọ ghi: “Vô số nhạc cụ treo khắp hư không, không đánh mà tự kêu. Hoặc trên những cây báu, hoặc trên các tòa lầu đều treo nhạc cụ; tất cả tự phát ra tiếng nhạc và tùy theo ý thích chúng sinh đều trỗi pháp âm. Trời, người nghe được đều phát tâm vào đạo. Hoặc ca ngâm pháp lục độ, hoặc tán thán pháp Tam thừa”.

Lời kinh: “Vàng ròng làm đất”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.1.4. Trên đất trải đầy vàng

Tâm không có hạt giống như uế, đất toàn bằng vàng ròng. Đất ở đây mềm mại tự nhiên, cao thấp theo bước chân.

Kinh Quán vô lượng thọ ghi: “Đất ở đây giống như mặt trời đang treo lơ lửng giữa tầng không mênh mông. Đất mịn màng vừa đặt chân xuống thì liền lõm xuống; nhấc chân lên thì liền trồi lên trở lại. Lại nữa, ở nước kia không có núi Tu-di và các núi khác”.

Kinh Thủy tướng ghi: “Cõi nước của Đức Phật kia do bảy báu tự nhiên hợp lại tạo thành. Đất đai ở đó không có giới hạn, đẹp lạ vô cùng và hơn tất cả thế giới ở mười phương”.

Trong đoạn văn kinh này chỉ nói vàng là vì nói ngắn gọn, chứ kỳ thật ở đó có đủ bảy báu, vàng, bạc, lưu li v.v... Ở đó, các loại vật báu, những lụa là quý đẹp đầy chật cả đất. Trời, người đều đi đứng trên đó. Các thứ đều trang nghiêm thể hiện sự đặc biệt hiếm có ở cõi ấy vậy.

Lời kinh: “Ngày đêm sáu thời thường mưa hoa mạn-đà”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.1.5. Hoa mưa khắp trời

Ngày, đêm sáu thời: ngày và đêm tổng cộng có mười hai thời; ban ngày sáu thời và ban đêm sáu thời.

Hỏi: Ở Tây phương Tịnh độ cảnh trí đất đai vô cùng thù thắng, người ở đây không còn vô minh; cõi nước không có sáng, tối; vì sao lại nói có ngày và đêm?

Đáp: Hoa nở, kim phổ và hóa sinh đó chính là lúc trời bình minh. Chim ngủ trong rừng ngọc quỳnh là hiện tượng bất-tát làm cho trời tối. Thời gian ở Tây phương Tịnh độ không giống cõi Ta-bà, nên tối sáng đều khác nhau.

Chữ “Nhi” chỉ là tiếng trợ từ trong câu, không có nghĩa.

Chữ “Vũ” từ trên không trung rơi phấp phới gọi là Vũ (mưa).

Mạn-đà-la hoa là phiên âm của tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Thích ý hoa.

Hoa có màu sắc thắm tươi, hương thơm kỳ lạ; người ngửi, người thấy, thân tâm sáng khoái, đạo tâm tăng trưởng. Gió thổi hoa héo, đất liền nứt ra những hoa héo rơi xuống, rồi lại rơi hoa mới để trang điểm cho đất vàng.

Kinh Pháp hoa ghi: “Gió thổi hoa héo đi rồi lại rơi hoa đẹp mới khác. Hoa có bốn đặc tính. Thứ nhất, để trang điểm cho cõi Tịnh. Tượng trưng cho người sinh về nước này dùng thiện pháp để trang sức thân thể. Thứ hai, trang trí cho

khán đài rực rỡ. Biểu hiện hơn cả chân thật pháp của hàng Nhị thừa. Thứ ba, trước hoa sau quả. Biểu trưng sinh về cõi nước kia trước là nhân, sau là quả. Thứ tư, mùi thơm bay xa, người ngửi được vui thích. Ý nói người sinh về cõi kia thì đức nghiệp thơm lừng, danh tiếng vang dội mười phương. Vì thế gọi là rơi hoa”.

Hỏi: Ở Tịnh độ rơi hoa trắng biểu hiện cho việc gì?

Đáp: Ý nói chỉ có người bạch nghiệp mới được sinh về Tịnh độ. Có người nói hoa tròn đỏ thì không phải là lý này. Kinh Pháp hoa ghi: “Chỉ có hoa sen trắng phóng hào quang trắng. Cưỡi trâu trắng tay cầm phất trần trắng v.v...”. Ở đây ý nói màu trắng màu chuẩn của các màu; cũng như nhất thừa là cội nguồn của các pháp. Cho nên, nếu nói tròn đỏ thì điều này không thể được.

Lời kinh: “Chúng sinh ở nước ấy vào mỗi sáng sớm, mỗi người dùng vật áo đựng đầy hoa tươi đẹp cúng dường mười vạn ức Phật ở các nước khác”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.1.6. Mọi người đi đến các nước

Trong phần này chia làm ba ý: thứ nhất, mang hoa cúng dường Phật. Thứ hai, trở về nước kinh hành. Thứ ba, tổng kết những thành quả của cõi Cực-lạc.

– Một, lời kinh nói về ý này thật dễ hiểu.

Các dĩ y kích: mỗi người dùng vật áo của mình. Y kích đồng nghĩa với chữ Y khâm, có nghĩa là vật áo.

Thạnh chúng diêu hoa: nghĩa là đựng đầy những hoa tươi đẹp.

Cung dưỡng: dâng lên vật dụng gọi là Cung. Có sự trợ giúp là dưỡng, cho nên gọi là cung dưỡng.

Tha phương: chính là mười vạn ức Phật. Là chỉ tỉ số chư Phật được cúng dưỡng. Theo các kinh khác thì nói dân chúng ở cõi Tây phương Cực-lạc ngồi cung điện bảy báu hay hoa sen báu trắng và nường vào thần thông, oai lực của Phật mà bay trên không đến mười phương thế giới kia, mang theo các hoa tươi đẹp, các vật quý tùy tâm cúng dưỡng. Đồng thời nghe diệu pháp, thọ ký và những việc khác nữa.

Lời kinh: “Đến giờ ăn liền trở về bản quốc thọ thực và kinh hành”.

Lời tán:

– Hai, trở về nước và kinh hành.

Đến giờ ăn họ liền trở về nước, thọ thực xong họ kinh hành. Kinh hành hoặc đi quanh bảo điện, hoặc đi quanh quỳnh lâm, hoặc tới hoặc lui. Giống như sợi lụa sống quần qua, quần lại. Cho nên gọi là kinh hành. Chân đi trên đất báu, miệng niệm kim kinh, cho nên gọi là kinh hành.

Kinh Thủy tướng ghi: “Những người được vãng sinh về đây, sắp đến giờ ăn bỗng dựng bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt. Các bát như thế theo ý muốn mà tự đến; trăm món, ăn uống tự nhiên đầy cả bát. Tuy nói có thức ăn như vậy nhưng thật chất chẳng ai ăn bao giờ. Vì ở đó



chỉ cần thấy sắc nghe mùi cũng đã giống như ăn rồi. Tự nhiên no đủ, thân tâm điều hòa mà hoàn toàn không bị mùi vị lôi cuốn. Ăn xong, chén bát tự nhiên biến mất. Cứ như vậy đến giờ ăn thì chén bát lại xuất hiện. Và ngày nào cũng như ngày nào”.

Tại sao trong Quảng kinh nói việc ăn khác với đây? Vì ở cõi nước kia đều là do thị hiện mà có cho nên có gì không đúng?

Hỏi: Người ở Tây phương thù thắng, thân tự có ánh sáng, đã không có ánh sáng mặt trời mặt trăng; tại sao nói có giờ thọ trai?

Đáp: Chuông đồng tự nhiên rung, khánh ngọc vang tiếng; thánh chúng tự đến tham dự pháp hội nhiều như mây.

Hỏi: Thực là gì? Nếu thực có nghĩa là tư ích, vậy thì ở cõi Tịnh ăn cái gì?

Đáp: Nếu căn cứ theo thật báo ở Tịnh độ tức lấy thiên duyệt là thức ăn. Nếu nói theo hóa Tịnh độ tức lấy thức ăn giả để nuôi thân.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Thành quả của cõi Cực-lạc có những tính chất đặc biệt như thế đấy”.

Lời tán:

– Ba, đúc kết thành quả ở cõi Cực-lạc.

Phần này đã có giải ở trên. Kể từ đây về sau không cần đề cập đến nữa.

Lời kinh: “Còn nữa! Này Xá-lợi-phất! Cõi nước kia còn có các giống chim đủ các sắc màu kỳ lạ”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.1.7. Các loại chim ngâm pháp màu

Trong phần này chia làm hai ý nhỏ. Thứ nhất, trình bày những giống chim quý. Thứ hai, giải trừ những nghi ngờ chấp trước.

– Thứ nhất, trình bày các giống chim quý

Trong phần này lại chia làm năm mục nữa. Thứ nhất nói chung về các giống chim quý. Thứ hai, giải thích tên gọi. Thứ ba, truyền hòa nhã âm. Thứ tư, diễn nói pháp âm. Thứ năm, nghe và khởi niệm thiện.

– Một, trình bày các giống chim quý

Hai chữ “Phục thứ” cũng giống như hai chữ “Phục trùng”, có nghĩa là: còn nữa, lại nữa. Riêng chữ “thứ” có nghĩa là lần lượt. Vì theo thứ tự giải thích đi giải thích lại các nghi vấn nên ghép chung hai chữ lại mà gọi là Phục thứ.

Bỉ quốc: tức là cõi Tây phương vẫn hiển hiện ra đó không có gì biến đổi (thường hữu, hằng hữu).

Chủng chủng: nghĩa là không chỉ có một, cho nên gọi là Chủng chủng.

Kỳ diệu: giống như Kỳ dị, có nghĩa là kỳ lạ, đẹp lạ, đặc sắc, hiếm có.

Tạp sắc: lông có nhiều màu sắc khác thường.

Hỏi: Ở cõi Tịnh trang nghiêm thù thắng, hàng phàm phu còn không có, cứ sao có loài chim sinh ở đó?

Đáp: Sở dĩ có các giống chim quý như vậy là do Đức Phật Di-đà hóa sinh, để khen ngợi lợi ích pháp âm và để tô điểm cho cảnh giới thêm trang nghiêm. Vì thế, đoạn kinh dưới nói: “Vì muốn làm cho pháp âm lưu truyền nên mới biến hóa ra”.

Lời kinh: “Đó là các loại chim như: Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng, Tần-già và Cộng mạng”.

Lời tán:

– Hai, giải thích tên từng loại chim

Bạch hạc: đầu màu đỏ, lông trắng như sương tuyết. Khi nó hót tiếng lung lay chín cao; khi nó vũ đẹp bằng tám tiết. Vì nó khác hẳn với các loài chim nên gọi là Bạch hạc.

Anh vũ: là loại chim lông có màu xanh biếc, mỏ nó đỏ hồng, lông nó nhẹ và đẹp có thể bay xa, lưỡi nhỏ dài nhưng hót hay, cho nên gọi là Anh vũ.

Xá-lợi: là phiên âm từ tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Thu Tử điểu. Có nghĩa là chim Thu Tử. Giống chim này nhỏ nhưng rất đẹp; không những đã đẹp mà còn rất linh dị. Tuy nó không to lớn nhưng có thể bay tới vạn dặm, tiếng kêu lạnh lốt và vang vọng nhiều lần.

Ca-lãng-tần-già: là phiên âm của tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Diêu Âm diểu. Có nghĩa là chim Diêu Âm. Vì loại chim này tiếng kêu trong trẻo, thân thể xinh đẹp. Người nghe được tiếng hót của nó nhất định phải để tâm, lắng lòng. Ai thấy nó cũng mê mẩn thỏa chí. Cho nên gọi là chim Diêu Âm.

Cộng Mạng: còn gọi là Mạng Mạng. Loại chim này tiếng nói pháp rất hay, bay lại nhanh nhẹn, nhẹ nhàng. Loại chim này rất đặc biệt, nó mặt người nhưng thân chim; một thân mà có hai đầu. Cho nên gọi là Cộng Mạng.

Lời kinh: “Những loại chim đó, ngày đêm sáu thời thường hót ra những âm thanh êm ái, dịu dàng”.

Lời tán:

– Ba, phát ra âm thanh hòa nhã

Trú dạ lục thời: ngày và đêm mỗi bên chia ra làm sáu thời. Cộng cả ngày lẫn đêm lại có mười thời. Ngày nay chúng ta gọi là hai mươi bốn giờ.

Xuất hòa nhã âm: hòa chính là nhu hòa; có nghĩa là ôn hòa, mềm mại, dịu dàng. Âm thanh dịu dàng của những giống linh diểu ở Tây phương không giống như tiếng hót của các loại chim thường ở trần gian. Âm giọng của chúng dịu dàng, tiếng kêu trong trẻo. Cho nên gọi là Xuất hòa nhã âm.

Lời kinh: “Trong tiếng hót ấy diễn sướng các pháp: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ-đề phận, bát chính đạo phận...”.

Lời tán:

– Bốn, nói pháp âm

Diễn sướng: chữ “Diễn” nghĩa là có cái dáng như dòng nước chảy mãi không gián đoạn. Chữ “Sướng” nói mãi không dừng.

Ngũ căn ...: chính là ba mươi bảy pháp nồ-đề phần. Tuy trong kinh này không đề cập bốn pháp Niệm trụ, bốn pháp Chính cần và bốn pháp Thần túc. Nhưng sau đó có nói chữ đặng. Chữ đặng chính là ngầm chỉ cho ba pháp kia vậy. Nay giải thích pháp này tạm chia làm bảy nhóm.

Thứ nhất, Tứ niệm trụ: đó là Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Bốn pháp này lấy Tuệ làm thể. Nghĩa là nhờ niệm lực mà tuệ mới trụ vào đối tượng.

Thứ hai, Tứ chính đoạn: đó là Luật nghi đoạn, Đoạn đoạn, Phòng hộ đoạn, Tu tập đoạn. Bốn pháp này lấy tinh tấn làm thể. Tinh tấn phát sinh công dụng tu đoạn trừ.

Thứ ba, Tứ thần túc: đó là Dục, Cần, Tâm, Quán. Bốn pháp này lấy định làm thể. Vì nhờ bốn pháp này mà tu định.

Thứ tư, Ngũ căn: đó là năm pháp Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ. Ngũ căn hay còn gọi là ngũ thể. Năm pháp này làm phát sinh điều thiện.

Thứ năm, Ngũ lực thể cũng chính là Ngũ căn. Vì khó phân biệt thể nào là ngũ lực thể, thể nào là ngũ căn cho nên mới tách ngũ căn ra thành năm loại riêng.

Thứ sáu, Thất giác chi: đó là bảy pháp Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Niệm, Định, Xả, Khinh an giác chi. Trong bảy pháp đó lại chia ba pháp Trạch pháp, Niệm, Định thuộc biệt cảnh tâm sở. Ba pháp Cần, Xả, Khinh an thuộc thiện tâm sở. Chỉ riêng Hỷ thì thuộc biến hành tâm sở.

Thứ bảy, Bát thánh đạo phận: đó là tám pháp chính Kiến, chính Tư duy, chính Ngũ, chính Nghiệp, chính Mệnh, chính Niệm và chính Tinh tấn. Trong đó bản chất của chính Tư duy lấy Tuệ làm tính. Vì nó là năng phát ngữ và chỉ Phật mới có. Chính Ngũ, chính Nghiệp lấy vô sân, vô si làm sở phát và thân ngữ là thể. Lấy vô tham làm sở phát nên gọi là chính mệnh. Muốn xa rời năm tà mệnh đều phải lấy vô biểu sắc và tư làm thể. Ngoài ra còn những chi khác đều gọi như cách thường gọi.

Hợp thể của ba mươi bảy pháp lại thì có chín chi pháp. Một Tuệ, hai Tinh tấn, ba Định, bốn Tín, năm Niệm, sáu Hỷ, bảy Xả, tám Khinh An và chín là Vô Biểu sắc. Như vậy, biến hành tâm sở có chỉ có một chi là Hỷ. Biệt cảnh tâm sở có ba chi là Niệm, Định và Tuệ. Thiện tâm sở có bốn chi là Tín, Cần, Xả và Khinh an. Sắc pháp một chi là Vô biểu sắc.

Vì đối với Thanh văn tu tập theo ba mươi bảy pháp bồ-đề khác nhau, cho nên bồ-đề phần gọi là bồ-tát pháp.

Như thị đẳng pháp: đó là các pháp vừa trình bày trên; cao thì có những pháp như Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát chính đạo; thấp thì có những pháp như Tứ niệm trụ, Tứ chính đoạn, Tứ thần túc... Vì chỉ chung cho tất cả những pháp ấy nên gọi là Các pháp như thế (như thị đẳng pháp). Hoặc những pháp tương tự như lục độ vạn hạnh v..v... Như

vậy, nếu không phải những pháp như thế các pháp khác không diễn nói sao?

Lời kinh: “Chúng sinh ở cõi nước kia nghe âm thanh ấy rồi, tất cả đều đồng thah nhau niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng”.

Lời tán:

– Năm, nghe rồi khởi niệm thiện, niệm Tam bảo

Chữ Phật như trên đã giải thích.

Chữ Pháp phiên âm tiếng Phạn là Đạt-ma. Trung Quốc dịch là Pháp. Pháp chính là chấp trì và vật giải. Đó là các pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ.

Chữ Tăng: phiên âm của tiếng Phạn là Tăng-già. Trung Quốc dịch là Chúng. Chúng có nghĩa là Hòa hợp. Đó là Thân hòa hợp cùng ở chung, ngữ hòa hợp không tranh đấu; ý hòa hợp không trái nghịch; giới hòa hợp đồng tu; kiến hòa hợp đồng giải; lợi hòa cùng chia nhau. Một đoàn thể tỳ-kheo có đủ sáu đức tính hòa hợp này cho nên gọi là Tăng. Vì Phật, Pháp và Tăng đều đáng kính trọng nên gọi là Tam bảo.

Các loài chim truyền những pháp âm vi diệu làm cho người nghe được phát tâm thù thắng. Người niệm phương danh của Tam bảo thì tiêu trừ phiền não trong nhiều đời.

Hỏi: Linh cầm diễn nói rất nhiều pháp mà người niệm danh hiệu chỉ niệm một pháp, vậy pháp nào là bậc nhất?

Đáp: Linh cầm truyền diễn nhiều pháp là biểu hiện cho lời giảng vô cùng; còn người tuy chỉ niệm Tam bảo nhưng cũng đã gồm thâu hết tất cả các điều thiện.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Thầy chớ cho rằng những loại chim kia chính là vì tội báo mà sinh”.

Lời tán:

– Thứ hai, Phá trừ các nghi ngờ chấp trước

Cũng như trong phần nói về các giống chim quý, phần này cũng chia làm năm ý nhỏ. Một, phủ nhận không phải thật báo. Hai, giải thích nguyên nhân. Ba, trả lời không có tên của ba đường. Bốn, hoàn toàn không có tên đường ác. Năm, chính thức công nhận do tâm hóa hiện.

Một, ngăn và nói không phải do nghiệp báo sinh

Chữ Nhữ là tiếng Đức Phật dùng để gọi tất cả các đệ tử của Ngài.

Chữ Vật cũng giống như chữ Mạt, có nghĩa là chớ, đừng. Trong câu kinh này nói, chớ cho rằng những giống linh điều kia vì tội báo, ác nghiệp mà sinh ra. Là chứng minh linh điều không phải sinh ra vì nghiệp báo. Vì sợ có người nghe nói ở Cực-lạc có linh cầm sẽ làm cho họ ngăn ngại không nguyện sinh về. Nghĩa là ở Tịnh độ hoàn toàn không còn duyên ác. Vì sợ làm cho mọi người trong các pháp hội không phát tâm dũng mãnh. Thế nên mới ngăn rằng chớ nói những giống chim kia chính là vì tội báo mà sinh ra.

Lời kinh: “Vì sao như thế?”.



Lời tán:

Hai, giải thích nghi vấn

Bốn chữ Sở dĩ giả hà ý chỉ nguyên nhân. Chẳng phải là thật báo mà là lời giải thích. Hai chữ Nhân do giống như hai chữ Hà vị đều có nghĩa là Vì sao.

Lời kinh: “Ở nước của Đức Phật kia không có ba đường ác”.

Lời tán:

Ba, giải đáp không có tên của ba đường ác

Tam ác thú (ba đường ác): chính là đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Địa ngục phiên âm tiếng phạn là Na-lạc-ca. Trung Quốc dịch là Khổ khí. Đó là những dụng cụ dùng để hành hình chúng sinh.

Ngạ quỷ: là nhiều sự sợ hãi, luôn luôn bị đói khát, nên gọi ngạ quỷ.

Súc sinh hoặc gọi nhận lục phản, hi lục phản. Có nghĩa là sự nuôi dưỡng của con người. Hoặc nói bàng sinh; vì tạo nghiệp bàng sinh nên chịu quả báo cũng bàng sinh. Vì thế trình bày để phân biệt cho rõ ràng. Sáu đường nói rộng ra thì cũng có chia thành từng chương từng môn; như ở các kinh luận khác có nói.

Hỏi: Vì sao hoàn toàn không có đường ác?

Đáp: Vì khi được sinh về Tịnh độ thì nghiệp thiện và duyên lành rất sâu dày, vĩnh viễn không có thân hình nào khác. Hoàn toàn là những người đồng sinh. Khác với thẳng cánh ở cung trời vẫn phải vun bồi nghiệp thiện. Còn Cực-lạc là cõi nước thù thẳng há người có nhân ác có thể sinh về được sao? Huống hồ Đức Phật kia có phát nguyện rằng giả sử khi ta thành Phật mà cõi nước của ta có ba đường ác thì ta nhất định không giữ ngôi chính giác. Vì thế mà cõi Cực-lạc hoàn toàn không có đường ác.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Cõi nước của Đức Phật kia còn không có tên của ba đường ác huống chi thật có ba đường ác”.

Lời tán:

Bốn, cũng không có tên gọi của ba đường ác

Tên gọi còn không có huống chi thật có các loại chim.

Lời kinh: “Những giống chim ấy đều là vì Đức Phật A-di-đà muốn pháp âm được tuyên dương ban trải khắp nơi nên mới hóa hiện ra”.

Lời tán:

Năm, chính thức trình bày tâm biến hóa

Đầu tiên mọi người trong pháp hội đều nghi ngờ. Đã không phải thân thật báo, những thắc mắc như vậy căn cứ vào đâu để giải thích.

Vì thế Đức Phật mới nói đoạn văn kinh này để giải đáp những phân vân ấy.

Hỏi: Với thân lực của Đức Phật A-di-đà thì có thể biến hóa ra nhiều thân Phật, để chúng sinh thấy tướng hảo phát tâm, nghe pháp âm ngộ đạo. Vì sao Đức Phật phải hóa hiện ra các loại chim muông để phát triển pháp môn?

Đáp: Vì hóa thân làm Phật chưa phải là việc hiếm có, kỳ lạ, cho nên mới biến hiện ra linh cảm khiến cho chúng sinh dễ thấy, mà nghĩ rằng gặp Phật rất khó vì thế phát tín tâm thù thắng. Đức Phật đã hóa hiện ra nhiều đường còn nói không đủ để làm khó. Huống chi Đức Phật tùy theo mỗi loại chúng sinh mà hóa thân làm đồng loại, nơi nơi đều nói pháp. Rừng quỳnh, lưới báu đều diễn pháp âm; trong tiếng nước chảy, gió mát đều nói chân giáo. Vì những nguyên nhân đó mới hóa hiện ra linh cảm.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất cõi nước của Đức Phật kia, những làn gió nhẹ thổi lay động những hàng cây báu, lưới báu phát ra những âm thanh vi diệu giống như trăm ngàn nhạc cụ cùng thổi một lúc”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.1.8. Gió thổi ra tiếng nhạc

Trong đoạn văn này chia làm bốn phần. Thứ nhất, gió thổi lay cây báu. Thứ hai, âm thanh giống như tiếng nhạc. Thứ ba, người nghe sinh niệm thiện. Thứ tư, đúc kết những thành quả, trang nghiêm.

Một và hai

Vi phong: chính là tế phong, có nghĩa là gió diều dàng, nhẹ nhàng chứ không phải những cơn cuồng phong, đông tố. Vì gió thổi lay động những hàng cây báu, lưới báu là nguyên nhân phát ra những âm thanh vi diệu.

Thí như: chữ Thí giống như chữ huống, cũng gần giống với như chữ do, có nghĩa là "Giống như". Giống như trăm nghìn thứ nhạc đồng tấu một lúc. Những làn gió nhẹ từ từ thổi vào những hàng cây, màn lưới báu và âm thanh lan toả khắp mười phương, những âm thanh ấy êm ả, diều dàng chan hòa với tiếng nhạc. Vì thế nên nói giống như trăm nghìn thứ nhạc trời cùng một lúc.

Lời kinh: "Người nghe âm thanh đó tự nhiên sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng".

Lời tán:

Ba, nghe tiếng nhạc khởi niệm thiện

Tự nhiên: thói quen lập đi lập lại không gián đoạn gọi là tự nhiên. Không phải không có nguyên nhân mà gọi là tự nhiên.

Sinh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: Phật, Pháp, Tăng hay còn gọi là Tam bảo như ở trên đã có giải thích, cho nên có thể nói niệm Tam bảo. Niệm Phật có ba cách:

Một là tâm niệm, nghĩa là buộc niệm trong tâm. Hai là khinh thanh niệm, nghĩa là niệm ra tiếng nhưng rất nhỏ chỉ có một mình mình nghe. Ba cao thanh niệm, cách niệm này có mười công đức. Một xoa tan cơn buồn ngủ. Hai làm cho thiên ma sợ hãi. Ba tiếng niệm vang khắp mười

phương. Bốn ba đường ác hết khổ. Năm những âm thanh bên ngoài không chen vào. Sáu tâm không tán loạn. Bảy dũng mãnh tinh tấn. Tám chư Phật hoan hỉ. Chín được định hiện tiền. Mười được vãng sinh về Tịnh độ. Nhưng cần phải nhận thức rõ bốn trường hợp niệm. Một tâm niệm nhưng miệng không niệm. Hai miệng niệm mà tâm không niệm. Ba tâm và miệng đều niệm. Bốn tâm và miệng đều không niệm. Trong bốn trường hợp niệm như vừa nêu, thì chữ niệm theo đúng nghĩa của văn kinh trình bày thuộc trường hợp một và ba.

Kinh Thủy tướng ghi: “Gió mát nhẹ thổi không lạnh cũng không nóng. Thổi các màn lưới, những hàng cây, vang ra vô thượng pháp âm vi diệu. Người nào nghe được những pháp âm ấy thì trần cấu không nổi dậy, tự nhiên sáng khoái như đăc được thiền định”.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Cõi nước của Đức Phật kia có những thành quả trang nghiêm như thế đó”.

Lời tán:

Bốn, đúc kết những thành quả đặc biệt của cõi Cực-lạc

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Thầy nghĩ thế nào, Đức Phật kia vì sao có hiệu là A-di-đà?”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.2. Nói về đặc điểm của thân Phật

Trong phần này văn chia làm hai phần. Thứ nhất, trình bày đặc điểm đức hóa chủ. Thứ hai, trình bày đặc điểm của

thính chúng. Trong phần một, văn lại chia làm ba đoạn: Một, giải thích những thắc mắc về tên gọi của Đức Phật. Hai, chính thức giải thích Tên gọi. Ba, trình bày số kiếp thành Phật.

#### 6.2.2.1.2.1. Đặc điểm của đức hóa chủ

##### 6.2.2.1.2.1.1. Giải thích những thắc mắc về tên gọi của Phật

Trong phần này Đức Phật Thích-ca tự giải thích.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Đức Phật kia có vô lượng ánh sáng chiếu soi đến các cõi nước khắp mười phương, không có chỗ nào không sáng, vì thế mà có tên là A-di-đà”.

Lời tán:

##### 6.2.2.1.2.1.2. Giải thích ý nghĩa tên A-di-đà

Vì hai lý do sau đây mà gọi là A-di-đà. Một căn cứ vào ánh sáng mà đặt tên. Hai căn cứ theo tuổi thọ mà gọi tên.

Căn cứ vào ánh sáng mà đặt tên. Nói về ánh sáng thì gồm có hai loại. Một là nội quang tức là trí tuệ bên trong có thể chiếu soi, thuộc về lý. Hai là ngoại quang ánh sáng của thân thể phát ra bên ngoài, thuộc về sự. Trong kinh này nói Đức Phật A-di-đà có vô lượng ánh sáng có thể chiếu soi khắp các cõi nước ở mười phương mà không bị ngăn ngại chính là chỉ cho ánh sáng của thân. Thể kim cang không hoại, thân vô ngại giải thoát giống như lưu-i trong sáng là biểu hiện cho một thể hoàn toàn trong suốt. Cảnh vật ở cõi kia đều hiện trong ánh sáng ấy. Long cánh của các

giống chim chỉ có một tầm nhưng khi chúng cất cánh bay thì to lớn không lường được.

Trong kinh Vô lượng thọ Phật nói: “Thân có nhiều ánh sáng cho đến nhiều vô lượng .... Ánh sáng ấy chiếu soi vào chúng sinh và người nào thấy ánh sáng kia ba cầu đều tiêu diệt. Giả sử người nào đang ở trong ba đường ác thấy được ấy sáng ấy thì mọi khổ đau đều chấm dứt, sau khi mạng chung đều được giải thoát”.

Luận Đại Trí độ ghi: “Các chúng bồ-tát ở cõi nước của Đức Phật A-di-đà thân thường phát ra ánh sáng đến mười vạn do tuần. Giống như thế ánh sáng của Đức Phật soi sáng đến khắp mười thế giới”.

Kinh Quán vô lượng thọ ghi: “Thân của Đức Phật kia có ánh sáng giống như ánh sáng sắc vàng Diêm-phù-đàn[47] của trăm nghìn vạn ức Da-ma thiên[48] ở Dục giới. Thân của Đức Phật kia bằng sáu mươi vạn ức Na-do-tha[49] Hằng hà sa[50] do-tuần. Tướng lông trắng giữa hai chân mày xoáy tròn duyên dáng bên phải giống như năm tòa núi Tu-di.[51] Mắt của Phật như nước ở bốn biển, trong sạch rõ ràng và các lỗ chân lông trên thân phóng ra ánh sáng rực rỡ cũng chẳng khác gì năm tòa Tu-di. Hào quang tròn sáng của Đức Phật giống như trăm ức Tam thiên đại thiên thế giới[52]. Trong đạo hào quang tròn sáng của Đức Phật kia có năm trăm vạn ức Na-do-tha Hằng hà sa hóa Phật hiện trong ấy; cứ mỗi hóa Phật như vậy lại có vô số hóa bồ-tát theo làm thị giả. Đức Phật kia có tám vạn bốn nghìn tướng tốt, cứ mỗi tướng như vậy lại có tám vạn bốn nghìn hảo tùy hình, mỗi hảo tùy hình có tám vạn bốn nghìn đạo hào quang chiếu sáng đến khắp vô lượng thế giới ở

mười phương. Vì Đức Phật có ánh sáng như vậy nên gọi là A-di-đà.

Thế gian càng gần đỡ thì sự trong sáng càng gan góc hơn. Như người bị bệnh đau mắt không thấy được ánh nắng mặt trời; há đó là lỗi của ánh nắng mặt trời ư? Giống như người điếc không nghe được tiếng sấm động, chứ nào phải đó là lỗi của tiếng sét. Vì chúng sinh nghiệp lực sâu dày nên không Phật có hào quang mà không thấy được chứ nào phải lỗi của Phật”.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Đức Phật kia và nhân dân của ngài tuổi thọ dài vô lượng vô biên A-tăng-kỳ-kiếp[53], cho nên gọi là Phật A-di-đà”.

Lời tán:

Xét theo tuổi thọ mà đặt tên

Thọ mạng: là chỉ cho tính chất giữ gìn liên tục của thức thứ tám. Tức là thuộc về tâm sở bất tương ưng hành.

Vô lượng: là chỉ cho số lượng không hạn chế.

Vô biên: là minh mông bát ngát, không giới hạn.

A-tăng-kỳ kiếp: là phiên âm của tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Vô ương số kiếp[54], ý chỉ cho thời gian dài vô hạn.

Hỏi: Đức Phật kia và nhân dân của Ngài thân thể thuộc hữu vi, chưa thoát khỏi sự thay đổi biến dời của bốn tướng, thế nào khỏi một thời mai một?



Đáp: Xả bỏ hai lớp sinh tử để được thân ngũ ấm thường hằng. Hơn nữa, vì bi nguyện đã vô biên thì thân mạng làm sao có thể cùng tận được. Mặt khác, vì nghiệp sát đã đoạn trừ từ lâu cho nên thọ mạng mới kéo dài.

Hỏi: Đức Phật A-di-đà đã đạt được quả vị Phật nên thọ mạng vô lượng là điều tất nhiên, còn nhân dân của Ngài hiện đang ở giai đoạn tu nhân, thì làm sao cũng được tuổi thọ vô lượng như Ngài?

Đáp: Vì nghiệp xấu giảm nhẹ và ít, hạt giống thiện ngày một tăng nhiều, đã chẳng phải thân phần đoạn sinh tử, vĩnh viễn không còn sinh tử. Như vậy, nói thọ mạng đồng với Phật theo lý có gì không đúng. Cho nên, Kinh Vô lượng thọ ghi: “Tuổi thọ của Đức Phật kia lâu dài không sao tính kể cho xiết. Giả sử vô lượng chúng sinh trong mười phương thế giới đều chứng quả A-la-hán cùng chung hết lại để suy tính trải qua trăm nghìn vạn kiếp cũng không sao biết được tuổi thọ của Đức Phật kia là bao nhiêu. Bồ-tát, trời, người tuổi thọ cũng như vậy”.

Kinh Thanh tịnh giác ghi: “Đức Phật A-di-đà muốn giáo hóa cho tất cả các loại hữu tình trong mười phương đều sinh về cõi nước của Ngài và đều đạt được quả vị niết-bàn. Như hàng bồ-tát từ khi còn làm chúng sinh, cho đến lúc làm chúng sinh xong, lại lần lựa giáo hóa cho chúng sinh trong mười phương cũng được làm Phật. Chúng sinh ấy làm Phật rồi lại giáo hóa cho tất cả chúng sinh đồng đến niết-bàn rồi sau đó mới chứng niết-bàn; thế mới biết tuổi thọ vô lượng”.

Hỏi: Nhân dân ở cõi nước kia mang thân phần đoạn[55] hay là thân biến dị[56]?

Đáp: Nếu luận về cõi báo độ thì đó chính là thân Biến dị. Nếu giáo hóa trong nước Tịnh thì thân Phần đoạn vẫn còn chưa xả.

Hỏi: Đức Phật kia tuổi thọ lâu dài, kinh này tự nói nhưng chưa xét kĩ. Đức Phật thành Phật, làm Phật từ đó đến nay được bao nhiêu kiếp rồi?

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Phật A-di-đà thành Phật từ đó đến nay đã mười kiếp rồi”.

Lời tán:

Trình bày kiếp số thành Phật

Lời kinh: “Lại nữa, Xá-lợi-phất! Đức Phật kia có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn, tất cả đều là các bậc a-la-hán chẳng phải tính đếm mà có thể biết được. Các chúng Bồ-tát số nhiều cũng như vậy”.

Lời tán:

6.2.2.1.2.2. Trình bày đặc điểm của thánh chúng

Trong phần này chia là bốn mục. Thứ nhất, hai chúng tiểu, đại không đếm hết. Thứ hai, hai chúng mới và cũ, nhân và hạnh khác nhau. Thứ ba, khuyến khích sinh về nước kia. Thứ tư, khuyến khích lợi ích.

6.2.2.1.2.2.1. Hai chúng tiểu và đại tính đếm không hết

Trong mục này lại chia làm hai ý nhỏ.

Một, trình bày số lượng chúng

Thanh văn đệ tử: do nghe pháp mà ngộ được đạo cho nên gọi là Thanh văn.

Đệ tử: trưởng thành sau Phật gọi là Đệ. Nhờ Phật mà được giải thoát nên gọi là Tử.

Giai a-la-hán: vì để khỏi nhầm lẫn với ba quả trước[57] nên nói đều là các bậc a-la-hán.

Phi toán số chi sở tri: nghĩa là số lượng chúng Thanh văn tính đếm không sao hết được.

Bồ-tát diệc như thị: chúng bồ-tát cũng giống như chúng Thanh văn nhiều không sao tính xuể.

Hỏi: Cõi uế trước chúng sinh nghiệp nặng khó giáo hóa Đức Phật chỉ dạy ba thừa đã đành, còn ở Tịnh độ người người đều có lòng tin sâu dày dễ khuyến hóa, vì sao lại nói chỉ có quả thứ tư?

Đáp: Thứ nhất, ý muốn nói sự giáo hóa của Đức Phật thấm nhuần đến hết thảy mọi căn cơ dù sâu hay cạn. Như người mắc năm tội nghịch, chỉ cần niệm danh hiệu Ngài mười lần cũng được sinh về cõi nước kia. Thứ hai, vì thể hiện sự trang nghiêm của hàng quyền thuộc cho nên nói có nhiều chúng vây quanh. Vì thế, dù đó là cõi Tịnh nhưng vẫn có chúng Thanh văn.

Kinh Pháp hoa ghi: “Khi Đức Phật kia ra đời dù không phải gặp thời ác nhưng vì bốn nguyện cho nên mới nói ba thừa”.

Kinh Quán vô lượng thọ ghi: “Người có căn tính tiểu thừa sinh về đến nước kia thì đắc được quả thứ tư”.

Hỏi: Nếu nói về chân tịnh báo độ thì hàng Nhị thừa không được ở đó; còn nếu nói về hóa hiện thì ở Tây phương Tịnh độ người chứng một trong bốn quả đều được sinh về; vì sao chỉ nói toàn là bậc a-la-hán mà không đề cập đến ba quả kia?

Đáp: Vì trong báo Tịnh độ thì hàng Thanh văn làm quyền hóa. Và đó căn cứ vào tính thù thắng của cõi nước kia. Sở dĩ không nói trong hóa Tịnh độ có đủ bốn quả là vì tất cả đều đạt đến gia hạnh vị có thể chế ngự được phân biệt nên được ở Tịnh độ.

Kinh Vô lượng thọ ghi: “Hàng Nhị thừa không được sinh về. Đây là căn cứ theo báo độ”.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Cõi Phật kia đạt được những thành quả có tính chất đặc biệt như thế

Lời tán:

Hai, tổng kết lại những thành tựu đặc biệt của cõi Cực-lạc.

Lời kinh: “Lại nữa, Xá-lợi-phất! Những chúng sinh được sinh về cõi Cực-lạc đều là những bậc A-tì-bạt-trí”.

Lời tán:

6.2.2.1.2.2.2. Hai chúng cũ và mới nhân, hạnh khác nhau

Trong mục này giống như mục một nhỏ trước văn cũng chia làm hai phần.

Một, chúng mới sinh về đã đạt bất thối

A-tì-bạt-trí hay còn gọi A-duy-bạt-trí, là phiên âm của tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Bất thối chuyển. Có năm trường hợp không thối chuyển: Thứ nhất, lòng tin không thối chuyển. Thứ hai, địa vị không thối chuyển. Thứ ba, chứng đắc không thối chuyển. Thứ tư, công hạnh không thối chuyển. Thứ năm, phiền não không thối chuyển. Nghĩa là không bị phiền não làm thối lui.

Hỏi: Vì sao người được sinh về ở Tịnh độ không còn thối chuyển?

Đáp: Có năm điều kiện làm cho không bị thối chuyển. Một là không bị bệnh khổ ràng buộc. Hai là không có nghịch hạnh. Ba là thường tụng kinh pháp. Bốn là hay vun bồi các việc thiện. Năm là luôn luôn hòa thuận không có các việc tranh đấu. Vì năm việc này mà không bị thối chuyển. Ở cõi Ta-bà này con người có nhiều điều làm cho thối chuyển. Nhưng có thể tạm nói tối thiểu là năm điều. Ngược lại với năm điều này là năm điều không làm cho thối chuyển ở Tịnh độ. Mặt khác, vì ở Ta-bà thường bị cảnh dục lôi kéo nên có không ít điều làm cho thối chuyển.

Lời kinh: “Trong cõi nước của Đức Phật kia có rất nhiều bậc nhất xử bồ xứ. Số ấy rất nhiều chẳng thể tính đếm mà biết được. Cho nên chỉ có thể nói vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp để diễn tả số đó”.

Lời tán:

Hai, chúng được bổ xứ có địa vị cao

Nhất sinh bổ xứ: sinh thêm một lần nữa cho đủ số kiếp còn thiếu.

Bổ là bù đắp vào chỗ bị thiếu khuyết. Xứ là nơi chốn. Những bồ-tát này về tu nhân thì đã đến thập địa, về kiếp số thì đã đủ ba a-tăng-kì. Khi tuổi thọ đời này hết rồi liền thành Chính giác. Cho nên gọi là Nhất sinh bổ xứ.

Việc này các kinh khác diễn tả dễ hiểu hơn. Giống như ngài Di-lặc đang cư ngụ ở cõi trời, là vị bồ-tát tương lai sẽ thành Phật. Là người được Đức Thích-ca bổ nhiệm làm Thế Tôn Đại Giác một đời và ở trong ba hội độ vô lượng chúng sinh. Việc này giống như ý trên mới vừa nói.

Kinh Vô lượng thọ ghi: “Nếu khi ta thành Phật mà các chúng bồ-tát ở các cõi nước khác sinh về nước của ta thì tất cả đều đạt đến địa vị nhất sinh bổ xứ. Vì Đức Phật kia có công lực bản nguyện như thế, cho nên những ai sinh về cõi nước của Ngài thì liền đạt được địa vị Nhất sinh bổ xứ”.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Trong chúng sinh, nếu có người nào nghe được lời phát nguyện đó nên phát nguyện mong được sinh về cõi nước của Đức Phật kia”.

Lời tán:

#### 6.2.2.1.2.2.3. Khuyến sinh về nước kia

Nếu có chúng sinh nào ở hiện tại, vị lai nghe được lời phát nguyện của Đức Phật kia thì ta đến nói với họ, nên phát nguyện mong được sinh về thế giới kia.

Hỏi: Đức Từ Thị ở cung trời vui sướng vô cùng, cung điện đẹp đẽ rất nhiều, cần gì phải cố khuyên nguyện sinh về Tây phương Tịnh độ?

Đáp: Nếu nói về cõi trời Đâu-suất thì nhất định thù thắng hơn cõi nhân gian này rồi, nhưng nếu so với cõi Tây phương thì cõi trời Đâu-suất nhỏ nhiệm, thua kém hơn nhiều. Hơn kém đã khác, Tây phương Đâu-suất bất đồng, cho nên khuyên nguyện sinh về Tây phương tức là khuyên bỏ cái kém mà cầu cái hơn vậy.

Hơn, kém khác nhau: ở Tịnh độ có mười điều thù thắng, còn ở Thiên cung có mười điều thấp kém. Mười điều thù thắng ở Tịnh độ là:

Một là chỗ ở của đức Hóa chủ thù thắng.

Hai là tuổi thọ của đức Hóa chủ lâu dài hơn.

Ba là cõi nước không có giới hạn.

Bốn là ở Tịnh độ không còn dâm dục.

Năm là không có người nữ chung sống ở đó.

Sáu là tu hành không lui sụt.

Bảy là ở Tịnh độ không còn nhớ uế.

Tám là cõi nước trang nghiêm.

Chín là niệm Phật dễ nhiếp tâm hơn.

Mười là chỉ cần mười niệm là được vãng sinh.

Mười điều hạn chế ở Thiên cung:

Một là cõi nước cư ngụ kém.

Hai là tuổi thọ giảm lần.

Ba là cảnh trí có giới hạn.

Bốn là cõi trời kia còn dâm dục.

Năm là nam nữ sống chung.

Sáu là tu hành còn bị thối chuyển.

Bảy là cõi nhơ uế chứ chưa hoàn toàn thanh tịnh.

Tám là cõi nước kém trang nghiêm hơn.

Chín là dùng niệm thiện để trụ tâm.

Mười tu hành khó khổ.

Vì có mười điều hơn, kém nhau như thế cho nên mới khuyên chúng sinh hãy nguyện sinh về cõi nước kia.

Lời kinh: "Vì nguyên nhân gì mà được cùng ở chung một chỗ với các vị Thượng Thiện Nhân như thế?".

Lời tán:

6.2.2.1.2.2.4. Lợi ích của việc khuyên vãng sinh



Chư thượng thiện nhân: các bậc thượng thiện nhân.

Thiện có nghĩa là đời này và đời quá khứ làm lợi ích cho chúng sinh gọi là Thiện. Nhân gồm những vị Thanh văn đạt bất thối chuyển đã kể ở trước và các bậc bồ-tát nhất sinh bồ xứ. Những vị này đều có mặt trong cùng một pháp hội ở Tây phương.

Cùng một thầy học nghề nhất định phải nhờ vào điều kiện tốt. Hai nhà đang giao hảo với nhau mà trở nên thù địch là vì nghe theo bạn ác. Mẹ Mạnh Tử dời đến ở nơi tốt hơn; Khổng Tử không uống nước ở suối đạo. Bởi vì, lấy làm thẹn điều xấu mà ngưỡng mộ điều thiện. Theo người thiện thì giống như hương thơm của hoa lan phảng phất khắp nơi. Kết bạn với người ác thì giống như mùi hôi lẫn quẩn trong gió. Cho nên khuyến khích sinh về Tây phương là để sớm hôm gần gũi với các bạn lành vậy.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Không phải chỉ nhờ vào một ít căn lành, một ít phước đức, một ít nhân duyên mà có thể sinh về cõi nước kia được”.

Lời tán:

6.2.2.2. Từ đây trở xuống là phần hai: trình bày về nhân duyên khác nhau của cõi Cực-lạc.

Trong phần này văn kinh phân làm năm đoạn. Thứ nhất, ngăn người có chút ít căn lành. Thứ hai, nói nhiều nhân. Thứ ba, thánh chúng đến đón rước. Thứ tư, chúng sinh được sinh về. Thứ năm, kết luận lại lời khuyên vãng sinh.

6.2.2.2.1. Ngăn người có chút ít căn lành

Không thể chỉ bằng một ít căn lành nhỏ nhặt mà có thể được sinh về cõi Tịnh độ đặc biệt kia.

Hỏi: Chỉ cần niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà mười lần thì liền được vãng sinh Tịnh độ. Căn cứ theo lời kinh như vừa nêu thì thành quả lớn mà công nhỏ. Như vậy, vì sao người có chút ít nhân duyên lành không được sinh về cõi nước kia?

Đáp: Phật nói người niệm danh hiệu Phật mười lần được vãng sinh Tịnh độ là để tiếp dẫn những chúng sinh lười biếng. Lại bàn đến người có nhiều nhân duyên lành là đã bao gồm cả những người siêng năng, khuyến học; dù nói cặn kẽ hay nói tóm lược, về lý chẳng có gì không hợp cả.

\*

### **Chú thích:**

[34] Tứ trần gồm có: sắc, hương, vị và xúc.

[35] Ngũ trần: sắc, thanh, hương, vị và xúc.

[36] Tế tứ tướng là bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt của pháp hữu vi.

[37] Tam biến thổ điền 三變土田: ba lần biến đổi ruộng đất. Phẩm hiện Bảo Tháp kinh Pháp hoa kể rằng: Phân thân Phật ở mười phương của Thích-ca Như Lai, mỗi vị đều đem theo một vị Bồ-tát để cúng dường Tháp Đa Bảo. Lúc tới núi Linh Thứu, đức Thích-ca Như Lai bèn dùng thần lực ba lần biến đổi uế độ mà thành ra tịnh độ. Lần đầu biến đổi một cõi Ta-bà Thế giới, lần hai biến đổi hai trăm vạn ức Na-do-

tha nước, cuối cùng biến thêm hai trăm vạn ức Na-do-tha nước thành cõi Tịnh độ. Dựa vào đó mà gọi là Tam biến thổ điền.

[38] Bạch nghiệp: đối với hắc nghiệp. Chỉ chung Thiện nghiệp, vì Thiện là pháp thanh bạch, hơn nữa cảm quả thanh bạch vô cấu, nên gọi là Bạch nghiệp.

[39] Kinh Quán: là gọi tắt. Gọi cho đủ là “Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ kinh

[40] Do tuần 由旬: là đơn vị đo độ dài thời xưa ở Ấn Độ. Tiếng Phạn: Yojana, có nghĩa là mang ách, phát xuất từ chữ gốc “Yuj” chỉ đoạn đường con bò mang ách đi một ngày.

[41] Cung, thương là hai trong năm thứ nhạc cụ thời xưa. Năm thứ nhạc cụ đó là: cung, thương, giác, chuông và vĩ.

[42] Thất giác chi 七覺支: là bảy pháp có công năng giúp cho trí tuệ bồ-đề phát triển. Bảy pháp đó gồm: Niệm, Trạch Pháp, Tinh Tấn, Hỷ, Khinh An, Định và Xả.

[43] Thất thánh tài 七聖財: là bảy pháp thánh để thành tựu Phật đạo. Đó là Tín, Giới, Tâm, Quí, Văn, Thí, Huệ. Vì bảy pháp được giữ gìn này có công năng trợ giúp cho việc thành Phật, nên gọi là Tài.

[44] Dặm là chuyển ngữ từ chữ Lý. Đây là một đơn vị đo. Một dặm bằng năm trăm mét.

[45] Bốn Niết-bàn 四涅槃: 1. Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết-bàn; 2. Hữu dư y Niết-bàn; 3. Vô dư y Niết-bàn; 4. Vô trụ xứ Niết-bàn.

[46] Bốn trí 四智: nói về bốn trí có rất nhiều thuyết khác nhau.

[47] Diêm-phù-đàn kim 閻浮檀金: Loại vàng từ dòng sông chảy qua rừng cây Diêm-phù có màu vàng đỏ ánh lên như tia lửa. Loại này quý nhất trong các loại vàng. Ở giữa núi Hương Tuý và dãy Hi-mã-lạp-sơn có dòng sông chảy qua rừng cây Diêm-phù, vàng nhạt ra từ sông này gọi là Diêm-phù đàn kim.

[48] Dạ-ma thiên 夜摩天: còn gọi là Tô-dạ-ma-thiên, Tu-dạ-ma-thiên, Tu-diêm-thiên. Là tầng trời thứ ba trong 6 tầng trời cõi Dục. Theo Chính Pháp Niệm Xứ 36, luận Thập Thế A-tì-đàm 6, Phật Địa Kinh Luận 5, Huệ Uyển Âm Nghĩa, thượng v.v... thì cõi này ánh sáng chói lọi, không phân ngày đêm, người ở trong đó luôn luôn được sự sung sướng không thể nghĩ bàn.

[49] Na-do-tha 那由他: còn gọi là Na-du-đa, Na-do-đa, Na-thuật, tên số đếm, tương đương với 1 ức. Một ức có ba cấp: 10 vạn, 100 vạn, 1000 vạn. Vì vậy xác định số đến của Na-do-tha cũng không giống nhau.

[50] Hằng hà sa 恒河沙: số cát của sông Hằng. Sông Hằng là dòng sông lớn ở Ấn Độ, trong kinh thường hay dùng số cát sông Hằng để chỉ cho cái gì có tính chất nhiều không tính đếm được. Có lẽ từ Hằng Hà mà người ta thường dùng bắt nguồn từ chữ Hằng hà sa này.

[51] Ngũ Tu-di 五須彌: năm toà núi Tu-di, dụ cho sự rộng lớn của tướng lông trắng giữa hai chân mày Đức Phật A-di-đà. Núi Tu-di cao 336 muôn dặm, mỗi bề cũng rộng như vậy, nhưng tướng lông trắng của Phật A-di-đà rộng lớn gấp 5 lần, cho nên gọi là Ngũ Tu-di chứ chẳng phải có năm toà núi Tu-di khác. Trong bài tán về Đức Phật A-di-đà có câu: "Bạch hòa uyển chuyên ngũ Tu-di", chắc cũng có ý giống như trong kinh này nói vậy.

[52] Tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界: Lấy núi Tu-di làm trung tâm, xung quanh có bảy núi tám biển, lại có núi Thiết-vi làm bức thành bao quanh ở bên ngoài, đó là một Tiểu thế giới. Gộp 1000 tiểu thế giới lại thì thành một tiểu thiên thế giới. Gộp 1000 Tiểu thiên thế giới lại thành một Trung thiên thế giới. Gộp 1000 Trung thiên thế giới lại thì thành một Đại thiên thế giới. Tam thiên đại thiên thế giới đó được hình thành bởi ba loại thiên: Tiểu thiên, Trung thiên và Đại thiên như vậy.

[53] A-tăng-kì 阿僧祇: là một đơn vị số lượng của Ấn Độ, là số cực lớn không thể tính đếm được. Theo cách đọc thì một A-tăng-kì có một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (1.000.000 bằng vạn ức, 1 ức bằng vạn vạn, 1 vạn bằng 10 lũy thừa 4) tức là 10 lũy thừa 47. Trong 60 đơn vị số mục Ấn Độ thì A-tăng-kì là số thứ 52. Nói A-tăng-kì kiếp là chỉ cho số kiếp nhiều không thể tính đếm được. Hay còn gọi là Vô số kiếp.

[54] Vô ương số kiếp 無央數劫: thời gian dài vô hạn. Ương la tận cùng, kiếp là thời gian rất dài. Vô ương số kiếp vốn là đơn vị thời gian biểu thị thời hạn rất lớn của Ấn Độ thời cổ. Phật giáo cũng dùng theo.

[55] Phần đoạn thân 分段身: Thân phần đoạn sinh tử. Thân phần đoạn sinh tử phải chịu luân hồi trong sáu đường, phải chịu các thứ quả báo khác nhau của phàm phu. Thân này có sự sai khác và hạn định về tuổi thọ và hình thể.

[56] Biến dịch thân 變易身: còn gọi Biến dịch sinh tử thân. Thân biến dịch sinh tử, là chính báo của các bậc A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát đại lực. Ba bậc thánh vừa kể thụ thân này ở cõi Tịnh độ.

[57] Ba quả trước: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm. Và quả thứ tư là quả A-la-hán.

### **QUYỂN 3**

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Nếu có người nam, hoặc người nữ nào nghe nói Đức Phật A-di-đà, rồi chuyên tâm niệm danh hiệu Ngài, hoặc trong vòng một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, hoặc bảy ngày, mà tâm chuyên chú không xao động”.

Lời tán:

#### 6.2.2.2.2. Nói nhiều nhân

Thiện nam: tiếng Phạn phiên âm đầy đủ là Ô-ba-sách-ca. Trung Quốc dịch là Cận sự nam. Chữ Sách là tiếng của người nam. Là người giữ gìn năm giới một cách chắc chắn và có khả năng chịu đựng gần gũi giúp việc cho các tỳ-kheo tăng.

Thiện nữ: tiếng Phạn phiên âm là Ô-ba-tư-ca. Trung Quốc dịch là Cận sự nữ. Chữ Tư là tiếng dùng cho giới nữ. Cũng

là người giữ gìn năm giới, nhưng trái lại là người có khả năng giúp việc cho tỳ-kheo ni.

Ở Ấn độ người ta phân nam, nữ làm hai tiếng khác nhau.

Văn thuyết A-di-đà Phật: nghĩa là được người bạn tốt nói cho nghe lại trong kinh A-di-đà này có dạy người cầu sinh về Tịnh độ. Hoặc tự tìm xem rồi chuyên tâm niệm danh hiệu Phật.

Nhất nhật nãi chí thất nhật nhất tâm: từ một ngày cho đến bảy ngày niệm liên tục, niệm này tiếp nối niệm kia không gián đoạn nên gọi là Nhất tâm.

Bất loạn: nghĩa là chuyên chú không phân tán.

Hỏi: Trong luận Tịnh độ ghi: “Người nữ và hàng Nhị thừa thiếu căn thì không được sinh về cõi kia. Vì sao có sự trái ngược nhau giữa kinh và luận như vậy”?

Đáp: Như có người nữ niệm Phật, hết lòng rờn rặt đến khi sắp qua đời muốn sinh về Cực-lạc thì liền chuyển thân gái thành thân trai và được vãng sinh Tịnh độ. Như vậy có gì không đúng? Và hàng Nhị thừa thiếu căn cũng giống như vậy.

Kinh Văn Thù Bát-nhã ghi: “Nếu có người nào muốn sinh về nước khác mà hiện đang ở trong cõi nước tịnh diệu, nên tùy theo danh hiệu của Đức Phật cõi nước kia mà nhất tâm tụng niệm nguyện vãng sinh, thì chắc chắn được vãng sinh”.

Kinh Quán Phật Tam-muội ghi: “Đây là pháp môn niệm Phật Tam-muội, người muốn thực hiện thành tựu cần phải có năm điều kiện. Một là giữ giới không trái phạm. Hai là không khởi tà kiến. Ba là không sinh tâm nịnh nọt, ngạo mạn. Bốn là không nóng giận, không ghen ghét. Năm hằng hái siêng năng”.

Kinh Cổ âm thỉnh ghi: “Nếu muốn niệm danh hiệu của Đức Phật kia thì trong vòng bảy ngày, suốt sáu thời phải ra sức lễ bái”.

Kinh Hiền ngu ghi: “Người trì giới chuyên tâm niệm Phật suốt bảy ngày cũng được vãng sinh”.

Kinh Bình đẳng giác và kinh Đại A-di-đà đều nói cả ba bậc đều được vãng sinh, như trong kinh A-di-đà có nói.

Lời kinh: “Người niệm Phật kia, đến lúc sắp qua đời có Đức Phật A-di-đà và các chúng thánh đều hiện ra trước mặt người ấy”.

Lời tán:

#### 6.2.2.2.3. Chúng thánh đến đón rước

Kỳ nhân: là người đã niệm Phật suốt bảy ngày qua.

Lâm chung thời: là lúc tuổi thọ của con người sống ở cõi này sắp đến hồi kết thúc.

Là Đức Phật kia và các thánh chúng, cũng chính là chúng bồ-tát, Thanh văn v.v... hiện thân ra đứng ở trước mặt người tu hành niệm Phật kia. Giống như vào đời nhà Lương



thiền sư Trân thấy đài bạch ngân hoặc thấy hóa Phật đến rước.

Lời kinh: “Người ấy lúc qua đời tâm không bối rối thì liền được vãng sinh về cõi nước Cực-lạc của Đức Phật A-di-đà”.

Lời tán:

#### 6.2.2.2.4. Chúng sinh vãng sinh

Bất điên đảo: chính niệm kia cố không dời đổi, thì liền được sinh về cõi nước kia, được hóa sinh trong hoa sen, thân hình đoan chính chẳng thua kém gì các bồ-tát. Tâm không bối rối, ý tu chân chính, liền bỏ cõi nhơ uế mà sinh về Tịnh độ. Cho nên gọi là liền được vãng sinh.

Hỏi: Nghiệp ác của chúng sinh nhiều vô lượng, làm thế nào chỉ niệm Phật mà có thể diệt trừ được nghiệp chướng và liền được vãng sinh Tịnh độ?

Đáp: Trong luận Thập nghi nói có ba việc có khả năng tiêu trừ ác nghiệp.

– Một, tại tâm: vì còn tạo tội chính là hư vọng tâm. Niệm Phật là chân thật tâm. Lấy thật tâm trừ hư tâm có gì không đúng sao? Giống như bóng tối nghìn năm không thể ngăn trở ánh nắng ban mai được.

– Hai, tại cảnh: vì tạo tội là dựa vào những cảnh giới điên đảo. Niệm Phật là nương tựa vào những công đức thẳng diệu. Dùng chân để trừ nguy có gì không được sao?

– Ba, ở nơi thanh tịnh: vì tạo tội là tâm ô nhiễm. Niệm Phật là tâm thanh tịnh. Thanh tịnh với ô nhiễm, thù thắng với hạ liệt há có thể tương xứng được sao? Giống như một đứa trẻ dùng cây dao bằng gỗ cũng có thể chặt đứt dây tơ nghìn trượng. Như một đóm lửa của sao có thể thiêu cháy nghìn bó củi.

Kinh Quán vô lượng thọ ghi: “Trong mỗi niệm mỗi niệm diệt trừ được tội sinh tử trong tám mươi vạn ức kiếp. Nghiệp đã đoạn trừ thì được vãng sinh, vì sao lại nghi ngờ”?

Người Ấn độ có tục khi sắp qua đời đều dùng cờ hiệu, hình tượng cầm đi trước, cha mẹ bạn bè quen biết trợ niệm danh hiệu Phật A-di-đà khiến cho người chết khởi tâm cầu vãng sinh.

Chữ Thị là chỉ cho lời dạy này vậy.

Kinh Hoa nghiêm ghi: “Khi người sắp chết nên làm cho người ấy nhớ niệm và tưởng thấy Như Lai, thì sau khi qua đời nhất định được vãng sinh Tịnh độ. Nếu thấy có người sắp qua đời nên khuyên họ niệm danh hiệu Phật, hoặc chỉ tôn tượng Đức Phật để họ chiêm ngưỡng kính lễ; làm cho họ sinh niệm thiện liền được vãng sinh”.

Hỏi: Người sắp qua đời làm thiện liền được vãng sinh. Cần gì phải lo tu thắng nghiệp trước?

Đáp: Mạng sống của con người dài ngắn khó lường. Hoặc có người vì bệnh mà hôn mê, hoặc có người chết đột ngột. Hơn nữa, khi còn sống đã không tạo điều thiện, e đời sau khó tránh khỏi tai ương. Vì thế, khuyên người tạo sẵn duyên lành là để phòng những lỗi lầm này vậy.

Hỏi: Người được vãng sinh có thân trung hữu[58] không?

Đáp: Trong luận Quần nghi có hai luận sư giải thích vấn đề này như sau:

Một sư nói: hoặc là người cực thiện, hoặc là người cực ác cả hai trường hợp này đều không có thân trung hữu.

Sư khác lại nói: trường hợp người không phân biệt thiện, ác chỉ xả báo thân thụ sinh thì đều có thân trung hữu. Vì đó là truyền thức. Trừ trường hợp người đó trong đời hiện tại biến thân thì không có thân trung hữu. Cõi Tịnh độ đã là nơi cảnh giới cực thiện cho nên nhất định có thân trung hữu. Vì thế, nói có thân trung hữu là đúng.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Vì ta thấy sự lợi ích đó nên mới nói lời này. Nếu có chúng sinh nào nghe được lời nói này thì nên phát nguyện sinh về cõi nước kia”.

Lời tán:

#### 6.2.2.2.5. Tóm lại lời khuyến khích vãng sinh

Ngã kiến thị lợi: ngã là từ đức Thế Tôn tự xưng mình với mọi người là ngã. Đây là chỉ Đức Phật Thích-ca.

Kiến thị lợi: thấy vãng sinh là một việc khác thường và vô cùng lợi ích. Vì thế, Đức Phật khuyến khích mọi người nên niệm Phật cầu sinh về nước kia.

Lợi kinh: “Xá-lợi-phất! Như nay Ta (Phật) khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Đức Phật A-di-dà”.

Lời tán:

### 6.2.2.3. Dẫn chư Phật để chứng minh

Trong phần này văn chia làm ba đoạn. Thứ nhất, trình bày lời khen ngợi của mình. Thứ hai, dẫn các Đức Phật khác để chứng minh. Thứ ba, giải thích tên gọi của bộ kinh.

#### 6.2.2.3.1. Trình bày lời tự khen

Như ngã kim: là tự chỉ về mình. Công đức của Đức Phật kia không thể dùng tâm suy nghĩ, không thể dùng lời nói mà bàn luận được.

Lời kinh: “Phương Đông còn có Phật A-súc-bệ, Phật Tu-di-tướng, Phật Đại-tu-di, Phật Tu-di-quang và Phật Diệu-âm”.

Lời tán:

#### 6.2.2.3.2. Dẫn chư Phật để chứng minh

Kinh Xưng tán tịnh độ nói có mười phương chư Phật, còn ở kinh này chỉ tạm nêu ra sáu phương, nên văn kinh cũng chỉ chia ra làm sáu đoạn mà thôi. Trong mỗi mỗi phương lại chia ra làm năm đoạn. Một là chỉ quốc độ. Hai là nêu tên các vị Phật. Ba là trình bày số lượng nhiều ít. Bốn là hiện tướng chứng minh. Năm là dẫn lời để chứng minh.

#### 6.2.2.3.3. Đầu tiên Đức Phật kể về phương Đông

Nay Đức Phật hợp hai đoạn đầu lại nói thành một.

Đông phương: chỉ cho cõi nước.

Từ câu diệc hữu A-súc trở xuống là nêu tên chư Phật. Sở dĩ Đức Phật nêu Đông phương trước tiên là vì ở Ấn độ lấy hướng Đông làm hướng chính. Vì thuận theo phong tục nên đức Thế Tôn nêu phương Đông trước.

A-súc là phiên âm của tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Vô Động. Nghĩa là không bị phiền não, bốn ma, các điều thuận, nghịch.... làm động.

Tu-di-tướng: nghĩa là thân sắc vàng của Đức Phật giống như Tu-di.

Đại Tu-di: nghĩa là các tướng rất lớn như Đại Sơn Vương.

Tu-di-quang: lớn như Sơn Vương nhưng thân lại có ánh sáng.

Diệu Âm: âm thanh ấy vi diệu, trong trẻo dù cách xa mấy vẫn nghe được.

Lời kinh: “Vô số chư Phật nhiều như số cát sông Hằng như thế, mỗi vị ở cõi nước kia hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả ba nghìn đại thiên thế giới”.

Lời tán:

6.2.2.3.4. Trình bày số lượng nhiều ít và hiện tướng chứng minh

Như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật: là phân biệt số lượng nhiều hay ít.

Các ư kỳ quốc: trình bày việc hiện tướng để chứng minh.

Như thị đẳng: chỉ so sánh số lượng chư Phật nhiều như số cát sông Hằng mà không nêu tên cụ thể của từng vị, cho nên nói là Đẳng.

Cụm từ “Hằng hà số”: là phiên âm tiếng Phạn là khắc-ca. Vì vậy, nếu nói Hằng hà là nói sai hoặc nói lược. Hà là tên của một dòng sông thần. Chữ Hà có từ đó. Vì thế mà ghép chữ Hà vào chữ Hằng thành cụm từ Hằng hà. Trong kinh nói số cát sông Hằng làm thí dụ. Từ ao vô nhiệt nã sản sinh ra bốn sông lớn. Con sông này chính là một sông trong bốn con sông lớn kia. Vì sông ấy có đầy đủ năm nghĩa nên lấy làm thí dụ. Một, vì dòng sông này có rất nhiều cát. Hai, vì người đời đều cho rằng đó là dòng nước phúc, tắm trong dòng nước ấy diệt được tội, chết ở dòng sông đó thì được sinh lên trời. Ba, dù trải qua kiếp hoại tên của dòng sông ấy vẫn thường còn. Bốn, Đức Phật thường nói diễn nói diệu pháp ở gần đó. Năm, dân chúng chung sống quanh đó rất đông. Vì có nhiều đặc tính như vậy nên mới lấy làm thí dụ. Miệng hồ vuông bốn mươi dặm nên Hà (sông) cũng lấy làm dụ.

Minh chứng tướng: hiện tướng để chứng minh.

Chư Phật các ư kỳ quốc xuất quảng thiết tướng: nghĩa là mỗi Đức Phật ở tại cõi nước của mình hiện tướng lưỡi rộng dài.

Tam thiên đại thiên thế giới: theo luận Đại trí độ cho rằng 1000 núi Tu-di, 1000 mặt trời mặt trăng, 1000 cõi trời Tứ thiên cho đến 1000 cõi trời Phạm mới bằng một Tiểu thiên. Vì Tiểu thiên là tính từ số một cho đến số một nghìn, gọi là đại thiên. Cho nên cũng gọi là Tam thiên. Vì không phải tiểu thiên, không phải trung thiên nên gọi là đại thiên.

Luận Câu-xá ghi: tiểu thiên đến tới sơ thiên, trung thiên đến nhị thiên, đại thiên đến tam thiên. Tất cả ba thiên đều chịu sự chi phối của thành, hoại, biến. Vì thế nên gọi là Biến. Và cũng vì vậy mà gọi là trùm khắp ba nghìn đại thiên thế giới. Đó là ý chỉ từ vô lượng kiếp đến nay khẩu nghiệp đã lìa bốn lỗi lầm. Đây là tướng của lười. Để chứng minh việc nhỏ nên nói lười che hết mặt cho đến chân tóc. Nay chứng minh việc lớn cho nên nói lười che hết ba thiên. Nay kinh này nói nhân nhỏ, quả lớn là sợ chúng sinh sinh nghi. Đây chính là yếu môn dứt trừ khổ não. Là con đường nhanh nhất để đạt được thường lạc. Việc đã rộng lớn cho nên hiện điềm cũng phải lớn. Nói tướng lười rộng dài trùm khắp đại thiên với mục đích chứng minh an lạc, vui sướng ở Tây phương là chân thật.

Lời kinh: “Nói lời thành thật. Tất cả chúng sinh nên tin kinh ‘Xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm’ này”.

Lời tán:

6.2.2.3.5. Dẫn lời để chứng minh

Chữ Thành có nghĩa là thành thật.

Hỏi: Hai chữ Nhữ đẳng có phải là lời khuyên bảo đồ chúng tại cõi nước của chư Phật ở sáu phương hay là lời răn dạy chúng của đức Thích-ca ở Kỳ-viên?

Đáp: Xét kinh này, căn bản có hai ý. Thứ nhất, chư Phật ở các phương khác giáo hóa đồ chúng ở cõi nước mình. Thứ hai, đức Thích-ca dùng lại ý của các Đức Phật kia để chứng

minh cho cảnh Tây phương, làm cho tất cả chúng sinh trong pháp hội sinh lòng kính trọng và tin tưởng.

Kinh nhất thiết chư Phật sở hộ niệm: chính là kinh A-di-đà này vậy. Cho nên nếu căn cứ theo đây và nói cho đầy đủ thì kinh này phải gọi là kinh Xưng tán A-di-đà Phật bất khả tư nghị công đức. Nói kinh A-di-đà là vì văn kinh lược bớt.

Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh: chư Phật bảo hộ cho được ghi nhớ rõ ràng. Tức các hạnh dù rộng, khó nhưng chỉ cần có công đức niệm Phật thì sẽ đạt được nhiều phúc lợi, cho nên mới khuyên mọi người cùng nhau giữ gìn hiệu lực của kinh. Chính vì thế khiến chư Phật ở sáu phương dùng thần lực để bảo vệ. Có thể thánh nhân ở Sa giới[59] mới nhất niệm ghi nhớ. Vì thế nên gọi kinh Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm.

Hỏi: Nếu Đức Phật Thích-ca bàn về cõi Tịnh độ thì còn có thể nói Phật sở hộ niệm. Nhưng ở đây chư Phật không nói kinh này, vì sao lại nói Phật sở hộ niệm?

Đáp: Lời nói của vua gọi là sắc. Lời nói của Phật thì thành kinh. Cho nên Đức Phật đã khen ngợi về Tịnh độ thì lời nói ấy nhất định phải thành kinh. Hoặc hiểu theo cách khác; nói Phật sở hộ niệm chính là chỉ Đức Phật Thích-ca nói kinh A-di-đà.

Hỏi: Ở hội Linh Sơn Đức Phật mở tháp báu cốt nhờ đó mà triệu tập phân thân Phật. Khi mở hội ở Xá-vệ tại sao không mời chư Phật?

Đáp: Ở Linh Sơn triệu tập chư Phật đến để mở tháp báu là vì đáp ứng tâm nguyện của chư Phật kia. Vì chứng minh



cõi nước mà hiện tướng chân thật. Đây là thể hiện lòng từ bi của Đức Phật Thích-ca. Vì thế, các Đức Phật chỉ ở tại cõi nước mình mà không đến những cõi Ta-bà này.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Thế giới ở phương Nam có các Đức Phật như: Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diễm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn”.

Lời tán:

#### 6.2.2.3.6. Trình bày về phương Nam

Phần này cũng phân là năm đoạn giống như phương Đông như trên đã chia. Hai đoạn đầu nói về cõi nước và tên gọi các Đức Phật.

Nhật Nguyệt Đăng Phật: hào quang của thân, ánh sáng của trí, bên trong tâm, ở ngoài thân đều chiếu soi.

Danh Văn Quang: có ánh sáng lớn danh văn chiếu soi bên trong và bên ngoài. Hoặc do nghe tên, thấy ánh sáng mà giác ngộ.

Đại Diễm Kiên: từ ánh sáng trên thân phát ra ngọn lửa nơi vai. Chữ Kiên có nghĩa là bằng nhau. Tức hào quang của thân và ánh sáng của trí đều phát ra lửa như nhau.

Tu Di Đăng: ánh sáng của thân như lửa đèn phá trừ được tối tăm.

Vô Lượng Tinh Tấn: làm lợi ích cho hữu tình.

Lời kinh: “Các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng như thế, mỗi vị ở tại cõi nước mình hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới”.

Lời tán:

– Trình bày số lượng nhiều hay ít và hiện tướng chứng minh. Diễn biến như thế nào?

Lời kinh: “Nói lời chân thật. Tất cả chúng sinh nên tin đây là kinh Xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm”.

Lời tán:

– Dẫn lời để chứng minh. Phần này cũng giống như trên đã giải thích.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Thế giới ở phương Tây có các Đức Phật như: Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Tràng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Đại Tướng, Phật Tịnh Quang”.

#### 6.2.2.3.7. Trình bày về phương Tây

Giống như hai phương trước cũng chia làm năm đoạn.

– Trình bày cõi nước và tên gọi của các Đức Phật

Vô Lượng Thọ: chính là đức giáo chủ cõi Tây phương. Vì có đủ hai nghĩa nên mới có tên là Vô Lượng Thọ; hai nghĩa ấy như những đoạn trước đã giải thích.

Hỏi: Nho gia còn không tự khen điều tốt của mình, vì sao Đức Phật A-di-đà tự khen mình khó nghĩ?

Đáp: Căn cứ vào văn bản của kinh này thì đây là lời chư Phật khen ngợi. Giả sử, nếu Đức Phật A-di-đà tự khen ngợi mình, theo lý có gì không đúng? Dẫn dắt, khuyến chuyển chúng sinh phát sinh tâm thù thắng.

Vô Lượng Tướng: hảo tướng và vẻ đẹp vô lượng.

Vô Lượng Tràng: công đức của thân vừa cao lại lớn giống như cây Tràng.

Đại Quang: ánh sáng của thân và trí đều chiếu soi.

Đại Minh: đạt được Tam minh của Phật không gì không biết. Tức là chính biến tri.

Bửu Tướng: hai tướng bên trong và bên ngoài đều toàn là một loại báu.

Tịnh Quang: tịnh nghĩa là không có phiền não. Quang là hào quang của thân và ánh sáng của trí. Cho nên gọi là Tịnh Quang.

Lời kinh: “Các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng như thế, mỗi vị ở tại cõi nước của mình hiện tướng lưới rộng dài trùm khắp ba nghìn đại thiên thế giới”.

Lời tán:

– Giống như trên đã trình bày, ở đây không nói lại nữa. Là trình bày số lượng Phật nhiều hay ít và hiện tướng chứng

minh. Phần này cũng giống như các phần trên đã trình bày. Và những phương sau cũng có mục giống như vậy, cho nên đến các phương tiếp theo để tránh sự lặp lại không cần thiết người dịch sẽ không trình bày lại mục này.

Lời kinh: “Nói lời thành thật. Tất cả chúng sinh nên tin vào kinh ‘Xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm’ này”.

– Là phần dẫn lời chứng minh.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Ở thế giới phương Bắc có các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng, các vị ấy là: Phật Hữu Diễm Am, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhật Sinh và Phật Võng Minh”.

Lời tán:

#### 6.2.2.3.8. Trình bày về thế giới phương Bắc

Trong phần này văn cũng chia làm năm đoạn giống như các phương trên đã trình bày.

Phật Diễm Kiên: ý nghĩa giống như đã trình bày ở phương Nam trước.

Tối Thắng Âm: âm thanh mỹ diệu hơn hẳn các thứ tiếng khác.

Nan Trở Phật: các ma không thể làm ngăn ngại được.

Nhật Sinh: nương vào trí tuệ nhật mà lưu truyền giáo pháp. Hoặc nương vào trí tuệ nhật làm cho chúng sinh phát sinh các pháp lành.

Võng Minh: thực thi giáo võng này để khai mở sự hiểu biết cho chúng sinh.

Lời kinh: “Các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng như thế, mỗi vị ở tại cõi nước của mình hiện tướng lười rộng dài, trùm khắp ba nghìn đại thiên thế giới”.

Lời kinh: “Nói lời thành thật. Tất cả chúng sinh nên tin vào kinh ‘Xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm’ này”.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Ở thế giới phương Dưới có các Đức Phật như: Phật Sư Tử, Phật Sinh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp”.

Lời tán:

#### 6.2.2.3.9. Dẫn chứng về phương Dưới

Phật Sư Tử: giống như loài sư tử ở trong các loài thú được tự tại. Cũng như vậy, Đức Phật trong các pháp một cách tự tại nên Ngài có tên là Sư Tử. Lại nữa, ở đời sư tử là loài mà các loại mãnh thú đều sợ. Còn Đức Phật thì nhiếp phục được bốn ma.

Danh Văn: tiếng tăm chấn động mười phương.

Danh Quang: nghe tên, thấy ánh sáng phát sinh giác ngộ.

Đạt-Ma: là phiên âm của tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Pháp. Lấy pháp làm thân, là chỗ nương tựa của các pháp hữu vi và vô vi.

Pháp Tràng: rộng mở đại pháp cao lớn như tràng.

Phật Trì Pháp: đem giáo pháp của chư Phật thời quá khứ trao lại cho đời vị lai.

Lời kinh: “Các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng như thế, mỗi vị ở tại cõi nước mình hiện tướng lưỡi rộng dài trùm khắp ba nghìn đại thiên thế giới”.

Lời kinh: “Nói lời thành thật. Tất cả chúng sinh nên tin kính ‘Xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm’ này”.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Ở thế giới phương Trên có các Đức Phật như: Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diễm Kiên, Phật Táp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Sa-La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn”.

#### 6.2.2.3.10. Trình bày các Đức Phật ở phương Trên

Phạm Âm: âm thanh mỹ diệu, người nghe trong lòng phơi phới.

Tú Vương: tú chính là tinh, là ngôi sao. Mặt trăng là vua trong các vì sao. Phật là vua của hàng Thập địa bồ-tát và hàng Nhị thừa phàm phu. Phật là bậc đã đạt được tự tại.

Phật Hương Thượng: giới đức thơm lừng không còn hương thơm nào hơn nữa.

Phật Hương Quang: hương thơm xa lìa, hào quang giáo pháp.

Phật Đại Diệm Kiên: thân và vai đều phát ra lửa.

Phật Tạng Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân: hoa tâm phát sáng và tự nhiên trang sức. Hoặc dùng các loại báu đủ màu sắc để trang điểm cho thân thể làm cho vẻ đẹp càng mỹ miều.

Phật Sa La Thọ Vương: như Đại Thọ vương có thể che mát. Giống như Đức Phật có thể che chở cho chúng sinh.

Phật Bảo Hoa Đức: công đức của thân và trí quý giá giống như bảo vật.

Phật Kiến Nhất Nghĩa: Nghĩa là cảnh. Đức Phật có đủ ngũ nhãn cho nên có thể thấy tất cả cảnh.

Phật Như Tu Di Sơn: Đức Phật này phước và trí cao lớn ngút trời.

Lời kinh: "Các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng như thế, mỗi vị ở tại cõi nước mình hiện tướng lưỡi dài, trùm khắp ba nghìn đại thiên thế giới".

Lời kinh: "Đức Phật tha thiết khuyên rằng: Các chúng sinh nên tin kinh 'Xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm' này".

Lời kinh: “Này Xá-lợi-phất! Thầy nghĩ thế nào, vì sao gọi là kinh Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm?”

Lời tán:

#### 6.2.2.3.11. Giải thích tên kinh

Trong phần này lại vẫn chia làm ba đoạn. Thứ nhất, giải thích những nghi vấn. Thứ hai, giải thích chung. Thứ ba, tổng kết và khuyến khích.

#### 6.2.2.3.12. Giải thích nghi vấn

Thế Tôn hỏi lại tôn giả Xá-lợi-phất: Này Xá-lợi-phất! Thầy có biết vì sao kinh này vì sao có tên là Kinh Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm không?

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Nếu có người nam hay người nữ nào nghe được tên của các Đức Phật và tên kinh, thì những người nam, người nữ ấy đều được chư Phật bảo hộ và tất cả cùng đắc được không thối chuyển nơi vô thượng chính đẳng chính giác”.

Lời tán:

#### 6.2.2.3.13. Giải thích chung

Thiện nam tử, thiện nữ nhân v.v... là những người được bảo hộ. Nghe tên của Đức Phật A-di-đà và tên của các Đức Phật nhiều như số cát sông Hằng ở sáu phương là người bảo hộ.

Những người thiện nam tử, thiện nữ nhân đó đều được tất cả các Đức Phật bảo hộ, là những người được hộ niệm. Tức



là những người này tụng đọc kinh và danh hiệu Phật. Người nam, người nữ nhờ nghe chư Phật và Phật Thích-ca nói rồi tụng đọc kinh Tịnh độ mới được vãng sinh về Tịnh độ. Tức người đọc tụng kinh này thì được chư Phật trợ giúp cho ghi nhớ rõ ràng.

A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề: là phiên âm của tiếng Phạn. Chữ A Trung Quốc dịch là Vô. Chữ Nậu-đa-la dịch là Thượng. Chữ Tam dịch là chính. Chữ Miêu dịch là đẳng. Chữ Tam dịch là chính. Bồ-đề dịch là giác. Cho nên, ghép chung lại mà dịch thì cụm từ A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, Trung Quốc dịch là Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Hỏi: Vì sao chỉ niệm danh hiệu Phật A-di-đà liền đạt được bất thối mà không cần phương pháp nào khác?

Đáp: Không phải chỉ xưng niệm danh hiệu, lễ kính thôi đâu, mà người muốn đạt được bất thối cần phải đối trước chư Phật chí tâm sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng và phát nguyện. Nhờ sám hối mới chuyển đổi được những định nghiệp. Như bảo châu như ý theo lòng mong muốn mà không bị thối chuyển. Vì nhờ chư Phật hộ niệm nên tâm không bị thối lui đối với đạo Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác.

Lời kinh: “Vì thế, Xá-lợi-phất! Các thầy và chúng sinh nên tin tưởng, ghi nhớ lời của Ta và chư Phật đã nói”.

Lời tán:

6.2.2.3.14. Tóm lại và khuyến khích

Thị cổ: đúc kết lại lời khuyến hóa của Đức Phật vừa trình bày ở trên.

Giai dương v.v...: là lời khuyến khích, động viên của Đức Phật. Đức Phật khuyên: “Các người hãy ghi nhận những lời mà Ta và chư Phật sáu phương đã nói ở trên”.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Nếu có người nào đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về nước của Đức Phật A-di-đà”.

Lời tán:

#### 6.2.2.4. Ba đời phát nguyện

Trong phần này lại chia làm ba đoạn. Thứ nhất, phát tâm cầu vãng sinh. Thứ hai, trình bày lợi ích của việc vãng sinh. Thứ ba, vị trí ở ba cõi. Thứ tư, khuyến khích sinh về nước kia.

##### 6.2.2.4.1. Phát tâm cầu vãng sinh

Đã phát nguyện là thuộc về quá khứ. Đang phát nguyện là thuộc về hiện tại. Sẽ phát nguyện thuộc tương lai. Dục là mong muốn. Sinh tức năm uẩn là giả tạm.

Lời kinh: “Những người ấy đều được bất thối chuyển đổi với đạo Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác”.

Lời tán:

##### 6.2.2.4.2. Trình bày lợi ích của việc vãng sinh

Nếu người nào niệm Phật và phát nguyện thì được hai điều lợi ích. Thứ nhất, được Đức Phật A-di-đà âm thầm gia hộ. Thứ hai, được Đức Phật Thích-ca lắng lẽ bảo vệ. Vì thế làm cho tâm cầu đạo không thối lui, làm cho chí nguyện vãng sinh thêm kiên cố. Cho nên gọi là bất thối chuyển. Nếu người phát nguyện rồi thì đã được bất thối. Người đang phát nguyện thì hiện tại được không thối lui. Người sẽ phát nguyện thì tương lai được không còn thối chuyển.

Lời kinh: “Ở cõi nước kia, hoặc đã sinh, hoặc đang sinh, hoặc sẽ sinh”.

#### 6.2.2.4.3. Vị trí ở ba cõi

Dĩ phát nguyện: là những người đã phát nguyện trong đời quá khứ thì nay đã vãng sinh rồi.

Kim phát nguyện: là người đang phát nguyện thì vãng sinh ngay trong đời này.

Vị lai phát nguyện: là những người chưa phát nguyện thì sẽ vãng sinh sau.

Lời kinh: “Vì thế, Xá-lợi-phất! Nếu có người nam, người nữ nào có lòng tin thì nên phát nguyện sinh về cõi nước kia”.

Lời tán:

#### 6.2.2.4.4. Khuyến khích sinh về cõi nước kia

Nếu lòng tin sâu dày thì phiền não nhỏ nhiệm. Biết Đức Phật dùng lời thành thật, gặp được nguyện lành và sẽ vãng sinh.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Hôm nay ta khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của các Đức Phật kia. Đồng thời những vị Phật kia cũng khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Ta”.

Lời tán:

#### 6.2.2.5. Đức Phật kia khen ngợi đều là việc hiếm có

Trong phần này văn chia làm bốn đoạn. Thứ nhất, khen ngợi công đức khó nghĩ. Thứ hai, khen ngợi giáo hóa ở đời như uế. Thứ ba, ngạc nhiên về việc thành Phật. Thứ tư, nói pháp u huyền.

##### 6.2.2.5.1. Đoạn văn này thuộc phần thứ nhất

Ta khen ngợi chư Phật ở sáu phương có thể vì chúng sinh nói lời chân thật. Nhờ đó chúng sinh không còn nghi ngờ gì nữa. Mặt khác, Đức Phật A-di-đà bằng lòng từ bi tiếp dẫn chúng sinh. Vì thế, Ta chỉ khen ngợi Đức Phật kia. Đồng thời Đức Phật kia cũng chỉ ngợi khen Ta thôi.

Lời kinh: “Rồi nói lời rằng: Đức Phật Thích-ca có thể làm những việc rất khó có; có thể ở trong cõi Ta-bà năm trước ác thế như: kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước, mạng trước”.

Lời tán:

##### 6.2.2.5.2. Khen ngợi hạnh hóa độ ở thế giới như uế

Rồi nói lời rằng: đây là lời của nhà kiết tập.

Thích-ca: là phiên âm từ tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Năng Nhân. Mâu-ni, Trung Quốc dịch là Tịch Mặc. Nguyên nhân Đức Phật có họ này giống như các chỗ khác đã nói.

Nói thậm nan hi hữu chi sự: tức chỉ việc Đức Phật cam chịu khổ nhọc để giáo hóa chúng sinh.

Năng ư Ta-bà quốc độ: Ta-bà là phiên âm của tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Kham Nhẫn. Kham nghĩa là Có thể, Nhẫn có nghĩa là Cam chịu. Kham Nhẫn có nghĩa là có thể cam chịu sự khổ sở.

Ngũ trước ác thế: tạm chia làm năm môn. Một giải thích danh từ. Hai nêu ra bản chất. Ba phương pháp đối trị. Bốn phế lập. Năm tổng kết.

#### 6.2.2.5.2.1. Giải thích danh từ

Chữ Trước có nghĩa là cặn đục. Như thức ăn cặn bã. Nhờ xấu đáng nhèm gớm nên gọi là Trước. Ở đây ý nói đến kiếp tăng ba tai[60] dần dần giảm nhẹ, phiền não ngày một mỏng dần. Chúng sinh hướng về điều tốt, điều xấu giảm nhỏ dần. Tuổi thọ bắt đầu tăng từ từ hướng đến tột bậc. Khi đạt đến mức tốt đẹp nhất đáng vui mừng nên gọi là Thanh. Chúng sinh không khổ thì hóa Phật không xuất hiện ở đời. Chư hóa Phật ra đời nhất định nhằm vào kiếp giảm. Tiểu tam tai bắt đầu phát sinh, phiền não từ từ sâu dày. Chúng sinh hướng về điều xấu ác nhiễm ô thấy tăng dần. Tuổi thọ bắt đầu ngừng lại, dần dần hướng về chỗ thấp kém. Xấu tợ đáng chán cho nên gọi là Trước.

Ngũ: là một số từ. Đây là giải thích theo cách Đối số thích. Kể đến giải thích từng tên riêng, tất cả đều giải thích theo

cách Trì nghiệp thích. Hoặc lấy cái riêng để phân biệt cái chung. Hoặc giải thích theo cách Y chủ thích.

#### 6.2.2.5.2.2. Nêu ra bản chất

Luận Trì địa ghi: Đó là đời này con người phần nhiều tuổi thọ ngắn ngủi. Người sống lâu nhất là một trăm tuổi. Đó gọi là mạng trước. Đây là căn cứ vào bản thức nên gọi là chủng tử. Vì nghiệp lực dẫn dắt có công năng khác nhau nên lấy mạng căn làm thể. Nghiệp thiện yếu thì mạng căn ngắn dần. Là cảm ứng của nghiệp sát sinh. Nếu những chúng sinh nào không biết cha mẹ, không biết sa-môn và họ hàng cha ông, không tu nghĩa lý, không khiếp, không sợ quả báo, nghiệp ác đời này, đời sau, không tu bố thí, không làm việc công đức, không tu trai pháp, không giữ gìn giới cấm. Đó gọi là hữu tình trước. Dù thức thứ tám gọi là hữu tình. Nay nói vì tiếp xúc duyên ác bên ngoài.

Ngũ uẩn giả: chỉ làm ác mà không làm thiện nên gọi là hữu tình trước. Hợp thức thứ tám, ngũ uẩn làm tính. Nếu những chúng sinh này phát triển phi pháp, tham lam, hoặc thí đao kiếm, hoặc thí binh khí, kiện tụng, tranh đấu, nịnh nọt, nói dối, lãnh nhận pháp tà, các pháp ác, pháp bất thiện. Đây gọi là phiền não trước.

Ngoài ngũ kiến ra tất cả những phiền não khác và tùy phiền não đều là thể của phiền não trước. Đây là phi pháp tham, bố thí đao, kiếm v.v... sai làm việc sát hại. Hoặc keo kiệt, thích tài sản, chỉ bỏ đao kiếm. Vì phi pháp tham, tranh tụng, kiện cáo v.v... mà cảnh phát sinh, cho đến các pháp ác, các pháp bất thiện đều thuộc nhất thiết phiền não và tùy phiền não. Vì tính tình chạy theo thói quen, nên khi cảnh ác dẫn dắt thì phiền não nặng thêm. Nếu vào đời này

là thời kỳ pháp hoại, pháp diệt thì đến thời kỳ tượng pháp dần dần trôi dạt và pháp tà sinh trở lại. Đây gọi là kiến trước. Đây là lấy ngũ kiến làm thể tính. Vì hay gần gũi ngoại đạo nên cũng thường phát sinh ác kiến. Nếu kiếp đời khát phát sinh, kiếp tật bệnh phát sinh, kiếp đao binh phát sinh thì gọi đó là kiếp trước. Đây là lấy sắc uẩn và bốn trần làm thể. Hoặc bao gồm cả ngũ uẩn, song lấy bất tương ưng thời làm thể. Nương vào bốn trần và năm uẩn mà kiến lập nên. Phiền não thêm nhiều, ác nghiệp càng nặng, chuốt lấy quả ác, tai tam liền sinh.

#### 6.2.2.5.2.3. Tam đối trị

Trong luận Đại trí độ nói có bốn thứ tất-đàn[61]. Tất-đàn có nghĩa là Tông. Thứ nhất, thế giới tất-đàn. Thứ hai, vị nhân tất-đàn. Thứ ba, đối trị tất-đàn. Thứ tư, đệ nhất nghĩa tất-đàn. Đối với kiếp trước, chúng sinh trước thì dùng Thế giới tất-đàn để đối trị. Vì biết khí thế gian và chúng sinh thế gian đều hư huyễn, sinh tâm nhàm chán, lo sợ, từ đó siêng tu thánh đạo cho nên được vĩnh viễn lìa xa. Mạng trước thì dùng mỗi mỗi Vị nhân tất-đàn đối trị. Vì biết thân người nhờ nghiệp thiện đạt được, tu trì tịnh giới, thực hành các giới bất sát v.v... vì thế mạng sống từ nhiên kéo dài. Hoặc vì người tu hạnh Tam thừa, đều nói quả thừa niết-bàn của mình, liền trừ diệt sinh tử có mạng trước. Đối với phiền não và kiến trước thì dùng đối trị tất-đàn mà chế phục. Người tu tập thì tùy đối tượng mà dùng pháp đối trị, khiến cho các pháp ác không phát sinh. Vì ba tất-đàn pháp ngũ trước. Vào đệ nhất nghĩa tất-đàn chứng được chân tông.

#### 6.2.2.5.2.4. Phế lập

Hỏi: Vì sao chỉ đưa ra có năm trước mà không nói nhiều hơn hoặc ít hơn.?

Đáp: Vì chúng sinh thì có hai loại. Một loại ác hạnh: đó là hàng bạch y tại gia. Hai tà hạnh: đó là hàng ngoại đạo xuất gia. Hàng bạch y không có trí tuệ, khi phiền não tăng dần thì gọi là phiền não trước. Hàng ngoại đạo hiểu lầm sinh tâm cầu khẩn vớ vẫn gọi là kiến trước. Vì hai nguyên nhân này mà khi đặc quả li, hợp không đồng nhau. Lại có chỗ chia làm hai trước. Hợp hai nội quả lại gọi là chúng sinh trước. Đây là chúng sinh xấu ác. Hợp hai ngoại quả lại gọi chung là kiếp trước. Đây là khí cụ xấu ác.

Kiếp: đó là thời gian. Thời gian thì không có sai khác. Căn cứ theo pháp mà phân tích thì kiếp trước lấy ác khí làm thể. Đây là chúng sinh ác và các quả của ngoại đạo. Tuy đã trình bày rõ về hai trước nhưng phần quả vị vẫn chưa phân tích cụ thể. Vì sao? Chính thể của ác quả, nay trình bày căn bản cho nên lập mạng trước. Hoặc nội ác quả gọi là Mạng trước. Do đó, ngũ trước căn cứ vào hàng tướng tăng. Vì muốn cho chúng sinh sinh tâm nhằm chán nên nói chung là ngũ. Nhưng kỳ thật năm cái đó phụ thuộc vào nhau. Kinh Tát-giá-ni-kiền-tử ghi: "Lập mười hai trước. Một thị hiện kiếp trước, hai thị hiện thời trước, ba thị hiện chúng sinh trước, bốn thị hiện phiền não trước, năm thị hiện mạng trước, sáu thị hiện tam thừa sai biệt trước, bảy thị hiện bất tịnh quốc độ trước, tám thị hiện nan hóa chúng sinh trước, chín thị hiện thuyết chủng chủng phiền não trước, mười thị hiện ngoại đạo loạn trước, mười một thị hiện ma trước, mười hai thị hiện ma nghiệp trước". Kiếp trước và thời trước hợp lại thành một là kiếp trước. Chúng sinh trước và nan hóa chúng sinh trước hợp lại thành chúng sinh trước. Phiền não trước và thuyết chủng chủng phiền



não hợp thành phiền não trước. Mạng tức mạng trước. Ngoại đạo loạn tức kiến trước. Tám thứ trước này chính là ngũ trước mà trong kinh này nói. Còn bốn trước khác đó là tam thừa sai biệt, bất tịnh quốc độ, ma và ma nghiệp không thuộc ngũ trước mà kinh này muốn nói. Nói ngũ trước là căn cứ vào điều thẳng diệu thì nó chỉ toàn là điều tạp nhiễm. Còn mười hai trước này gồm cả năng hóa và năng chướng, do Phật thị hiện ra.

Hỏi: Vì sao Đức Phật Thích-ca sinh vào lúc con người chỉ thọ một trăm tuổi, còn Đức Phật Di-lặc tuổi thọ con người tám vạn tuổi mới sinh?

Đáp: Mỗi vị theo bản nguyện của mình mà ra đời cho nên thời điểm không giống nhau.

Lời kinh: “Đạt được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”.

Lời tán:

#### 6.2.2.5.3. Ngạc nhiên về việc thành Phật

Nương vào cảnh giới này chỉ toàn là người uế ác, nếu không phải như vậy thì không chứng bồ-đề. Như trong lửa mà mọc hoa sen, đạt được giải thoát giống như trong băng giá mà xuất hiện ngọn đuốc.

Lời kinh: “Vì các chúng sinh mà nói tất cả những pháp khó tin ở thế gian đó”.

Lời tán:

#### 6.2.2.5.4. Nói pháp huyền bí

Nan tín chi pháp: như kinh này mỗi sáng tụng danh hiệu Phật mười niệm siêng năng thành khẩn thì có thể vượt khỏi ngũ trược ở cõi Ta-bà này, chứng sơ quả của cõi Tịnh. Há không phải khó ư? Từ trước đến phần thứ năm này là lời Đức Phật khen ngợi, Đức Phật đều nói hiếm có.

Lời kinh: “Xá-lợi-phất! Thầy phải biết ta ở trong đời ác năm trược làm những việc khó làm này”.

Lời tán:

#### 6.2.2.6. Đức Phật tự trình bày những việc khó làm

Trong phần này văn chia làm bốn đoạn. Một trình bày hạnh khó tu. Hai trình bày quả khó chứng. Ba trình bày pháp khó tin. Bốn đức kết lại tất cả đều rất khó.

##### 6.2.2.6.1. Hạnh khó tu

Hành thử nan sự: tức là trong ba a-tăng-kỳ kiếp tu tập tất cả vạn hạnh. Hi sinh thân mạng để cầu đạt đến quả vị bồ-đề. Bỏ quốc thành để làm quận chúng sau mới thành tựu chính giác. Há chẳng phải là việc khó làm sao?

Lời kinh: “Đạt được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”.

Lời tán:

##### 6.2.2.6.2. Trình bày việc khó chứng

Như trên đã giải thích và trong đoạn văn này ý nghĩa cũng tương tự như vậy.

Lời kinh: “Vì tất cả thế gian nói pháp khó tin này”.

Lời tán:

#### 6.2.2.6.3. Trình bày pháp khó tin

Lời kinh: “Việc đó rất khó tin”.

Lời tán:

Đây là đoạn thứ tư, một lần nữa nhấn mạnh là rất khó. Với ý tổng kết lại ba việc ở trên. Đồng thời đến đây thì phần giải thích về phần chính tông cũng đã hết.

Lời kinh: “Khi Đức Phật Thích-ca nói kinh này rồi, tôn giải Xá-lợi-phất, chư tì-kheo và tất cả trời, người, A-tu-la trong thế gian v.v...cũng nghe kinh này xong, trong lòng rất vui sướng tin nhận, làm lễ rồi rời khỏi pháp hội”.

Lời tán:

#### 6.2.3. Phần Lưu Thông

Trong phần lưu thông này văn chia làm bốn đoạn. Thứ nhất, việc nói kinh đã hoàn tất. Thứ hai, nhân duyên nghe pháp hoàn mãn. Thứ ba, người nghe pháp lòng hớn hờ. Thứ tư, lễ Phật và lui về. Nhưng trong văn kinh trình bày về phần lưu thông này cả bốn đoạn hợp lại và chỉ trình bày một lần.

Phật thuyết thử kinh dĩ: câu này thuộc đoạn thứ nhất, trình bày việc Đức Phật nói pháp đã hoàn tất, và các câu tiếp theo cũng chỉ là lời đúc kết lại mà thôi.

Xá-lợi-phất cập chư Tì-kheo nhất thiết thế gian thiên, nhân, A-tu-la đẳng văn Phật sở thuyết: câu này thuộc về phần thứ hai, trình bày nhân duyên được nghe pháp đã hoàn mãn.

Nói thế gian: chính chỉ cho hữu tình thế gian. Là những yếu tố có thể bị tan rã, huỷ hoại.

Thiên, nhân: thiên chính là chỉ cho sáu cõi trời ở dục giới. Thiên là những gì có tính chất sáng sạch, tự tại thì gọi là Thiên. Nhân chính là nhân thú[62]. Nghĩa là những gì có tính chất cam chịu gọi là Nhân.

A-tu-la: là phiên âm của tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là Phi nhân. Loại này giống như con người nhưng không có lòng nhân từ như người nên gọi là Phi nhân. Tu-la cũng như vậy.

Hoan hỉ tín thụ: đây là đoạn thứ ba, trình bày tâm trạng người sau khi được nghe pháp thì trong lòng tràn ngập vui sướng. Về mặt thứ thái gọi là Hoan. Tinh thần sáng khoái gọi là Hỉ. Về mặt thứ thái, tâm hồn sáng khoái nên gọi chung là hoan hỉ. Cũng chính là ý thức tương ứng với hỉ thụ.

Kinh này là diệu chỉ của hàng Tam thừa[63]; là mẫu chốt của hàng thánh giả, là bí quyết để thoát khỏi sinh tử; là con đường tắt để chứng chơn thường. Nghe được diệu pháp, nắm vững phương thức thực hành, há không vui sướng sao? Bởi thế nên gọi là hoan hỉ.

Hỏi: Trong phần đầu kinh, khi trình bày về đối tượng nghe pháp thì nói có cả chúng bồ-tát lẫn chúng Thanh văn,

nhưng đến cuối bộ kinh đoạn làm lễ hoan hỷ, lui về, vì sao lại không thấy nhắc đến hàng bồ-tát?

Đáp: Ở hội Linh Sơn các vị bồ-tát như những vị khách mời, nên ở phần cuối kinh này chỉ đề cập sơ lược về hàng Thanh văn mà không cần phải kể thêm hàng bồ-tát.

Tác lễ nghi khứ: đây là đoạn thứ tư nói về việc thính chúng giả từ Đức Phật lui về chỗ ở cũ. Ngũ thể[64] đều rạp sát đất, ba nghiệp chí thành, tất cả đều từ biệt Đức Tôn và mỗi người trở về cõi nước của mình, cho nên gọi là làm lễ rồi ra về.

\*

### **Chú thích:**

[58] Trung hữu thân 中有身: hay còn gọi là: trung ấm, trung uẩn, trung ấm hữu. Là thức thân của chúng sinh trong khoảng thời gian từ khi chết đến lúc được thụ sinh; là một trong bốn hữu, một trong bảy hữu.

Luận Câu-xá 10 ghi: Trung hữu là thời kỳ giữa một nháy mắt sau khi thân trước vừa chết (tử hữu) cho đến trước một sát-na thụ sinh thân sau (sinh hữu). Trung hữu thân này chính là sự tồn tại của Thức thân, là hóa sinh thân do ý sinh ra, chẳng phải do các ngoại duyên như tinh huyết ...tạo thành, nên còn gọi là Ý sinh thân; vì chỉ ngửi mùi hương để nuôi thân nên gọi là Kiện-đạt-phạ, lại thường mong cầu, tìm kiếm chỗ sinh ở đời sau nên gọi là cầu sinh; vì sau khi thân hữu hoại, trung hữu thân tạm thời khởi lên trước khi sinh đời sau, nên gọi là Khởi.

[59] Sa giới có hai cách hiểu: Thứ nhất có thể coi đó là Thế giới Sa-bà này. Nghĩa là hai chữ Sa giới là viết tắt của chữ Sa-bà thế giới. Thứ hai có thể hiểu đây là chỉ cho số thế giới nhiều như cát sông Hằng.

[60] Tam tai 三災: là ba tai hoạ. Gồm có hai loại Tiểu và Đại. Đại tam tai: hủy hoại khí thế gian này có ba thứ: hỏa tai, thủy tai, phong tai. Đó gọi là Đại tam tai. Tiểu tam tai: trong một trụ kiếp có 20 Tầng giảm kiếp. Tam tai nổi lên vào cuối giảm kiếp, đó gọi là Tiểu tam tai. Gồm có ba loại: binh đao, bệnh dịch và đói kém.

[61] Tất-đàn 悉曇: là phiên âm từ tiếng phạn là Suddham. Còn gọi là Tất-đàn. Tất-đàn có nghĩa là Thành tựu. Nhưng các bậc cổ sư hoặc dịch là Tông, hoặc dịch là Lý, lại có người dịch là Thành. Riêng ngài Nam Nhạc cho chữ Tất là Hán ngữ, chữ Đàn là tiếng Phạn, nên dịch là Trí.

[62] Nhân thú 人趣: nẻo người. Là một trong lục thế. Nẻo của những chúng sinh có nhân duyên làm người. Giống như nhân đạo.

[63] Tam thừa 三乘: 1. Thanh văn thừa, còn gọi là Tiểu thừa. 2. Duyên Giác thừa, còn gọi là Trung Thừa. 3. Đại thừa, còn gọi là Bồ-tát thừa.

[64] Ngũ luân 五輪: còn gọi là Ngũ thể: vì hai cánh tay, hai đầu gối và đầu tất cả đều có hình tròn, nên gọi là Ngũ luân. Ngũ luân đó chạm đất mà lể thì gọi là Ngũ thể đầu địa.